



Danh Mục Thuốc năm 2026

(Danh sách thuốc được đài thọ)

XIN HÃY ĐỌC: TÀI LIỆU NÀY BAO GỒM THÔNG TIN VỀ THUỐC ĐƯỢC CHÚNG TÔI ĐÀI THỌ TRONG CHƯƠNG TRÌNH NÀY

Mã Số Danh Mục Thuốc (Formulary ID) 00026080, Phiên bản 10

Danh mục thuốc này đã được cập nhật vào ngày 01/04/2026. Để biết thông tin cập nhật mới hơn hoặc nếu có các câu hỏi khác, xin vui lòng liên lạc với bộ phận Dịch Vụ Hội Viên của Clever Care Health Plan theo số điện thoại **1-833-808-8163 (TTY: 711)**, từ 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, bảy ngày một tuần, từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 3; và từ 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, các ngày trong tuần; từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 9, hoặc truy cập trang web của chúng tôi tại vi.clevercarehealthplan.com/formulary.

Lưu ý dành cho các hội viên hiện tại: Danh mục thuốc này có sự thay đổi so với năm ngoái. Xin vui lòng đọc tài liệu này để đảm bảo rằng các loại thuốc mà quý vị đang dùng vẫn có trong danh mục.

Các từ “chúng tôi”, “chúng ta” hoặc “của chúng tôi” trong danh sách thuốc này là để chỉ Clever Care Health Plan. Các từ “chương trình”, “chương trình của chúng tôi” hoặc “chương trình của quý vị” trong danh sách này là để chỉ Clever Care Longevity (HMO), Clever Care Value (HMO), Clever Care Total+ (HMO C-SNP), hoặc Clever Care Breathe+ (HMO C-SNP).

Tài liệu này bao gồm một Danh Sách Thuốc (danh mục thuốc) cho chương trình của chúng tôi, bản cập nhật mới nhất là vào ngày 01/04/2026. Để có danh mục thuốc mới hơn, xin vui lòng liên lạc với chúng tôi. Thông tin liên lạc của chúng tôi và ngày cập nhật mới nhất của danh mục này được ghi ở trang bìa trước và sau.

Quý vị thường phải đến các nhà thuốc trong mạng lưới để sử dụng quyền lợi thuốc theo toa của mình. Quyền lợi, danh mục thuốc, mạng lưới nhà thuốc và/hoặc các khoản đồng thanh toán/đồng bảo hiểm có thể thay đổi vào ngày 1 tháng 1 năm 2026, và vào các thời điểm khác nhau trong năm.

Danh Mục Thuốc Clever Care là gì?

Trong tài liệu này, chúng tôi sử dụng thuật ngữ Danh Sách Thuốc và Danh Mục Thuốc với ý nghĩa giống nhau. Một danh mục thuốc là một danh sách gồm những loại thuốc được đài thọ, được lựa chọn bởi Clever Care thông qua sự cố vấn từ một đội ngũ gồm các nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe, thể hiện các liệu pháp được chỉ định được tin là một phần thiết yếu trong chương trình điều trị có chất lượng.

Danh Mục Thuốc có thể thay đổi không?

Hầu hết các thay đổi về bảo hiểm thuốc diễn ra vào ngày 1 tháng 1, nhưng chúng tôi có thể thêm hoặc bớt thuốc khỏi Danh Sách Thuốc, chuyển thuốc sang bậc chia sẻ chi phí khác hoặc thêm các giới hạn mới vào các thời điểm khác nhau trong năm. Chúng tôi bắt buộc phải tuân thủ quy định của Medicare về các thay đổi này. Bản cập nhật của Danh Mục Thuốc được đăng trên trang web của chúng tôi hàng tháng, tại đây: vi.clevercarehealthplan.com/formulary.

Các thay đổi có thể ảnh hưởng đến quý vị trong năm nay: Trong các trường hợp dưới đây, các thay đổi về bảo hiểm trong năm sẽ có ảnh hưởng đến quý vị.

- **Thay thế ngay lập tức một số phiên bản mới của biệt dược và các chế phẩm sinh học gốc.**
Chúng tôi có thể loại bỏ một loại thuốc khỏi danh mục thuốc của mình ngay lập tức nếu chúng tôi đang thay thế nó bằng một phiên bản mới nhất định của loại thuốc đó, phiên bản này sẽ xuất hiện ở mức chia sẻ chi phí tương đương hoặc thấp hơn và với các hạn chế tương đương hoặc ít hơn. Khi chúng tôi thêm một phiên bản mới của thuốc vào danh mục thuốc, chúng tôi có thể quyết định giữ lại biệt dược hoặc chế phẩm sinh học gốc trong danh mục thuốc của mình, nhưng chuyển nó sang một mức chia sẻ chi phí khác hoặc thêm các hạn chế mới ngay lập tức.

Chúng tôi chỉ có thể thực hiện những thay đổi này ngay lập tức nếu chúng tôi đang thêm một phiên bản thuốc gốc (generic) mới của biệt dược, hoặc thêm một số phiên bản sinh phẩm tương tự mới của một chế phẩm sinh học gốc đã có trong danh mục thuốc (ví dụ, thêm một sinh phẩm tương tự có thể thay thế được chế phẩm sinh học gốc bởi một nhà thuốc mà không cần đơn thuốc mới).

Nếu quý vị hiện đang dùng biệt dược hoặc chế phẩm sinh học gốc, chúng tôi có thể sẽ không thông báo trước cho quý vị khi chúng tôi thực hiện việc thay đổi này ngay lập tức, nhưng sau đó chúng tôi sẽ cung cấp cho quý vị thông tin về (các) thay đổi cụ thể mà chúng tôi đã thực hiện.

Nếu chúng tôi thực hiện thay đổi như vậy, quý vị hoặc người kê đơn của quý vị có thể yêu cầu chúng tôi chấp thuận một trường hợp ngoại lệ và tiếp tục bao trả các loại thuốc quý vị hiện đang dùng. Để biết thêm thông tin, xem phần bên dưới với tiêu đề “Làm thế nào để tôi yêu cầu một ngoại lệ đối với Danh Mục Thuốc Clever Care?”

Một số loại thuốc này có thể là mới đối với quý vị. Để biết thêm thông tin, xem phần bên dưới có tiêu đề “Các chế phẩm sinh học gốc là gì và chúng có liên quan như thế nào đến các sinh phẩm tương tự?”

- **Thuốc bị thu hồi khỏi thị trường.**
Nếu Cục Quản Lý Thực Phẩm và Dược Phẩm cho rằng một loại thuốc trong danh mục của chúng tôi là không an toàn hoặc nhà sản xuất thu hồi thuốc đó khỏi thị trường, chúng tôi sẽ ngay lập tức loại bỏ loại thuốc đó khỏi danh mục của mình và thông báo cho các hội viên đang sử dụng thuốc.
- **Các thay đổi khác.**
Chúng tôi có thể thực hiện các thay đổi khác có ảnh hưởng đến các hội viên hiện đang sử dụng một loại thuốc. Ví dụ, chúng tôi có thể thêm một loại thuốc gốc (generic) mới để thay thế một loại biệt dược hiện có trong danh mục thuốc, hoặc thêm một loại sinh phẩm tương tự mới để thay thế một chế phẩm sinh học gốc hiện có trong danh mục thuốc, hoặc thêm các hạn chế mới, hoặc chuyển một loại thuốc mà chúng tôi đang giữ trong danh mục thuốc sang mức chia sẻ chi phí cao hơn, hoặc cả hai, sau khi chúng tôi thêm một loại thuốc tương ứng. Chúng tôi có thể loại bỏ một loại biệt dược khỏi danh mục thuốc khi thêm một loại thuốc gốc (generic) tương đương, hoặc loại bỏ một chế phẩm sinh học gốc khi thêm một loại sinh phẩm tương tự. Chúng tôi cũng có thể áp dụng các hạn chế mới đối với biệt dược hoặc chế phẩm sinh học gốc, hoặc chuyển nó sang mức chia sẻ chi phí khác, hoặc cả hai. Chúng tôi có thể thực hiện các thay đổi dựa trên các hướng dẫn lâm sàng (hướng dẫn trong khi khám bệnh) mới. Nếu chúng tôi loại bỏ thuốc khỏi danh mục thuốc của chúng tôi, thêm yêu cầu cho phép trước, giới hạn số lượng và/hoặc hạn chế về liệu pháp từng

bước đổi với một loại thuốc, hoặc chuyển một loại thuốc sang mức chia sẻ chi phí cao hơn, chúng tôi bắt buộc phải thông báo cho các hội viên bị ảnh hưởng về sự thay đổi ít nhất 30 ngày trước khi sự thay đổi đó có hiệu lực. Một cách khác, khi một hội viên yêu cầu nạp thêm thuốc, họ có thể nhận được lượng thuốc đủ dùng trong 30 ngày và thông báo về sự thay đổi đó.

Các thay đổi sẽ không ảnh hưởng đến quý vị nếu quý vị hiện đang dùng thuốc.

Thông thường, nếu quý vị đang sử dụng một loại thuốc trong danh mục thuốc năm 2025 của chúng tôi và các nó đã được bao trả vào đầu năm, chúng tôi sẽ không ngừng bao trả hoặc cắt giảm phạm vi bảo hiểm của thuốc đó trong năm bảo hiểm 2026 ngoại trừ trường hợp như được mô tả ở trên. Điều này có nghĩa là các loại thuốc này sẽ vẫn được cung cấp với cùng mức chia sẻ chi phí và không có hạn chế mới đối với các hội viên dùng các thuốc đó trong thời gian còn lại của năm bảo hiểm. Quý vị sẽ không nhận được thông báo trực tiếp trong năm nay về những thay đổi không có ảnh hưởng đến quý vị. Tuy nhiên, vào ngày 1 tháng 1 năm sau, các thay đổi đó sẽ có ảnh hưởng đến quý vị, và điều quan trọng là quý vị phải kiểm tra Danh Sách Thuốc cho năm mới (năm quyền lợi mới) để biết bất kỳ thay đổi nào về thuốc.

Danh mục thuốc kèm theo đây có hiệu lực kể từ ngày 01/04/2026. Để nhận thông tin cập nhật về các loại thuốc được Clever Care bao trả, xin vui lòng liên lạc với chúng tôi. Thông tin liên lạc của chúng tôi có trên trang bìa trước và sau. Trong trường hợp có thay đổi trong danh mục thuốc không thuộc diện được duy trì giữa năm, chúng tôi sẽ đăng mọi thông báo trên trang web của mình và sẽ gửi thông báo cho quý vị 30 ngày trước khi thay đổi có hiệu lực.

Tôi sử dụng Danh Mục Thuốc này như thế nào?

Có hai cách để tìm thuốc của quý vị trong danh mục thuốc:

Tình trạng y tế

Danh mục bắt đầu tại trang 3. Các loại thuốc trong danh mục này được chia thành các nhóm, tùy thuộc vào loại bệnh mà chúng được sử dụng để điều trị. Ví dụ: các loại thuốc được sử dụng để điều trị bệnh tim được liệt kê trong danh mục “Thuốc điều trị tim mạch”. Nếu quý biết loại thuốc của mình được sử dụng cho bệnh gì, hãy tìm đề mục trong danh sách bắt đầu tại trang 1. Sau đó, tìm tên các loại thuốc của quý vị dưới đề mục đó.

Danh sách theo thứ tự bảng chữ cái

Nếu quý vị không chắc chắn nên xem mục nào, quý vị nên tìm loại thuốc của mình trong phần “Mục Lục” (hay Chỉ Mục) bắt đầu tại trang 1. Phần Mục Lục này cung cấp một danh sách theo thứ tự bảng chữ cái của tất cả các loại thuốc có trong tài liệu này. Cả các loại biệt dược và thuốc gốc đều được liệt kê trong phần Mục Lục này. Hãy xem Mục Lục và tìm loại thuốc của quý vị. Bên cạnh loại thuốc của mình, quý vị sẽ thấy số trang nơi quý vị có thể tìm thấy các thông tin bảo hiểm. Lật lại trang được liệt kê trong phần Mục Lục và tìm tên loại thuốc của quý vị trong cột đầu tiên của danh sách.

Thuốc gốc là gì?

Chúng tôi đại thọ cả biệt dược và thuốc gốc (generic). Thuốc gốc được Cục Quản Lý Thực Phẩm và Dược Phẩm Hoa Kỳ (FDA) phê duyệt là có cùng thành phần hoạt chất như các loại biệt dược. Nhìn chung, các loại thuốc gốc hoạt động hiệu quả như các loại biệt dược và thường có giá thấp hơn. Có nhiều loại thuốc gốc thay thế được cho nhiều loại biệt dược. Thuốc gốc thường có thể được thay thế cho biệt dược tại nhà thuốc mà không cần kê đơn mới, tùy thuộc vào luật pháp của từng tiểu bang.

Các chế phẩm sinh học gốc là gì và chúng liên quan như thế nào đến các sinh phẩm tương tự?

Trong danh mục thuốc, khi chúng tôi đề cập đến thuốc, điều này có thể chỉ một loại thuốc hoặc một chế phẩm sinh học. Các chế phẩm sinh học là những loại thuốc phức tạp hơn các loại thuốc thông thường. Do đó, thay vì có dạng thuốc gốc, chúng có các lựa chọn thay thế được gọi là sinh phẩm tương tự. Nhìn chung, sinh phẩm tương tự hoạt động hiệu quả như các chế phẩm sinh học gốc và có thể có giá thấp hơn. Có các lựa chọn sinh phẩm tương tự cho một số chế phẩm sinh học gốc. Một số sinh phẩm tương tự là có thể hoán đổi, tùy thuộc vào luật pháp của từng tiểu bang, có thể được thay thế cho chế phẩm sinh học gốc tại nhà thuốc mà không cần kê toa mới, giống như thuốc gốc có thể được thay thế cho biệt dược. Để biết thêm về các loại thuốc, vui lòng xem Chúng Tôi Bảo Hiểm, Chương 5 “Danh Sách Thuốc cho biết những loại thuốc phần D nào được bao trả.”

Có bất kỳ hạn chế nào trong phạm vi bảo hiểm của tôi không?

Một số loại thuốc được bao trả có thể có các yêu cầu hoặc giới hạn bổ sung về bảo hiểm. Các yêu cầu và giới hạn này có thể bao gồm:

Xin phép trước: Chúng tôi yêu cầu quý vị hoặc bác sĩ của quý vị phải xin phép trước cho một số loại thuốc. Điều này có nghĩa là quý vị cần phải được Clever Care chấp thuận trước khi mua thuốc theo toa. Nếu quý vị không được chấp thuận, chúng tôi có thể sẽ không đài thọ loại thuốc đó.

Giới hạn số lượng: Đối với một số loại thuốc, chúng tôi áp dụng giới hạn số lượng thuốc mà chúng tôi sẽ đài thọ. Ví dụ, chương trình của chúng tôi cung cấp 12 viên mỗi toa thuốc cho 30 ngày đối với thuốc rizatriptan (thuốc gốc của MAXALT). Đây có thể là một giới hạn khác ngoài quy định về lượng thuốc được cấp theo tiêu chuẩn cho một tháng hoặc ba tháng.

Liệu pháp theo bước: Trong một số trường hợp, chúng tôi yêu cầu quý vị thử một số loại thuốc để điều trị tình trạng bệnh của mình trước khi chúng tôi đài thọ một loại thuốc khác cho căn bệnh đó. Ví dụ, nếu Thuốc A và Thuốc B đều điều trị tình trạng bệnh của quý vị, thì chúng tôi có thể không đài thọ Thuốc B trừ khi quý vị đã thử dùng Thuốc A trước đó. Nếu Thuốc A không hiệu quả với quý vị thì chúng tôi sẽ đài thọ Thuốc B.

Quý vị có thể tìm hiểu xem thuốc của mình có yêu cầu hoặc giới hạn bổ sung nào hay không bằng cách xem trong danh mục thuốc, bắt đầu tại trang 3. Quý vị cũng có thể biết thêm thông tin về các hạn chế áp dụng cho các loại thuốc được đài thọ cụ thể bằng cách truy cập trang web của chúng tôi. Chúng tôi đã đăng trên trang web các tài liệu giải thích về các hạn chế của chúng tôi đối với việc xin phép trước và liệu pháp theo bước. Quý vị cũng có thể yêu cầu chúng tôi gửi cho mình một bản sao của các tài liệu này. Thông tin liên lạc của chúng tôi và ngày chúng tôi cập nhật danh mục thuốc mới nhất được ghi ở trang bìa trước và sau.

Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi cho quý vị được hưởng trường hợp ngoại lệ đối với những hạn chế hoặc giới hạn này, hoặc đối với một danh sách các loại thuốc tương tự khác có thể điều trị bệnh của quý vị. Vui lòng xem phần “Làm thế nào để tôi yêu cầu một ngoại lệ đối với Danh Mục Thuốc Clever Care?” tại trang v để biết thông tin về cách yêu cầu được hưởng ngoại lệ.

Thuốc không cần kê toa (OTC) là gì?

Thuốc không cần kê toa (OTC) là thuốc được mua mà không cần phải có đơn thuốc được kê bởi bác sĩ kê toa, những loại thuốc thường không được chương trình bảo hiểm thuốc theo toa của Medicare bao trả. Chúng tôi bao trả một số loại thuốc OTC. Quý vị có thể tìm thấy danh sách các loại thuốc OTC trên trang web của chúng tôi tại vi.clevercarehealthplan.com. Chúng tôi sẽ cung cấp các loại thuốc OTC này miễn

phí cho quý vị. Chi phí mà chúng tôi chi trả cho các thuốc OTC này sẽ không được tính vào tổng chi phí thuốc phần D của quý vị.

Nếu thuốc của tôi không có trong Danh Mục Thuốc thì sao?

Nếu thuốc của quý vị không có trong danh mục thuốc (danh sách thuốc được bao trả) này, trước tiên quý vị nên liên lạc với bộ phận Dịch Vụ Hội Viên và hỏi xem liệu thuốc của quý vị có được đài thọ hay không. Thông tin liên lạc của chúng tôi, cùng với ngày cập nhật danh mục thuốc mới nhất của chúng tôi có trên trang bìa trước và bìa sau.

Nếu được cho biết rằng chúng tôi không đài thọ thuốc của quý vị, quý vị có hai lựa chọn:

- Quý vị có thể yêu cầu bộ phận Dịch Vụ Hội Viên cung cấp danh sách các loại thuốc tương tự được Clever Care đài thọ. Khi nhận được danh sách này, quý vị hãy đưa cho bác sĩ của mình và yêu cầu họ kê toa một loại thuốc tương tự được Clever Care đài thọ.
- Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi cho quý vị được hưởng ngoại lệ và bao trả cho thuốc của quý vị. Vui lòng xem phần dưới đây để biết thông tin về cách yêu cầu được hưởng ngoại lệ.

Làm thế nào để tôi yêu cầu một ngoại lệ đối với Danh Mục Thuốc Clever Care?

Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi cho quý vị được hưởng ngoại lệ đối với các nguyên tắc bảo hiểm của chúng tôi. Có nhiều trường hợp ngoại lệ mà quý vị có thể yêu cầu chúng tôi cho phép được hưởng.

- Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi đài thọ một loại thuốc ngay cả khi nó không có trong danh mục thuốc của chúng tôi. Nếu được chấp thuận, loại thuốc này sẽ được bao trả ở mức chia sẻ chi phí được xác định trước và quý vị sẽ không thể yêu cầu chúng tôi cung cấp thuốc ở mức chia sẻ chi phí thấp hơn.
- Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi đài thọ một loại thuốc trong danh mục thuốc ở mức chia sẻ chi phí thấp hơn nếu loại thuốc này không thuộc bậc đặc trị. Nếu được chấp thuận, số tiền quý vị phải trả cho thuốc của mình sẽ thấp hơn.
- Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi loại bỏ các hạn chế hoặc giới hạn bảo hiểm cho thuốc của quý vị. Ví dụ, với một số thuốc nhất định, chúng tôi áp dụng giới hạn số lượng thuốc mà chúng tôi sẽ đài thọ. Nếu thuốc của quý vị có giới hạn về số lượng, quý vị có thể yêu cầu chúng tôi bỏ giới hạn đó và đài thọ số lượng thuốc nhiều hơn cho quý vị.

Thông thường, chúng tôi sẽ chỉ chấp thuận yêu cầu được hưởng ngoại lệ của quý vị nếu các loại thuốc thay thế có trong danh mục thuốc của chương trình, thuốc có chi phí chia sẻ thấp hơn, hoặc việc áp dụng hạn chế sẽ không hiệu quả đối với quý vị và/hoặc có thể gây ra các tác dụng phụ bất lợi cho quý vị.

Quý vị hoặc bác sĩ kê toa của quý vị nên liên lạc với chúng tôi để yêu cầu được hưởng ngoại lệ về phân loại hoặc danh mục thuốc, bao gồm cả ngoại lệ đối với hạn chế bảo hiểm. **Khi yêu cầu được hưởng một ngoại lệ, bác sĩ kê toa cho quý vị sẽ cần đưa ra lý do y tế giải thích tại sao quý vị cần được hưởng ngoại lệ đó.** Thông thường, chúng tôi phải đưa ra quyết định trong vòng 72 giờ sau khi nhận được các tài liệu hỗ trợ từ bác sĩ kê toa của quý vị. Quý vị có thể yêu cầu quyết định nhanh (cấp tốc) nếu quý vị tin rằng, và nếu chúng tôi đồng ý rằng, sức khỏe của quý vị có thể bị ảnh hưởng nghiêm trọng nếu phải đợi đến 72 giờ để có quyết định. Nếu chúng tôi đồng ý, hoặc nếu bác sĩ kê đơn của quý vị yêu cầu quyết định nhanh, chúng tôi phải đưa ra quyết định không muộn hơn 24 giờ sau khi chúng tôi nhận được tài liệu hỗ trợ từ bác sĩ kê toa của quý vị.

Tôi có thể làm gì nếu thuốc của tôi không có trong danh mục thuốc hoặc bị hạn chế?

Là hội viên mới hoặc đang tiếp tục là hội viên trong chương trình của chúng tôi, quý vị có thể đang sử dụng các loại thuốc không có trong danh mục thuốc của chúng tôi. Hoặc, quý vị có thể đang sử dụng một loại thuốc có trong danh mục thuốc của chúng tôi nhưng có hạn chế về phạm vi bảo hiểm, chẳng hạn như yêu cầu phê duyệt trước. Quý vị nên trao đổi với bác sĩ kê toa về việc yêu cầu một quyết định bảo hiểm, để chứng minh rằng quý vị đáp ứng các tiêu chí để được phê duyệt, để được chuyển sang một loại thuốc thay thế mà chúng tôi đài thọ, hoặc để yêu cầu một trường hợp ngoại lệ về danh mục thuốc, yêu cầu chúng tôi bao trả cho loại thuốc mà quý vị đang sử dụng. Trong khi quý vị và bác sĩ xác định phương án phù hợp nhất cho quý vị, chúng tôi có thể bao trả cho thuốc của quý vị trong một số trường hợp nhất định trong 90 ngày đầu tiên quý vị trở thành hội viên trong chương trình chúng tôi.

Đối với mỗi loại thuốc của quý vị mà không có trong danh mục thuốc của chúng tôi hoặc có hạn chế về phạm vi bảo hiểm, chúng tôi sẽ đài thọ lượng thuốc tạm thời cho 30 ngày. Nếu đơn thuốc của quý vị được kê cho ít ngày hơn, chúng tôi sẽ cho phép quý vị nạp thêm thuốc để cung cấp lượng thuốc cho tối đa 100 ngày dùng. Nếu không được phê duyệt bảo hiểm, thì sau khi quý vị đã nhận đủ lượng thuốc 30 cho ngày đầu tiên, chúng tôi sẽ không tiếp tục thanh toán cho những loại thuốc này, ngay cả khi thời gian quý vị trở thành hội viên của chương trình chưa chạm mốc 90 ngày.

Nếu quý vị là cư dân của một cơ sở chăm sóc dài hạn và cần một loại thuốc không có trong danh mục thuốc của chúng tôi, hoặc nếu khả năng nhận thuốc của quý vị bị hạn chế, nhưng quý vị đã trở thành hội viên của chúng tôi hơn 90 ngày, chúng tôi sẽ bao trả cho lượng thuốc cấp thiết đủ dùng cho 31 ngày trong khi quý vị đang làm thủ tục yêu cầu ngoại lệ về danh mục thuốc.

Để biết thêm thông tin

Để biết thêm thông tin chi tiết về bảo hiểm thuốc theo toa Clever Care của quý vị, vui lòng xem lại *Chứng Từ Bảo Hiểm* và các tài liệu khác của chương trình. Nếu quý vị có thắc mắc về Clever Care, xin vui lòng liên lạc với chúng tôi. Thông tin liên lạc của chúng tôi và ngày chúng tôi cập nhật danh mục mới nhất có ở trang bìa trước và sau.

Nếu quý vị có thắc mắc chung về bảo hiểm thuốc theo toa của Medicare, vui lòng gọi cho Medicare theo số 1-800-MEDICARE (1-800-633-4227) 24 giờ một ngày/7 ngày một tuần. Người dùng TTY xin gọi số 1-877-486-2048. Hoặc truy cập trang web của họ tại <http://www.medicare.gov>.

Danh Mục Thuốc của Clever Care

Danh mục thuốc bắt đầu tại trang 1 cung cấp thông tin bảo hiểm về các loại thuốc được chúng tôi đài thọ. Nếu quý vị gặp khó khăn khi tìm loại thuốc của mình trong danh sách này, hãy chuyển đến phần Mục Lục (hay Chỉ Mục) bắt đầu ở trang I-1.

Cột đầu tiên của biểu đồ liệt kê tên thuốc. Thuốc chuyên khoa/biệt dược được viết hoa (ví dụ: JARDIANCE) và thuốc gốc (generic) được viết bằng chữ thường và in nghiêng (ví dụ: *jasmiel*).

Thông tin trong cột Yêu Cầu/Giới Hạn cho quý vị biết liệu Clever Care có bất kỳ yêu cầu đặc biệt nào đối với phạm vi bảo hiểm thuốc của quý vị hay không.

Chú Thích

BIỂU TƯỢNG YÊU CẦU	TÊN	MÔ TẢ
B/D	Medicare Part B vs. Part D (Medicare Phần B so với Phần D)	Một số loại thuốc có thể yêu cầu bảo hiểm Phần B hoặc Phần D xác định, dựa trên các quy tắc đài thọ của Medicare.
EX	Excluded Drug (Thuốc bị loại trừ/ không được đài thọ)	Thuốc theo toa này thường không được bao trả trong Chương Trình Bảo Hiểm Thuốc Theo Toa của Medicare. Số tiền quý vị phải thanh toán khi mua thuốc theo toa này không được tính vào tổng chi phí thuốc của quý vị (có nghĩa là số tiền quý vị thanh toán không giúp quý vị đủ điều kiện hưởng bảo hiểm tai họa/tai ương, dành cho quý vị có chi phí thuốc cao). Ngoài ra, kể cả khi quý vị đang được nhận trợ cấp bổ sung cho các loại thuốc kê toa của mình, quý vị sẽ vẫn không được nhận bất kỳ khoản trợ cấp bổ sung nào để thanh toán cho thuốc này.
NDS	Non-Extended Days' Supply (Thuốc không thêm hạn mức)	Loại thuốc này chỉ có thể được cung cấp với số lượng đủ dùng trong 1 tháng hoặc ít hơn.
PA	Prior Authorization (Xin phép trước)	Cần có sự cho phép trước để thuốc này được bao trả
QL	Quantity Limit (Giới hạn số lượng)	Thuốc này có giới hạn liều lượng hoặc số lượng theo toa. Giới hạn liều dùng tối đa hàng ngày được xác định bởi Cục Quản Lý Thực Phẩm và Dược Phẩm Hoa Kỳ (FDA).
ST	Step Therapy (Liệu pháp theo bước)	Loại thuốc này được đài thọ khi các loại thuốc bước đầu hoặc thuốc ưu tiên khác đã được thử dùng.

CLEVER_CARE_CY26_6T_STND eff 04/01/2026

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ANALGESICS		
GOUT		
<i>allopurinol</i> TABS 100mg, 300mg	1	
<i>colchicine</i> TABS .6mg	2	QL (120 tabs / 30 days)
<i>colchicine w/ probenecid tab 0.5-500 mg</i>	2	
<i>probenecid</i> TABS 500mg	2	
MISCELLANEOUS		
<i>lidocaine hcl (local anesth.)</i> SOLN .5%, 1%, 1.5%, 2%	2	B/D
NSAIDS		
<i>celecoxib</i> CAPS 50mg, 100mg, 200mg	2	QL (60 caps / 30 days)
<i>celecoxib</i> CAPS 400mg	2	QL (30 caps / 30 days)
<i>diclofenac potassium</i> TABS 50mg	2	QL (120 tabs / 30 days)
<i>diclofenac sodium</i> TB24 100mg; TBEC 25mg, 50mg, 75mg	2	
<i>diflunisal</i> TABS 500mg	2	
<i>etodolac</i> CAPS 200mg, 300mg; TABS 400mg, 500mg; TB24 400mg, 500mg, 600mg	2	
<i>flurbiprofen</i> TABS 100mg	2	
<i>ibu</i> TABS 400mg, 600mg, 800mg	1	
<i>ibuprofen</i> SUSP 100mg/5ml	2	
<i>ibuprofen</i> TABS 400mg, 600mg, 800mg	1	
<i>meloxicam</i> TABS 7.5mg, 15mg	1	
<i>nabumetone</i> TABS 500mg, 750mg	1	
<i>naproxen</i> TABS 250mg, 375mg, 500mg	1	
<i>naproxen</i> TBEC 375mg	2	QL (120 tabs / 30 days)
<i>naproxen sodium</i> TABS 275mg, 550mg	2	
<i>piroxicam</i> CAPS 10mg, 20mg	2	
<i>sulindac</i> TABS 150mg, 200mg	2	
OPIOID ANALGESICS, LONG-ACTING		
<i>fentanyl</i> PT72 12mcg/hr, 25mcg/hr, 37.5mcg/hr, 50mcg/hr, 62.5mcg/hr, 75mcg/hr, 87.5mcg/hr, 100mcg/hr	2	QL (10 patches / 30 days), PA
<i>hydrocodone bitartrate</i> T24A 20mg, 30mg, 40mg, 60mg, 80mg	2	QL (30 tabs / 30 days), PA
<i>hydrocodone bitartrate</i> T24A 100mg, 120mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), PA
<i>methadone hcl</i> SOLN 5mg/5ml, 10mg/5ml	2	QL (450 mL / 30 days), PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>methadone hcl</i> TABS 5mg, 10mg	2	QL (90 tabs / 30 days), PA
<i>methadone hydrochloride i</i> CONC 10mg/ml	2	QL (90 mL / 30 days), PA
<i>morphine sulfate</i> TBCR 15mg, 30mg, 60mg, 100mg, 200mg	2	QL (90 tabs / 30 days), PA

OPIOID ANALGESICS, SHORT-ACTING

<i>acetaminophen w/ codeine soln</i> 120-12 mg/5ml	2	QL (2700 mL / 30 days)
<i>acetaminophen w/ codeine tab</i> 300-15 mg	2	QL (400 tabs / 30 days)
<i>acetaminophen w/ codeine tab</i> 300-30 mg	2	QL (360 tabs / 30 days)
<i>acetaminophen w/ codeine tab</i> 300-60 mg	2	QL (180 tabs / 30 days)
<i>butorphanol tartrate</i> SOLN 1mg/ml, 2mg/ml	4	
<i>endocet tab</i> 2.5-325mg	2	QL (360 tabs / 30 days)
<i>endocet tab</i> 5-325mg	2	QL (360 tabs / 30 days)
<i>endocet tab</i> 7.5-325mg	2	QL (240 tabs / 30 days)
<i>endocet tab</i> 10-325mg	2	QL (180 tabs / 30 days)
<i>hydrocodone-acetaminophen soln</i> 7.5-325 mg/15ml	2	QL (2700 mL / 30 days)
<i>hydrocodone-acetaminophen tab</i> 5-325 mg	2	QL (240 tabs / 30 days)
<i>hydrocodone-acetaminophen tab</i> 7.5-325 mg	2	QL (180 tabs / 30 days)
<i>hydrocodone-acetaminophen tab</i> 10-325 mg	2	QL (180 tabs / 30 days)
<i>hydrocodone-ibuprofen tab</i> 7.5-200 mg	2	QL (150 tabs / 30 days)
<i>hydromorphone hcl</i> LIQD 1mg/ml	2	QL (600 mL / 30 days)
<i>hydromorphone hcl</i> TABS 2mg, 4mg, 8mg	2	QL (180 tabs / 30 days)
<i>morphine sulfate</i> SOLN 2mg/ml, 4mg/ml, 8mg/ml, 10mg/ml	4	B/D
<i>morphine sulfate</i> SOLN 10mg/5ml, 20mg/5ml	2	QL (900 mL / 30 days)
<i>morphine sulfate</i> SOLN 100mg/5ml	2	QL (180 mL / 30 days)
<i>morphine sulfate</i> TABS 15mg, 30mg	2	QL (180 tabs / 30 days)
<i>oxycodone hcl</i> CONC 100mg/5ml	2	QL (180 mL / 30 days)
<i>oxycodone hcl</i> SOLN 5mg/5ml	2	QL (900 mL / 30 days)
<i>oxycodone hcl</i> TABS 5mg, 10mg, 15mg, 20mg, 30mg	2	QL (180 tabs / 30 days)
<i>oxycodone w/ acetaminophen tab</i> 2.5-325 mg	2	QL (360 tabs / 30 days)
<i>oxycodone w/ acetaminophen tab</i> 5-325 mg	2	QL (360 tabs / 30 days)

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

8

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>oxycodone w/ acetaminophen tab 7.5-325 mg</i>	2	QL (240 tabs / 30 days)
<i>oxycodone w/ acetaminophen tab 10-325 mg</i>	2	QL (180 tabs / 30 days)
<i>tramadol hcl TABS 50mg</i>	2	QL (240 tabs / 30 days)
<i>tramadol-acetaminophen tab 37.5-325 mg</i>	2	QL (240 tabs / 30 days)

ANTI-INFECTIVES

ANTI-INFECTIVES - MISCELLANEOUS

<i>albendazole TABS 200mg</i>	2	QL (672 tabs / year), PA
<i>amikacin sulfate SOLN 1gm/4ml, 500mg/2ml</i>	2	
ARIKAYCE SUSP 590mg/8.4ml	5	NDS, NM, PA
<i>atovaquone SUSP 750mg/5ml</i>	2	QL (300 mL / 30 days), PA
<i>aztreonam SOLR 1gm, 2gm</i>	2	
BLUJEPa TABS 750mg	3	
CAYSTON SOLR 75mg	5	NDS, NM, PA
<i>clindamycin hcl CAPS 75mg, 150mg, 300mg</i>	1	
<i>clindamycin palmitate hydrochloride SOLR 75mg/5ml</i>	2	
<i>clindamycin phosphate SOLN 300mg/2ml, 600mg/4ml, 900mg/6ml</i>	2	
<i>clindamycin phosphate in d5w iv soln 300 mg/50ml</i>	2	
<i>clindamycin phosphate in d5w iv soln 600 mg/50ml</i>	2	
<i>clindamycin phosphate in d5w iv soln 900 mg/50ml</i>	2	
CLINDMYC/NAC INJ 300/50ML	4	
CLINDMYC/NAC INJ 600/50ML	4	
CLINDMYC/NAC INJ 900/50ML	4	
<i>colistimethate sodium SOLR 150mg</i>	2	
<i>dapsone TABS 25mg, 100mg</i>	2	
DAPTOMYCIN SOLR 350mg	5	NDS
<i>daptomycin SOLR 350mg, 500mg</i>	5	NDS
EMVERM CHEW 100mg	5	NDS, QL (12 tabs / year)
<i>ertapenem sodium SOLR 1gm</i>	2	
<i>fosfomicin tromethamine PACK 3gm</i>	2	
<i>gentamicin in saline inj 0.8 mg/ml</i>	2	
<i>gentamicin in saline inj 1 mg/ml</i>	2	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

9

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>gentamicin in saline inj 1.2 mg/ml</i>	2	
<i>gentamicin in saline inj 1.6 mg/ml</i>	2	
<i>gentamicin in saline inj 2 mg/ml</i>	2	
<i>gentamicin sulfate SOLN 10mg/ml, 40mg/ml</i>	2	
<i>imipenem-cilastatin intravenous for soln 250 mg</i>	2	
<i>imipenem-cilastatin intravenous for soln 500 mg</i>	2	
IMPAVIDO CAPS 50mg	5	NDS, PA
<i>ivermectin TABS 3mg</i>	2	QL (20 tabs / 90 days), PA
<i>ivermectin TABS 6mg</i>	2	QL (10 tabs / 90 days), PA
<i>linezolid SOLN 600mg/300ml</i>	2	
<i>linezolid SUSR 100mg/5ml</i>	5	NDS, QL (1800 mL / 30 days)
<i>linezolid TABS 600mg</i>	2	QL (60 tabs / 30 days)
LINEZOLID INJ 2MG/ML	4	
<i>meropenem SOLR 1gm, 2gm, 500mg</i>	2	
<i>methenamine hippurate TABS 1gm</i>	2	
<i>metronidazole SOLN 500mg/100ml</i>	2	
<i>metronidazole TABS 250mg, 500mg</i>	1	
<i>neomycin sulfate TABS 500mg</i>	2	
<i>nitazoxanide TABS 500mg</i>	5	NDS, QL (6 tabs / 30 days)
<i>nitrofurantoin macrocrystal CAPS 50mg, 100mg</i>	3	
<i>nitrofurantoin monohyd macro CAPS 100mg</i>	3	
<i>pentamidine isethionate inh SOLR 300mg</i>	2	B/D
<i>pentamidine isethionate inj SOLR 300mg</i>	2	
<i>polymyxin b sulfate SOLR 500000unit</i>	2	
<i>praziquantel TABS 600mg</i>	2	
<i>pyrimethamine TABS 25mg</i>	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), PA
<i>streptomycin sulfate SOLR 1gm</i>	5	NDS
<i>sulfadiazine TABS 500mg</i>	5	NDS
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim iv soln 400-80 mg/5ml</i>	2	
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim susp 200-40 mg/5ml</i>	2	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức 10

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim tab 400-80 mg</i>	1	
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim tab 800-160 mg</i>	1	
<i>tinidazole TABS 250mg, 500mg</i>	2	
TOBI PODHALER CAPS 28mg	5	NDS, NM, PA
<i>tobramycin NEBU 300mg/5ml</i>	5	NDS, NM, PA
<i>tobramycin sulfate SOLN 1.2gm/30ml, 10mg/ml, 80mg/2ml</i>	2	
<i>trimethoprim TABS 100mg</i>	2	
<i>vancomycin hcl CAPS 125mg</i>	2	QL (80 caps / 180 days)
<i>vancomycin hcl CAPS 250mg</i>	2	QL (160 caps / 180 days)
<i>vancomycin hcl SOLR 1gm, 1.25gm, 1.5gm, 5gm, 10gm, 500mg, 750mg</i>	2	
VANCOMYCIN INJ 1 GM	4	
VANCOMYCIN INJ 500MG	4	
VANCOMYCIN INJ 750MG	4	
ANTIFUNGALS		
<i>amphotericin b SOLR 50mg</i>	2	B/D
<i>amphotericin b liposome SUSR 50mg</i>	5	NDS, B/D
<i>caspofungin acetate SOLR 50mg, 70mg</i>	2	
CRESEMBA CAPS 74.5mg, 186mg	5	NDS, PA
<i>fluconazole SUSR 10mg/ml, 40mg/ml; TABS 50mg, 100mg, 150mg, 200mg</i>	2	
<i>fluconazole in nacl 0.9% inj 200 mg/100ml</i>	2	
<i>fluconazole in nacl 0.9% inj 400 mg/200ml</i>	2	
<i>flucytosine CAPS 250mg, 500mg</i>	5	NDS, PA
<i>griseofulvin microsize SUSP 125mg/5ml; TABS 500mg</i>	2	
<i>griseofulvin ultramicrosize TABS 125mg, 250mg</i>	2	
<i>itraconazole CAPS 100mg</i>	2	QL (120 caps / 30 days)
<i>ketoconazole TABS 200mg</i>	2	PA
<i>miconazole sodium SOLR 50mg, 100mg</i>	2	
<i>nystatin TABS 500000unit</i>	2	
<i>posaconazole TBEC 100mg</i>	5	NDS, QL (93 tabs / 30 days), PA
<i>terbinafine hcl TABS 250mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days), PA; PA applies after a 90 day supply in a calendar year

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức 11

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>voriconazole</i> SOLR 200mg	2	PA
<i>voriconazole</i> SUSR 40mg/ml	5	NDS, QL (600 mL / 28 days), PA
<i>voriconazole</i> TABS 50mg	2	QL (480 tabs / 30 days)
<i>voriconazole</i> TABS 200mg	2	QL (120 tabs / 30 days)

ANTIMALARIALS

<i>atovaquone-proguanil hcl tab 62.5-25 mg</i>	2	
<i>atovaquone-proguanil hcl tab 250-100 mg</i>	2	
<i>chloroquine phosphate</i> TABS 250mg, 500mg	2	
COARTEM TAB 20-120MG	4	
<i>mefloquine hcl</i> TABS 250mg	2	
<i>primaquine phosphate</i> TABS 26.3mg	2	
PRIMAQUINE PHOSPHATE TABS 26.3mg	3	
<i>quinine sulfate</i> CAPS 324mg	2	PA

ANTIRETROVIRAL AGENTS

<i>abacavir sulfate</i> SOLN 20mg/ml; TABS 300mg	2	NM
APTIVUS CAPS 250mg	5	NDS, NM
<i>atazanavir sulfate</i> CAPS 150mg, 200mg, 300mg	2	NM
<i>darunavir</i> TABS 600mg	2	QL (60 tabs / 30 days), NM
<i>darunavir</i> TABS 800mg	2	QL (30 tabs / 30 days), NM
EDURANT TABS 25mg	5	NDS, NM
EDURANT PED TBSO 2.5mg	5	NDS, NM
<i>efavirenz</i> TABS 600mg	2	NM
<i>emtricitabine</i> CAPS 200mg	2	NM
EMTRIVA SOLN 10mg/ml	4	NM
<i>etravirine</i> TABS 100mg, 200mg	5	NDS, NM
<i>fosamprenavir calcium</i> TABS 700mg	5	NDS, NM
INTELENCE TABS 25mg	4	NM
ISENTRESS CHEW 25mg	4	NM
ISENTRESS CHEW 100mg; PACK 100mg; TABS 400mg	5	NDS, NM
ISENTRESS HD TABS 600mg	5	NDS, NM
<i>lamivudine</i> SOLN 10mg/ml; TABS 150mg, 300mg	2	NM
<i>maraviroc</i> TABS 150mg, 300mg	5	NDS, NM
<i>nevirapine</i> SUSP 50mg/5ml; TABS 200mg; TB24 400mg	2	NM

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

12

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
NORVIR PACK 100mg	4	NM
PIFELTRO TABS 100mg	5	NDS, NM
PREZISTA SUSP 100mg/ml	5	NDS, QL (400 mL / 30 days), NM
PREZISTA TABS 75mg	4	QL (480 tabs / 30 days), NM
PREZISTA TABS 150mg	5	NDS, QL (240 tabs / 30 days), NM
REYATAZ PACK 50mg	5	NDS, NM
<i>ritonavir</i> TABS 100mg	2	NM
RUKOBIA TB12 600mg	5	NDS, NM
SELZENTRY SOLN 20mg/ml	5	NDS, NM
SUNLENCA TABS 300mg; TBP 300mg	5	NDS, NM
<i>tenofovir disoproxil fumarate</i> TABS 300mg	2	NM
TIVICAY TABS 50mg	5	NDS, NM
TIVICAY PD TBSO 5mg	5	NDS, NM
TROGARZO SOLN 200mg/1.33ml	5	NDS, NM
TYBOST TABS 150mg	3	NM
VIRACEPT TABS 250mg, 625mg	5	NDS, NM
VIREAD POWD 40mg/gm; TABS 150mg, 200mg, 250mg	5	NDS, NM
<i>zidovudine</i> CAPS 100mg; SYRP 50mg/5ml; TABS 300mg	2	NM

ANTI-RETROVIRAL COMBINATION AGENTS

<i>abacavir sulfate-lamivudine tab 600-300 mg</i>	2	NM
BIKTARVY TAB 30-120-15 MG	5	NDS, NM
BIKTARVY TAB 50-200-25 MG	5	NDS, NM
CIMDUO TAB 300-300	5	NDS, NM
DELSTRIGO TAB	5	NDS, NM
DESCOVY TAB 120-15MG	5	NDS, NM
DESCOVY TAB 200/25MG	5	NDS, NM
DOVATO TAB 50-300MG	5	NDS, NM
<i>efavirenz-emtricitabine-tenofovir df tab 600-200-300 mg</i>	2	NM
<i>efavirenz-lamivudine-tenofovir df tab 400-300-300 mg</i>	5	NDS, NM
<i>efavirenz-lamivudine-tenofovir df tab 600-300-300 mg</i>	5	NDS, NM
<i>emtricitabine-rilpivirine-tenofovir df tab 200-25-300 mg</i>	5	NDS, NM

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

13

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate tab 100-150 mg</i>	2	NM
<i>emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate tab 133-200 mg</i>	5	NDS, NM
<i>emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate tab 167-250 mg</i>	2	NM
<i>emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate tab 200-300 mg</i>	2	NM
EVOTAZ TAB 300-150	5	NDS, NM
GENVOYA TAB	5	NDS, NM
JULUCA TAB 50-25MG	5	NDS, NM
KALETRA SOL	4	NM
<i>lamivudine-zidovudine tab 150-300 mg</i>	2	NM
<i>lopinavir-ritonavir tab 100-25 mg</i>	2	NM
<i>lopinavir-ritonavir tab 200-50 mg</i>	2	NM
ODEFSEY TAB	5	NDS, NM
PREZCOBIX TAB 675/150	5	NDS, NM
PREZCOBIX TAB 800-150	5	NDS, NM
STRIBILD TAB	5	NDS, NM
SYMTUZA TAB	5	NDS, NM
TRIUMEQ PD TAB	4	NM
TRIUMEQ TAB	5	NDS, NM
ANTITUBERCULAR AGENTS		
<i>cycloserine CAPS 250mg</i>	5	NDS
<i>ethambutol hcl TABS 100mg, 400mg</i>	2	
<i>isoniazid SYRP 50mg/5ml</i>	2	
<i>isoniazid TABS 100mg, 300mg</i>	1	
PRIFTIN TABS 150mg	4	
<i>pyrazinamide TABS 500mg</i>	2	
<i>rifabutin CAPS 150mg</i>	2	
<i>rifampin CAPS 150mg, 300mg; SOLR 600mg</i>	2	
SIRTURO TABS 20mg, 100mg	5	NDS, NM, PA
ANTIVIRALS		
<i>acyclovir CAPS 200mg; TABS 400mg, 800mg</i>	1	
<i>acyclovir SUSP 200mg/5ml</i>	2	
<i>acyclovir sodium SOLN 50mg/ml</i>	2	B/D
<i>adefovir dipivoxil TABS 10mg</i>	2	NM
BARACLUDE SOLN .05mg/ml	5	NDS, NM, ST
<i>entecavir TABS .5mg, 1mg</i>	2	NM
EPCLUSA PAK 150-37.5	5	NDS, NM, PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

14

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
EPCLUSA PAK 200-50MG	5	NDS, NM, PA
EPCLUSA TAB 200-50MG	5	NDS, NM, PA
EPCLUSA TAB 400-100	5	NDS, NM, PA
<i>famciclovir</i> TABS 125mg, 250mg, 500mg	2	
<i>ganciclovir sodium</i> SOLR 500mg	2	B/D
<i>lamivudine (hbv)</i> TABS 100mg	2	NM
LIVTENCITY TABS 200mg	5	NDS, QL (336 tabs / 28 days), NM, PA
MAVYRET PAK 50-20MG	5	NDS, NM, PA
MAVYRET TAB 100-40MG	5	NDS, NM, PA
<i>oseltamivir phosphate</i> CAPS 30mg	2	QL (168 caps / year)
<i>oseltamivir phosphate</i> CAPS 45mg, 75mg	2	QL (84 caps / year)
<i>oseltamivir phosphate</i> SUSR 6mg/ml	2	QL (1080 mL / year)
PAXLOVID PAK	2	QL (22 tabs / 90 days)
PAXLOVID TAB 150-100	2	QL (40 tabs / 90 days)
PAXLOVID TAB 300-100	2	QL (60 tabs / 90 days)
PEGASYS SOLN 180mcg/ml; SOSY 180mcg/0.5ml	5	NDS, NM, PA
PREVYMIS TABS 240mg, 480mg	5	NDS, QL (28 tabs / 28 days), PA
RELENZA DISKHALER AEPB 5mg/blister	3	QL (6 inhalers / year)
<i>ribavirin (hepatitis c)</i> CAPS 200mg; TABS 200mg	2	NM
<i>rimantadine hydrochloride</i> TABS 100mg	2	
<i>valacyclovir hcl</i> TABS 1gm, 500mg	2	
<i>valganciclovir hcl</i> SOLR 50mg/ml	5	NDS
<i>valganciclovir hcl</i> TABS 450mg	2	
VOSEVI TAB	5	NDS, NM, PA
CEPHALOSPORINS		
<i>cefaclor</i> CAPS 250mg, 500mg	2	
<i>cefadroxil</i> CAPS 500mg	1	
<i>cefadroxil</i> SUSR 250mg/5ml, 500mg/5ml	2	
CEFAZOLIN SOLR 2gm, 3gm	4	
CEFAZOLIN INJ 1GM/50ML	4	
<i>cefazolin sodium</i> SOLR 1gm, 2gm, 3gm, 10gm, 500mg	2	
CEFAZOLIN SOLN 2GM/100ML-4%	4	
CEFAZOLIN/DEX SOL 1GM/50ML-4%	4	
CEFAZOLIN/DEX SOL 2GM/50ML-3%	4	
CEFAZOLIN/DEX SOL 3GM/50ML-2%	4	
CEFAZOLIN/DEX SOL 3GM/150ML-4%	4	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

15

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>cefdinir</i> CAPS 300mg; SUSR 125mg/5ml, 250mg/5ml	2	
<i>cefepime hcl</i> SOLR 1gm, 2gm	2	
<i>cefixime</i> CAPS 400mg; SUSR 100mg/5ml, 200mg/5ml	2	
<i>cefotetan disodium</i> SOLR 1gm, 2gm	2	
<i>cefoxitin sodium</i> SOLR 1gm, 2gm, 10gm	2	
<i>cefpodoxime proxetil</i> SUSR 50mg/5ml, 100mg/5ml; TABS 100mg, 200mg	2	
<i>cefprozil</i> SUSR 125mg/5ml, 250mg/5ml; TABS 250mg, 500mg	2	
<i>ceftaroline fosamil</i> SOLR 400mg, 600mg	5	NDS
<i>ceftazidime</i> SOLR 1gm, 2gm, 6gm	2	
<i>ceftriaxone sodium</i> SOLR 1gm, 2gm, 10gm, 250mg, 500mg	2	
<i>cefuroxime axetil</i> TABS 250mg, 500mg	2	
<i>cefuroxime sodium</i> SOLR 1.5gm, 750mg	2	
<i>cephalexin</i> CAPS 250mg, 500mg	1	
<i>cephalexin</i> SUSR 125mg/5ml, 250mg/5ml	2	
<i>tazicef</i> SOLR 1gm, 2gm, 6gm	2	
TEFLARO SOLR 400mg, 600mg	5	NDS
ERYTHROMYCINS/MACROLIDES		
<i>azithromycin</i> SOLR 500mg; SUSR 100mg/5ml, 200mg/5ml	2	
<i>azithromycin</i> TABS 250mg, 500mg, 600mg	1	
<i>clarithromycin</i> SUSR 125mg/5ml, 250mg/5ml; TABS 250mg, 500mg; TB24 500mg	2	
DIFICID SUSR 40mg/ml	5	NDS
e.e.s. 400 TABS 400mg	2	
ERYTHROCIN LACTOBIONATE SOLR 500mg	4	
<i>erythromycin base</i> CPEP 250mg; TABS 250mg, 500mg; TBEC 250mg, 333mg, 500mg	2	
<i>erythromycin ethylsuccinate</i> TABS 400mg	2	
<i>erythromycin lactobionate</i> SOLR 500mg	2	
<i>fidaxomicin</i> TABS 200mg	5	NDS
FLUOROQUINOLONES		
<i>ciprofloxacin 200 mg/100ml in d5w</i>	2	
<i>ciprofloxacin 400 mg/200ml in d5w</i>	2	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

16

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>ciprofloxacin hcl</i> TABS 250mg, 500mg, 750mg	1	
<i>levofloxacin</i> SOLN 25mg/ml	2	
<i>levofloxacin</i> TABS 250mg, 500mg, 750mg	1	
<i>levofloxacin in d5w iv soln 250 mg/50ml</i>	2	
<i>levofloxacin in d5w iv soln 500 mg/100ml</i>	2	
<i>levofloxacin in d5w iv soln 750 mg/150ml</i>	2	
<i>moxifloxacin hcl</i> TABS 400mg	2	
<i>moxifloxacin hcl 400 mg/250ml in sodium chloride 0.8% inj</i>	2	
PENICILLINS		
<i>amoxicillin</i> CAPS 250mg, 500mg; SUSR 125mg/5ml, 200mg/5ml, 250mg/5ml, 400mg/5ml; TABS 500mg, 875mg	1	
<i>amoxicillin</i> CHEW 125mg, 250mg	2	
<i>amoxicillin & k clavulanate for susp 200-28.5 mg/5ml</i>	2	
<i>amoxicillin & k clavulanate for susp 250-62.5 mg/5ml</i>	2	
<i>amoxicillin & k clavulanate for susp 400-57 mg/5ml</i>	2	
<i>amoxicillin & k clavulanate for susp 600-42.9 mg/5ml</i>	2	
<i>amoxicillin & k clavulanate tab 250-125 mg</i>	2	
<i>amoxicillin & k clavulanate tab 500-125 mg</i>	2	
<i>amoxicillin & k clavulanate tab 875-125 mg</i>	2	
<i>ampicillin</i> CAPS 500mg	1	
<i>ampicillin & sulbactam sodium for inj 1.5 (1-0.5) gm</i>	2	
<i>ampicillin & sulbactam sodium for inj 3 (2-1) gm</i>	2	
<i>ampicillin & sulbactam sodium for iv soln 1.5 (1-0.5) gm</i>	2	
<i>ampicillin & sulbactam sodium for iv soln 3 (2-1) gm</i>	2	
<i>ampicillin & sulbactam sodium for iv soln 15 (10-5) gm</i>	2	
<i>ampicillin sodium</i> SOLR 1gm, 2gm, 10gm, 250mg, 500mg	2	
BICILLIN L-A SUSY 600000unit/ml, 1200000unit/2ml, 2400000unit/4ml	4	
<i>dicloxacillin sodium</i> CAPS 250mg, 500mg	2	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

17

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>nafcillin sodium</i> SOLR 1gm, 2gm	2	
<i>nafcillin sodium</i> SOLR 10gm	5	NDS
<i>oxacillin sodium</i> SOLR 1gm, 2gm, 10gm	2	
<i>penicillin g potassium</i> SOLR 5000000unit, 20000000unit	2	
<i>penicillin g sodium</i> SOLR 5000000unit	2	
<i>penicillin v potassium</i> SOLR 125mg/5ml, 250mg/5ml	2	
<i>penicillin v potassium</i> TABS 250mg, 500mg	1	
<i>pfizerpen</i> SOLR 5000000unit, 20000000unit	2	
<i>piperacillin sod-tazobactam na for inj 3.375 gm (3-0.375 gm)</i>	2	
<i>piperacillin sod-tazobactam sod for inj 2.25 gm (2-0.25 gm)</i>	2	
<i>piperacillin sod-tazobactam sod for inj 4.5 gm (4-0.5 gm)</i>	2	
<i>piperacillin sod-tazobactam sod for inj 13.5 gm (12-1.5 gm)</i>	2	
<i>piperacillin sod-tazobactam sod for inj 40.5 gm (36-4.5 gm)</i>	2	
TETRACYCLINES		
<i>doxy 100</i> SOLR 100mg	2	
<i>doxycycline (monohydrate)</i> CAPS 50mg, 100mg; SUSR 25mg/5ml; TABS 50mg, 75mg, 100mg	2	
<i>doxycycline hyclate</i> CAPS 50mg, 100mg; SOLR 100mg; TABS 20mg, 100mg	2	
<i>minocycline hcl</i> CAPS 50mg, 75mg, 100mg	2	
NUZYRA SOLR 100mg	5	NDS, NM
NUZYRA TABS 150mg	5	NDS, QL (30 tabs / 14 days), NM
<i>tetracycline hcl</i> CAPS 250mg, 500mg	2	
<i>tigecycline</i> SOLR 50mg	2	
ANTINEOPLASTIC AGENTS		
ALKYLATING AGENTS		
BENDAMUSTINE HYDROCHLORID SOLN 100mg/4ml	5	NDS, B/D, NM
BENDEKA SOLN 100mg/4ml	5	NDS, B/D, NM

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>carboplatin</i> SOLN 50mg/5ml, 150mg/15ml, 450mg/45ml, 600mg/60ml	2	B/D
<i>cisplatin</i> SOLN 50mg/50ml, 100mg/100ml, 200mg/200ml	2	B/D
<i>cyclophosphamide</i> CAPS 25mg, 50mg; SOLR 1gm, 500mg	2	B/D
CYCLOPHOSPHAMIDE SOLN 1gm/2ml, 2gm/4ml, 500mg/ml	5	NDS, B/D, NM
CYCLOPHOSPHAMIDE SOLN 1gm/5ml, 500mg/2.5ml, 500mg/5ml, 1000mg/10ml, 2000mg/20ml	5	NDS, B/D
<i>cyclophosphamide</i> SOLR 2gm	5	NDS, B/D
CYCLOPHOSPHAMIDE TABS 25mg, 50mg	4	B/D
CYCLOPHOSPHAMIDE MONOHYDR SOLN 2gm/10ml	5	NDS, B/D
FRINDOVYX SOLN 1gm/2ml, 2gm/4ml, 500mg/ml	5	NDS, B/D, NM
GLEOSTINE CAPS 10mg, 40mg	4	NM
GLEOSTINE CAPS 100mg	5	NDS, NM
LEUKERAN TABS 2mg	5	NDS, PA
<i>lomustine</i> CAPS 10mg, 40mg	2	NM
<i>lomustine</i> CAPS 100mg	5	NDS, NM
<i>oxaliplatin</i> SOLN 50mg/10ml, 100mg/20ml, 200mg/40ml	2	B/D
<i>oxaliplatin</i> SOLR 50mg, 100mg	5	NDS, B/D
VIVIMUSTA SOLN 100mg/4ml	5	NDS, B/D, NM
ANTIMETABOLITES		
<i>azacitidine</i> SUSR 100mg	5	NDS, B/D, NM
<i>cytarabine</i> SOLN 20mg/ml	2	B/D
<i>fluorouracil</i> SOLN 1gm/20ml, 2.5gm/50ml, 5gm/100ml, 500mg/10ml	2	B/D
<i>gemcitabine hcl</i> SOLN 1gm/26.3ml, 2gm/52.6ml, 200mg/5.26ml; SOLR 1gm, 2gm, 200mg	2	B/D
INQOVI TAB 35-100MG	5	NDS, QL (5 tabs / 28 days), NM, PA
LONSURF TAB 15-6.14	5	NDS, QL (100 tabs / 28 days), NM, PA
LONSURF TAB 20-8.19	5	NDS, QL (80 tabs / 28 days), NM, PA
<i>mercaptopurine</i> SUSP 2000mg/100ml	5	NDS, NM
<i>mercaptopurine</i> TABS 50mg	2	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức 19

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>methotrexate sodium</i> SOLN 1gm/40ml, 50mg/2ml, 250mg/10ml; SOLR 1gm	2	B/D
ONUREG TABS 200mg, 300mg	5	NDS, QL (14 tabs / 28 days), NM, PA
<i>pemetrexed disodium</i> SOLR 100mg, 500mg, 750mg, 1000mg	5	NDS, B/D
TABLOID TABS 40mg	5	NDS, PA
HORMONAL ANTINEOPLASTIC AGENTS		
<i>abiraterone acetate</i> TABS 250mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
<i>abiraterone acetate</i> TABS 500mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
<i>abirtega</i> TABS 250mg	2	QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
AKEEGA TAB 50/500MG	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
AKEEGA TAB 100/500	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
<i>anastrozole</i> TABS 1mg	1	
<i>bicalutamide</i> TABS 50mg	2	
ELIGARD KIT 7.5mg, 22.5mg, 30mg, 45mg	4	NM, PA
ERLEADA TABS 60mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
ERLEADA TABS 240mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
EULEXIN CAPS 125mg	5	NDS
<i>exemestane</i> TABS 25mg	2	
FIRMAGON SOLR 80mg	4	NM, PA
FIRMAGON SOLR 120mg/vial	5	NDS, NM, PA
<i>fulvestrant</i> SOSY 250mg/5ml	5	NDS, B/D
INLURIYO TABS 200mg	5	NDS, QL (56 tabs / 28 days), NM, PA
<i>letrozole</i> TABS 2.5mg	1	
<i>leuprolide acetate</i> KIT 1mg/0.2ml	2	NM, PA
LUPRON DEPOT (1-MONTH) KIT 3.75mg	5	NDS, NM, PA
LUPRON DEPOT (3-MONTH) KIT 11.25mg	5	NDS, NM, PA
LYSODREN TABS 500mg	5	NDS, NM
<i>megestrol acetate</i> TABS 20mg, 40mg	3	
<i>nilutamide</i> TABS 150mg	5	NDS
NUBEQA TABS 300mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức 20

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ORGOVYX TABS 120mg	5	NDS, NM, PA
ORSERDU TABS 86mg	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
ORSERDU TABS 345mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
SOLTAMOX SOLN 10mg/5ml	5	NDS
<i>tamoxifen citrate</i> TABS 10mg, 20mg	2	
<i>toremifene citrate</i> TABS 60mg	2	PA
XTANDI CAPS 40mg	5	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, PA
XTANDI TABS 40mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
XTANDI TABS 80mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
YONSA TABS 125mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA

IMMUNOMODULATORS

<i>lenalidomide</i> CAPS 2.5mg, 5mg, 10mg, 15mg	5	NDS, QL (28 caps / 28 days), NM, PA
<i>lenalidomide</i> CAPS 20mg, 25mg	5	NDS, QL (21 caps / 28 days), NM, PA
POMALYST CAPS 1mg, 2mg, 3mg, 4mg	5	NDS, QL (21 caps / 28 days), NM, PA
THALOMID CAPS 50mg	5	NDS, QL (84 caps / 28 days), NM, PA
THALOMID CAPS 100mg	5	NDS, QL (112 caps / 28 days), NM, PA

MISCELLANEOUS

BESREMI SOSY 500mcg/ml	5	NDS, QL (2 syringes / 28 days), NM, PA
<i>bexarotene</i> CAPS 75mg	5	NDS, QL (300 caps / 30 days), NM, PA
<i>doxorubicin hcl</i> SOLN 2mg/ml	2	B/D
<i>doxorubicin hcl liposomal</i> SUSP 2mg/ml	5	NDS, B/D
<i>hydroxyurea</i> CAPS 500mg	2	
<i>irinotecan hcl</i> SOLN 40mg/2ml, 100mg/5ml, 300mg/15ml, 500mg/25ml	2	B/D
IWILFIN TABS 192mg	5	NDS, QL (240 tabs / 30 days), NM, PA
<i>leucovorin calcium</i> SOLN 500mg/50ml; SOLR 50mg, 100mg, 200mg, 350mg, 500mg	2	B/D

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức 21

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>leucovorin calcium</i> TABS 5mg, 10mg, 15mg, 25mg	2	
MATULANE CAPS 50mg	5	NDS, NM
<i>mesna</i> TABS 400mg	5	NDS
MODEYSO CAPS 125mg	5	NDS, QL (20 caps / 28 days), NM, PA
<i>tretinoin (chemotherapy)</i> CAPS 10mg	5	NDS
WELIREG TABS 40mg	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA

MITOTIC INHIBITORS

<i>docetaxel</i> CONC 20mg/ml	2	B/D
<i>docetaxel</i> CONC 80mg/4ml, 160mg/8ml; SOLN 20mg/2ml, 80mg/8ml, 160mg/16ml	5	NDS, B/D
DOCETAXEL CONC 80mg/4ml, 160mg/8ml; SOLN 20mg/2ml, 80mg/8ml, 160mg/16ml	5	NDS, B/D
DOCIVYX SOLN 20mg/2ml, 80mg/8ml, 160mg/16ml	5	NDS, B/D, NM
<i>etoposide</i> SOLN 1gm/50ml, 100mg/5ml, 500mg/25ml	2	B/D
<i>paclitaxel</i> CONC 6mg/ml, 30mg/5ml, 150mg/25ml, 300mg/50ml	2	B/D
<i>paclitaxel inj 100mg</i>	5	NDS, B/D, NM
<i>vincristine sulfate</i> SOLN 1mg/ml	2	B/D
<i>vinorelbine tartrate</i> SOLN 10mg/ml, 50mg/5ml	2	B/D

MOLECULAR TARGET AGENTS

ALECENSA CAPS 150mg	5	NDS, QL (240 caps / 30 days), NM, PA
ALUNBRIG TABS 30mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
ALUNBRIG TABS 90mg, 180mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
ALUNBRIG PAK	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
AUGTYRO CAPS 40mg	5	NDS, QL (240 caps / 30 days), NM, PA
AUGTYRO CAPS 160mg	5	NDS, QL (60 caps / 30 days), NM, PA
AVMAPKI PAK FAKZYNJA	5	NDS, QL (1 pack / 28 days), NM, PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

22

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
AYVAKIT TABS 25mg, 50mg, 100mg, 200mg, 300mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
BALVERSA TABS 3mg	5	NDS, QL (84 tabs / 28 days), NM, PA
BALVERSA TABS 4mg	5	NDS, QL (56 tabs / 28 days), NM, PA
BALVERSA TABS 5mg	5	NDS, QL (28 tabs / 28 days), NM, PA
BORTEZOMIB SOLR 1mg, 2.5mg	4	NM, PA
<i>bortezomib</i> SOLR 3.5mg	5	NDS, NM, PA
BOSULIF CAPS 50mg	5	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, PA
BOSULIF CAPS 100mg	5	NDS, QL (300 caps / 30 days), NM, PA
BOSULIF TABS 100mg	5	NDS, QL (180 tabs / 30 days), NM, PA
BOSULIF TABS 400mg, 500mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
BRAFTOVI CAPS 75mg	5	NDS, QL (180 caps / 30 days), NM, PA
BRUKINSA CAPS 80mg	5	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, PA
BRUKINSA TABS 160mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
CABOMETYX TABS 20mg, 40mg, 60mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
CALQUENCE TABS 100mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
CAPRELSA TABS 100mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
CAPRELSA TABS 300mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
COMETRIQ (60MG DOSE) KIT 20mg	5	NDS, QL (84 caps / 28 days), NM, PA
COMETRIQ KIT 100MG	5	NDS, QL (56 caps / 28 days), NM, PA
COMETRIQ KIT 140MG	5	NDS, QL (112 caps / 28 days), NM, PA
COPIKTRA CAPS 15mg, 25mg	5	NDS, QL (56 caps / 28 days), NM, PA
COTELLIC TABS 20mg	5	NDS, QL (63 tabs / 28 days), NM, PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

23

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
DANZITEN TABS 71mg, 95mg	5	NDS, QL (112 tabs / 28 days), NM, PA
<i>dasatinib</i> TABS 20mg	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
<i>dasatinib</i> TABS 50mg, 70mg, 80mg, 100mg, 140mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
DAURISMO TABS 25mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
DAURISMO TABS 100mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
ENSACOVE CAPS 25mg	5	NDS, QL (270 caps / 30 days), NM, PA
ENSACOVE CAPS 100mg	5	NDS, QL (60 caps / 30 days), NM, PA
ERIVEDGE CAPS 150mg	5	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, PA
<i>erlotinib hcl</i> TABS 25mg	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
<i>erlotinib hcl</i> TABS 100mg, 150mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
<i>everolimus</i> TABS 2.5mg, 5mg, 7.5mg, 10mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
<i>everolimus</i> TBSO 2mg, 5mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
<i>everolimus</i> TBSO 3mg	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
FOTIVDA CAPS .89mg, 1.34mg	5	NDS, QL (21 caps / 28 days), NM, PA
FRUZAQLA CAPS 1mg	5	NDS, QL (84 caps / 28 days), NM, PA
FRUZAQLA CAPS 5mg	5	NDS, QL (21 caps / 28 days), NM, PA
GAVRETO CAPS 100mg	5	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, PA
<i>gefitinib</i> TABS 250mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
GILOTRIF TABS 20mg, 30mg, 40mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
GOMEKLI CAPS 1mg	5	NDS, QL (168 caps / 28 days), NM, PA
GOMEKLI CAPS 2mg	5	NDS, QL (84 caps / 28 days), NM, PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức 24

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
GOMEKLI TBSO 1mg	5	NDS, QL (168 tabs / 28 days), NM, PA
HERCEP HYLEC SOL 60-10000	5	NDS, NM, PA
HERCEPTIN SOLR 150mg	5	NDS, NM, PA
HERCESSI SOLR 150mg, 420mg	5	NDS, NM, PA
HERNEXEOS TABS 60mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
HERZUMA SOLR 150mg, 420mg	5	NDS, NM, PA
HYRNUO TABS 10mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
IBRANCE CAPS 75mg, 100mg, 125mg	5	NDS, QL (21 caps / 28 days), NM, PA
IBRANCE TABS 75mg, 100mg, 125mg	5	NDS, QL (21 tabs / 28 days), NM, PA
IBTROZI CAPS 200mg	5	NDS, QL (90 caps / 30 days), NM, PA
ICLUSIG TABS 10mg, 15mg, 30mg, 45mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
IDHIFA TABS 50mg, 100mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
<i>imatinib mesylate</i> TABS 100mg	2	QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
<i>imatinib mesylate</i> TABS 400mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
IMBRUVICA CAPS 70mg	5	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, PA
IMBRUVICA CAPS 140mg	5	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, PA
IMBRUVICA SUSP 70mg/ml	5	NDS, QL (216 mL / 27 days), NM, PA
IMBRUVICA TABS 140mg, 280mg, 420mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
IMKELDI SOLN 80mg/ml	5	NDS, QL (280 mL / 28 days), NM, PA
INLYTA TABS 1mg	5	NDS, QL (180 tabs / 30 days), NM, PA
INLYTA TABS 5mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
INREBIC CAPS 100mg	5	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, PA
ITOVEBI TABS 3mg	5	NDS, QL (56 tabs / 28 days), NM, PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

25

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ITOVEBI TABS 9mg	5	NDS, QL (28 tabs / 28 days), NM, PA
JAKAFI TABS 5mg, 10mg, 15mg, 20mg, 25mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
JAYPIRCA TABS 50mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
JAYPIRCA TABS 100mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
KADCYLA SOLR 100mg, 160mg	5	NDS, B/D, NM
KANJINTI SOLR 150mg, 420mg	5	NDS, NM, PA
KEYTRUDA SOLN 100mg/4ml	5	NDS, NM, PA
KEYTRUDA INJ QLEX 395-4800 MG-UNIT/2.4ML	5	NDS, QL (1 vial / 21 days), NM, PA
KEYTRUDA INJ QLEX 790-9600 MG-UNIT/4.8ML	5	NDS, QL (1 vial / 42 days), NM, PA
KISQALI 200 DOSE TBPK 200mg	5	NDS, QL (21 tabs / 28 days), NM, PA
KISQALI 400 DOSE TBPK 200mg	5	NDS, QL (42 tabs / 28 days), NM, PA
KISQALI 400 PAK FEMARA	5	NDS, QL (70 tabs / 28 days), NM, PA
KISQALI 600 DOSE TBPK 200mg	5	NDS, QL (63 tabs / 28 days), NM, PA
KISQALI 600 PAK FEMARA	5	NDS, QL (91 tabs / 28 days), NM, PA
KOMZIFTI CAPS 200mg	5	NDS, QL (90 caps / 30 days), NM, PA
KOSELUGO CAPS 10mg	5	NDS, QL (240 caps / 30 days), NM, PA
KOSELUGO CAPS 25mg	5	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, PA
KOSELUGO CPSP 5mg	5	NDS, QL (600 caps / 30 days), NM, PA
KOSELUGO CPSP 7.5mg	5	NDS, QL (360 caps / 30 days), NM, PA
KRAZATI TABS 200mg	5	NDS, QL (180 tabs / 30 days), NM, PA
<i>lapatinib ditosylate</i> TABS 250mg	5	NDS, QL (180 tabs / 30 days), NM, PA
LAZCLUZE TABS 80mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
LAZCLUZE TABS 240mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức 26

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
LENVIMA 4 MG DAILY DOSE CPPK 4mg	5	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, PA
LENVIMA 8 MG DAILY DOSE CPPK 4mg	5	NDS, QL (60 caps / 30 days), NM, PA
LENVIMA 10 MG DAILY DOSE CPPK 10mg	5	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, PA
LENVIMA 12MG DAILY DOSE CPPK 4mg	5	NDS, QL (90 caps / 30 days), NM, PA
LENVIMA 20 MG DAILY DOSE CPPK 10mg	5	NDS, QL (60 caps / 30 days), NM, PA
LENVIMA CAP 14 MG	5	NDS, QL (60 caps / 30 days), NM, PA
LENVIMA CAP 18 MG	5	NDS, QL (90 caps / 30 days), NM, PA
LENVIMA CAP 24 MG	5	NDS, QL (90 caps / 30 days), NM, PA
LORBRENA TABS 25mg	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
LORBRENA TABS 100mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
LUMAKRAS TABS 120mg	5	NDS, QL (240 tabs / 30 days), NM, PA
LUMAKRAS TABS 240mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
LUMAKRAS TABS 320mg	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
LYNPARZA TABS 100mg, 150mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
LYTGOBI (12 MG DAILY DOSE) TBPK 4mg	5	NDS, QL (84 tabs / 28 days), NM, PA
LYTGOBI (16 MG DAILY DOSE) TBPK 4mg	5	NDS, QL (112 tabs / 28 days), NM, PA
LYTGOBI (20 MG DAILY DOSE) TBPK 4mg	5	NDS, QL (140 tabs / 28 days), NM, PA
MEKINIST SOLR .05mg/ml	5	NDS, QL (1260 mL / 30 days), NM, PA
MEKINIST TABS 2mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
MEKINIST TABS .5mg	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
MEKTOVI TABS 15mg	5	NDS, QL (180 tabs / 30 days), NM, PA
MONJUVI SOLR 200mg	5	NDS, NM, PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức 27

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
NERLYNX TABS 40mg	5	NDS, QL (180 tabs / 30 days), NM, PA
<i>nilotinib hcl</i> CAPS 50mg	5	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, PA
<i>nilotinib hcl</i> CAPS 150mg, 200mg	5	NDS, QL (112 caps / 28 days), NM, PA
NINLARO CAPS 2.3mg, 3mg, 4mg	5	NDS, QL (3 caps / 28 days), NM, PA
ODOMZO CAPS 200mg	5	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, PA
OGIVRI SOLR 150mg, 420mg	5	NDS, NM, PA
OGSIVEO TABS 100mg, 150mg	5	NDS, QL (56 tabs / 28 days), NM, PA
OJEMDA SUSR 25mg/ml	5	NDS, QL (96 mL / 28 days), NM, PA
OJEMDA TABS 100mg	5	NDS, QL (24 tabs / 28 days), NM, PA
OJJAARA TABS 100mg, 150mg, 200mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
ONTRUZANT SOLR 150mg, 420mg	5	NDS, NM, PA
<i>pazopanib hcl</i> TABS 200mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
<i>pazopanib hcl</i> TABS 400mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
PEMAZYRE TABS 4.5mg, 9mg, 13.5mg	5	NDS, QL (28 tabs / 28 days), NM, PA
PHESGO SOL	5	NDS, NM, PA
PIQRAY 200MG DAILY DOSE TBPK 200mg	5	NDS, QL (28 tabs / 28 days), NM, PA
PIQRAY 250MG TAB DOSE	5	NDS, QL (56 tabs / 28 days), NM, PA
PIQRAY 300MG DAILY DOSE TBPK 150mg	5	NDS, QL (56 tabs / 28 days), NM, PA
QINLOCK TABS 50mg	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
RETEVMO TABS 40mg	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
RETEVMO TABS 80mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
RETEVMO TABS 120mg, 160mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
REVUFORJ TABS 25mg	5	NDS, QL (240 tabs / 30 days), NM, PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức 28

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
REVUFORJ TABS 110mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
REVUFORJ TABS 160mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
REZLIDHIA CAPS 150mg	5	NDS, QL (60 caps / 30 days), NM, PA
ROMVIMZA CAPS 14mg, 20mg, 30mg	5	NDS, QL (8 caps / 28 days), NM, PA
ROZLYTREK CAPS 100mg	5	NDS, QL (180 caps / 30 days), NM, PA
ROZLYTREK CAPS 200mg	5	NDS, QL (90 caps / 30 days), NM, PA
ROZLYTREK PACK 50mg	5	NDS, QL (336 packets / 28 days), NM, PA
RUBRACA TABS 200mg, 250mg, 300mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
RYDAPT CAPS 25mg	5	NDS, QL (224 caps / 28 days), NM, PA
SCSEMBLIX TABS 20mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
SCSEMBLIX TABS 40mg	5	NDS, QL (300 tabs / 30 days), NM, PA
SCSEMBLIX TABS 100mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
<i>sorafenib tosylate</i> TABS 200mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
STIVARGA TABS 40mg	5	NDS, QL (84 tabs / 28 days), NM, PA
<i>sunitinib malate</i> CAPS 12.5mg, 25mg, 37.5mg, 50mg	5	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, PA
TABRECTA TABS 150mg, 200mg	5	NDS, QL (112 tabs / 28 days), NM, PA
TAFINLAR CAPS 50mg, 75mg	5	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, PA
TAFINLAR TBSO 10mg	5	NDS, QL (840 tabs / 28 days), NM, PA
TAGRISSE TABS 40mg, 80mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
TALZENNA CAPS .1mg, .35mg, .5mg, .75mg, 1mg	5	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, PA
TALZENNA CAPS .25mg	5	NDS, QL (90 caps / 30 days), NM, PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức 29

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
TAZVERIK TABS 200mg	5	NDS, QL (240 tabs / 30 days), NM, PA
TECENTRIQ SOLN 840mg/14ml, 1200mg/20ml	5	NDS, NM, PA
TECENTRIQ INJ HYBREZA	5	NDS, QL (1 vial / 21 days), NM, PA
TEPMETKO TABS 225mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
TIBSOVO TABS 250mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
<i>torpenz</i> TABS 2.5mg, 5mg, 7.5mg, 10mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
TRAZIMERA SOLR 150mg, 420mg	5	NDS, NM, PA
TRUQAP TABS 160mg, 200mg	5	NDS, QL (64 tabs / 28 days), NM, PA
TRUQAP TBPK 160mg, 200mg	5	NDS, QL (4 packs / 28 days), NM, PA
TRUXIMA SOLN 100mg/10ml, 500mg/50ml	5	NDS, NM, PA
TUKYSA TABS 50mg, 150mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
TURALIO CAPS 125mg	5	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, PA
VANFLYTA TABS 17.7mg, 26.5mg	5	NDS, QL (56 tabs / 28 days), NM, PA
VENCLEXTA TABS 10mg	3	QL (112 tabs / 28 days), NM, PA
VENCLEXTA TABS 50mg	5	NDS, QL (112 tabs / 28 days), NM, PA
VENCLEXTA TABS 100mg	5	NDS, QL (180 tabs / 30 days), NM, PA
VENCLEXTA TAB START PK	5	NDS, QL (42 tabs / 28 days), NM, PA
VERZENIO TABS 50mg, 100mg, 150mg, 200mg	5	NDS, QL (56 tabs / 28 days), NM, PA
VITRAKVI CAPS 25mg	5	NDS, QL (180 caps / 30 days), NM, PA
VITRAKVI CAPS 100mg	5	NDS, QL (60 caps / 30 days), NM, PA
VITRAKVI SOLN 20mg/ml	5	NDS, QL (300 mL / 30 days), NM, PA
VIZIMPRO TABS 15mg, 30mg, 45mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức 30

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
VONJO CAPS 100mg	5	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, PA
VORANIGO TABS 10mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
VORANIGO TABS 40mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
XALKORI CAPS 200mg, 250mg; CPSP 20mg, 50mg	5	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, PA
XALKORI CPSP 150mg	5	NDS, QL (180 caps / 30 days), NM, PA
XOSPATA TABS 40mg	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
XPOVIO PAK (40 MG ONCE WEEKLY) TBPK 10mg	5	NDS, QL (16 tabs / 28 days), NM, PA
XPOVIO PAK (40 MG ONCE WEEKLY) TBPK 40mg	5	NDS, QL (4 tabs / 28 days), NM, PA
XPOVIO PAK (40 MG TWICE WEEKLY) TBPK 40mg	5	NDS, QL (8 tabs / 28 days), NM, PA
XPOVIO PAK (60 MG ONCE WEEKLY) TBPK 60mg	5	NDS, QL (4 tabs / 28 days), NM, PA
XPOVIO PAK (60 MG TWICE WEEKLY) TBPK 20mg	5	NDS, QL (24 tabs / 28 days), NM, PA
XPOVIO PAK (80 MG ONCE WEEKLY) TBPK 40mg	5	NDS, QL (8 tabs / 28 days), NM, PA
XPOVIO PAK (80 MG ONCE WEEKLY) TBPK 80mg	5	NDS, QL (4 tabs / 28 days), NM, PA
XPOVIO PAK (80 MG TWICE WEEKLY) TBPK 20mg	5	NDS, QL (32 tabs / 28 days), NM, PA
XPOVIO PAK (100 MG ONCE WEEKLY) TBPK 50mg	5	NDS, QL (8 tabs / 28 days), NM, PA
ZEJULA TABS 100mg, 200mg, 300mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
ZELBORAF TABS 240mg	5	NDS, QL (240 tabs / 30 days), NM, PA
ZIRABEV SOLN 100mg/4ml, 400mg/16ml	5	NDS, NM, PA
ZOLINZA CAPS 100mg	5	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, PA
ZYDELIG TABS 100mg, 150mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
ZYKADIA TABS 150mg	5	NDS, QL (84 tabs / 28 days), NM, PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

31

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
CARDIOVASCULAR		
ACE INHIBITOR COMBINATIONS		
<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 2.5-10 mg</i>	1	QL (30 caps / 30 days)
<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 5-10 mg</i>	1	QL (30 caps / 30 days)
<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 5-20 mg</i>	1	QL (30 caps / 30 days)
<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 5-40 mg</i>	1	QL (30 caps / 30 days)
<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 10-20 mg</i>	1	QL (30 caps / 30 days)
<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 10-40 mg</i>	1	QL (30 caps / 30 days)
<i>benazepril & hydrochlorothiazide tab 5-6.25mg</i>	1	
<i>benazepril & hydrochlorothiazide tab 10-12.5 mg</i>	1	
<i>benazepril & hydrochlorothiazide tab 20-12.5 mg</i>	1	
<i>benazepril & hydrochlorothiazide tab 20-25 mg</i>	1	
<i>captopril & hydrochlorothiazide tab 25-15 mg</i>	1	
<i>captopril & hydrochlorothiazide tab 25-25 mg</i>	1	
<i>captopril & hydrochlorothiazide tab 50-15 mg</i>	1	
<i>captopril & hydrochlorothiazide tab 50-25 mg</i>	1	
<i>enalapril maleate & hydrochlorothiazide tab 5-12.5 mg</i>	1	
<i>enalapril maleate & hydrochlorothiazide tab 10-25 mg</i>	1	
<i>fosinopril sodium & hydrochlorothiazide tab 10-12.5 mg</i>	1	
<i>fosinopril sodium & hydrochlorothiazide tab 20-12.5 mg</i>	1	
<i>lisinopril & hydrochlorothiazide tab 10-12.5 mg</i>	6	
<i>lisinopril & hydrochlorothiazide tab 20-12.5 mg</i>	6	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

32

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>lisinopril & hydrochlorothiazide tab 20-25 mg</i>	6	
ACE INHIBITORS		
<i>benazepril hcl TABS 5mg, 10mg, 20mg, 40mg</i>	6	
<i>captopril TABS 12.5mg, 25mg, 50mg, 100mg</i>	1	
<i>enalapril maleate TABS 2.5mg, 5mg, 10mg, 20mg</i>	1	
<i>fosinopril sodium TABS 10mg, 20mg, 40mg</i>	6	
<i>lisinopril TABS 2.5mg, 5mg, 10mg, 20mg, 30mg, 40mg</i>	6	
<i>moexipril hcl TABS 7.5mg, 15mg</i>	1	
<i>perindopril erbumine TABS 2mg, 4mg, 8mg</i>	1	
<i>quinapril hcl TABS 5mg, 10mg, 20mg, 40mg</i>	6	
<i>ramipril CAPS 1.25mg, 2.5mg, 5mg, 10mg</i>	6	
<i>trandolapril TABS 1mg, 2mg, 4mg</i>	1	
ALDOSTERONE RECEPTOR ANTAGONISTS		
<i>eplerenone TABS 25mg, 50mg</i>	2	
KERENDIA TABS 10mg, 20mg, 40mg	3	QL (30 tabs / 30 days)
<i>spironolactone TABS 25mg, 50mg, 100mg</i>	1	
ALPHA BLOCKERS		
<i>doxazosin mesylate TABS 1mg, 2mg, 4mg, 8mg</i>	1	
<i>prazosin hcl CAPS 1mg, 2mg, 5mg</i>	2	
<i>terazosin hcl CAPS 1mg, 2mg, 5mg, 10mg</i>	1	
ANGIOTENSIN II RECEPTOR ANTAGONIST COMBINATIONS		
<i>amlodipine besylate-olmesartan medoxomil tab 5-20 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>amlodipine besylate-olmesartan medoxomil tab 5-40 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>amlodipine besylate-olmesartan medoxomil tab 10-20 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>amlodipine besylate-olmesartan medoxomil tab 10-40 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>amlodipine besylate-valsartan tab 5-160 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>amlodipine besylate-valsartan tab 5-320 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức 33

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>amlodipine besylate-valsartan tab 10-160 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>amlodipine besylate-valsartan tab 10-320 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
ENTRESTO CAP 6-6MG	3	QL (240 caps / 30 days)
ENTRESTO CAP 15-16MG	3	QL (240 caps / 30 days)
<i>irbesartan-hydrochlorothiazide tab 150-12.5 mg</i>	6	QL (60 tabs / 30 days)
<i>irbesartan-hydrochlorothiazide tab 300-12.5 mg</i>	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>losartan potassium & hydrochlorothiazide tab 50-12.5 mg</i>	6	
<i>losartan potassium & hydrochlorothiazide tab 100-12.5 mg</i>	6	
<i>losartan potassium & hydrochlorothiazide tab 100-25 mg</i>	6	
<i>olmesartan medoxomil-hydrochlorothiazide tab 20-12.5 mg</i>	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>olmesartan medoxomil-hydrochlorothiazide tab 40-12.5 mg</i>	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>olmesartan medoxomil-hydrochlorothiazide tab 40-25 mg</i>	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>olmesartan-amlodipine-hydrochlorothiazide tab 20-5-12.5 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>olmesartan-amlodipine-hydrochlorothiazide tab 40-5-12.5 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>olmesartan-amlodipine-hydrochlorothiazide tab 40-5-25 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>olmesartan-amlodipine-hydrochlorothiazide tab 40-10-12.5 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>olmesartan-amlodipine-hydrochlorothiazide tab 40-10-25 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>sacubitril-valsartan tab 24-26 mg</i>	2	QL (60 tabs / 30 days)
<i>sacubitril-valsartan tab 49-51 mg</i>	2	QL (60 tabs / 30 days)
<i>sacubitril-valsartan tab 97-103 mg</i>	2	QL (60 tabs / 30 days)
<i>valsartan-hydrochlorothiazide tab 80-12.5 mg</i>	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>valsartan-hydrochlorothiazide tab 160-12.5 mg</i>	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>valsartan-hydrochlorothiazide tab 160-25 mg</i>	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>valsartan-hydrochlorothiazide tab 320-12.5 mg</i>	6	QL (30 tabs / 30 days)

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức 34

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>valsartan-hydrochlorothiazide tab 320-25 mg</i>	6	QL (30 tabs / 30 days)
ANGIOTENSIN II RECEPTOR ANTAGONISTS		
<i>candesartan cilexetil TABS 4mg, 8mg, 16mg</i>	1	QL (60 tabs / 30 days)
<i>candesartan cilexetil TABS 32mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>irbesartan TABS 75mg, 150mg, 300mg</i>	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>losartan potassium TABS 25mg, 50mg, 100mg</i>	6	
<i>olmesartan medoxomil TABS 5mg</i>	1	QL (60 tabs / 30 days)
<i>olmesartan medoxomil TABS 20mg, 40mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>telmisartan TABS 20mg, 40mg, 80mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>valsartan TABS 40mg, 80mg, 160mg</i>	1	QL (60 tabs / 30 days)
<i>valsartan TABS 320mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
ANTIARRHYTHMICS		
<i>amiodarone hcl SOLN 50mg/ml, 150mg/3ml, 900mg/18ml; TABS 100mg, 400mg</i>	2	
<i>amiodarone hcl TABS 200mg</i>	1	
<i>disopyramide phosphate CAPS 100mg, 150mg</i>	4	
<i>dofetilide CAPS 125mcg, 250mcg, 500mcg</i>	2	NM
<i>flecainide acetate TABS 50mg, 100mg, 150mg</i>	2	
<i>MULTAQ TABS 400mg</i>	4	QL (60 tabs / 30 days)
<i>pacerone TABS 100mg, 400mg</i>	2	
<i>pacerone TABS 200mg</i>	1	
<i>propafenone hcl CP12 225mg, 325mg, 425mg; TABS 150mg, 225mg, 300mg</i>	2	
<i>quinidine sulfate TABS 200mg, 300mg</i>	2	
<i>sotalol hcl TABS 80mg, 120mg, 160mg, 240mg</i>	1	
<i>sotalol hcl (afib/afl) TABS 80mg, 120mg, 160mg</i>	2	
ANTILIPEMICS, FIBRATES		
<i>fenofibrate TABS 48mg, 54mg, 145mg, 160mg</i>	2	
<i>fenofibrate micronized CAPS 67mg, 134mg, 200mg</i>	2	
<i>gemfibrozil TABS 600mg</i>	1	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

35

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ANTILIPEMICS, HMG-CoA REDUCTASE INHIBITORS		
<i>atorvastatin calcium</i> TABS 10mg, 20mg, 40mg, 80mg	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>lovastatin</i> TABS 10mg, 20mg, 40mg	6	QL (60 tabs / 30 days)
<i>pravastatin sodium</i> TABS 10mg, 20mg, 40mg, 80mg	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>rosuvastatin calcium</i> TABS 5mg, 10mg, 20mg, 40mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>simvastatin</i> TABS 5mg, 10mg, 20mg, 40mg, 80mg	6	QL (30 tabs / 30 days)
ANTILIPEMICS, MISCELLANEOUS		
<i>cholestyramine</i> PACK 4gm; POWD 4gm/dose	2	
<i>cholestyramine light</i> PACK 4gm; POWD 4gm/dose	2	
<i>colesevelam hcl</i> PACK 3.75gm; TABS 625mg	2	
<i>colestipol hcl</i> GRAN 5gm; PACK 5gm; TABS 1gm	2	
<i>ezetimibe</i> TABS 10mg	2	QL (30 tabs / 30 days)
<i>ezetimibe-simvastatin tab 10-10 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>ezetimibe-simvastatin tab 10-20 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>ezetimibe-simvastatin tab 10-40 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>ezetimibe-simvastatin tab 10-80 mg</i>	1	QL (30 tabs / 30 days)
NEXLETOL TABS 180mg	3	QL (30 tabs / 30 days)
NEXLIZET TAB 180/10MG	3	QL (30 tabs / 30 days)
<i>niacin (antihyperlipidemic)</i> TBCR 500mg, 750mg, 1000mg	2	QL (60 tabs / 30 days)
<i>omega-3-acid ethyl esters cap 1 gm</i>	2	PA
<i>prevalite</i> PACK 4gm; POWD 4gm/dose	2	
REPATHA SOSY 140mg/ml	3	QL (6 syringes / 28 days), NM, PA
REPATHA SURECLICK SOAJ 140mg/ml	3	QL (6 autoinjectors / 28 days), NM, PA
VASCEPA CAPS .5gm, 1gm	3	
BETA-BLOCKER/DIURETIC COMBINATIONS		
<i>atenolol & chlorthalidone tab 50-25 mg</i>	1	
<i>atenolol & chlorthalidone tab 100-25 mg</i>	1	
<i>bisoprolol & hydrochlorothiazide tab 2.5-6.25 mg</i>	1	
<i>bisoprolol & hydrochlorothiazide tab 5-6.25 mg</i>	1	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức 36

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>bisoprolol & hydrochlorothiazide tab 10-6.25 mg</i>	1	
<i>metoprolol & hydrochlorothiazide tab 50-25 mg</i>	2	
<i>metoprolol & hydrochlorothiazide tab 100-25 mg</i>	2	
<i>metoprolol & hydrochlorothiazide tab 100-50 mg</i>	2	

BETA-BLOCKERS

<i>acebutolol hcl CAPS 200mg, 400mg</i>	2	
<i>atenolol TABS 25mg, 50mg, 100mg</i>	1	
<i>bisoprolol fumarate TABS 5mg, 10mg</i>	1	
<i>carvedilol TABS 3.125mg, 6.25mg, 12.5mg, 25mg</i>	1	
<i>labetalol hcl TABS 100mg, 200mg, 300mg</i>	2	
<i>metoprolol succinate TB24 25mg, 50mg, 100mg, 200mg</i>	1	
<i>metoprolol tartrate SOLN 5mg/5ml</i>	2	
<i>metoprolol tartrate TABS 25mg, 50mg, 100mg</i>	1	
<i>nadolol TABS 20mg, 40mg, 80mg</i>	2	
<i>nebivolol hcl TABS 2.5mg, 5mg, 10mg</i>	2	QL (30 tabs / 30 days)
<i>nebivolol hcl TABS 20mg</i>	2	QL (60 tabs / 30 days)
<i>pindolol TABS 5mg, 10mg</i>	2	
<i>propranolol hcl CP24 60mg, 80mg, 120mg, 160mg; SOLN 20mg/5ml, 40mg/5ml; TABS 10mg, 20mg, 40mg, 60mg, 80mg</i>	2	
<i>timolol maleate TABS 5mg, 10mg, 20mg</i>	2	

CALCIUM CHANNEL BLOCKERS

<i>amlodipine besylate TABS 2.5mg, 5mg, 10mg</i>	1	
<i>cartia xt CP24 120mg, 180mg, 240mg, 300mg</i>	2	
<i>dilt-xr CP24 120mg, 180mg, 240mg</i>	2	
<i>diltiazem hcl CP12 60mg, 90mg, 120mg; CP24 120mg, 180mg, 240mg; SOLN 25mg/5ml, 50mg/10ml, 125mg/25ml</i>	2	
<i>diltiazem hcl TABS 30mg, 60mg, 90mg, 120mg</i>	1	
<i>diltiazem hcl coated beads CP24 120mg, 180mg, 240mg, 300mg, 360mg</i>	2	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

37

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>diltiazem hcl extended release beads</i> CP24 120mg, 180mg, 240mg, 300mg, 360mg, 420mg	2	
<i>felodipine</i> TB24 2.5mg, 5mg, 10mg	2	
<i>nifedipine</i> TB24 30mg, 60mg, 90mg	2	
<i>nimodipine</i> CAPS 30mg	2	
<i>tiadylt er</i> CP24 120mg, 180mg, 240mg, 300mg, 360mg, 420mg	2	
<i>verapamil hcl</i> CP24 100mg, 120mg, 180mg, 200mg, 240mg, 300mg, 360mg; SOLN 2.5mg/ml	2	
<i>verapamil hcl</i> TABS 40mg, 80mg, 120mg; TBCR 120mg, 180mg, 240mg	1	
DIURETICS		
<i>acetazolamide</i> CP12 500mg; TABS 125mg, 250mg	2	
<i>amiloride & hydrochlorothiazide tab 5-50 mg</i>	1	
<i>amiloride hcl</i> TABS 5mg	1	
<i>bumetanide</i> SOLN .25mg/ml; TABS .5mg, 1mg, 2mg	2	
<i>chlorthalidone</i> TABS 25mg, 50mg	2	
<i>furosemide</i> SOLN 10mg/ml, 40mg/5ml; TABS 20mg, 40mg, 80mg	1	
<i>furosemide inj</i> SOLN 10mg/ml	2	
<i>hydrochlorothiazide</i> CAPS 12.5mg; TABS 12.5mg, 25mg, 50mg	1	
<i>indapamide</i> TABS 1.25mg, 2.5mg	1	
<i>methazolamide</i> TABS 25mg, 50mg	2	
<i>metolazone</i> TABS 2.5mg, 5mg, 10mg	2	
<i>spironolactone & hydrochlorothiazide tab 25-25 mg</i>	2	
<i>toremide</i> TABS 5mg, 10mg, 20mg, 100mg	1	
<i>triamterene & hydrochlorothiazide cap 37.5-25 mg</i>	1	
<i>triamterene & hydrochlorothiazide tab 37.5-25 mg</i>	1	
<i>triamterene & hydrochlorothiazide tab 75- 50 mg</i>	1	
MISCELLANEOUS		
<i>aliskiren fumarate</i> TABS 150mg, 300mg	1	QL (30 tabs / 30 days)

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức 38

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>clonidine</i> PTWK .1mg/24hr, .2mg/24hr, .3mg/24hr	2	
<i>clonidine hcl</i> TABS .1mg, .2mg, .3mg	1	
CORLANOR SOLN 5mg/5ml	4	QL (450 mL / 30 days)
<i>digoxin</i> SOLN .05mg/ml, .25mg/ml	2	
<i>digoxin</i> TABS 125mcg, 250mcg	2	QL (30 tabs / 30 days)
<i>droxidopa</i> CAPS 100mg	2	QL (90 caps / 30 days), NM, PA
<i>droxidopa</i> CAPS 200mg, 300mg	5	NDS, QL (180 caps / 30 days), NM, PA
<i>epinephrine (anaphylaxis)</i> SOLN 1mg/ml	2	
<i>guanfacine hcl</i> TABS 1mg, 2mg	3	PA; PA applies if 65 years and older
<i>hydralazine hcl</i> SOLN 20mg/ml	2	
<i>hydralazine hcl</i> TABS 10mg, 25mg, 50mg, 100mg	1	
<i>ivabradine hcl</i> TABS 5mg, 7.5mg	2	QL (60 tabs / 30 days)
<i>metyrosine</i> CAPS 250mg	5	NDS, NM, PA
<i>midodrine hcl</i> TABS 2.5mg, 5mg, 10mg	2	
<i>minoxidil</i> TABS 2.5mg, 10mg	2	
<i>ranolazine</i> TB12 500mg, 1000mg	2	
VERQUVO TABS 2.5mg, 5mg, 10mg	3	QL (30 tabs / 30 days), PA
NITRATES		
<i>isosorbide dinitrate</i> TABS 5mg, 10mg, 20mg, 30mg	2	
<i>isosorbide mononitrate</i> TB24 30mg, 60mg, 120mg	1	
NITRO-BID OINT 2%	3	
<i>nitroglycerin</i> PT24 .1mg/hr, .2mg/hr, .4mg/hr, .6mg/hr; SUBL .3mg, .4mg, .6mg	2	
PULMONARY ARTERIAL HYPERTENSION		
ADEMPAS TABS .5mg, 1mg, 1.5mg, 2mg, 2.5mg	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
<i>alyq</i> TABS 20mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
<i>ambrisentan</i> TABS 5mg, 10mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
<i>bosentan</i> TABS 62.5mg, 125mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
<i>bosentan</i> TBSO 32mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức 39

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
OPSUMIT TABS 10mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
<i>sildenafil citrate (pulmonary hypertension)</i> TABS 20mg	2	QL (360 tabs / 30 days), NM, PA
<i>tadalafil (pulmonary hypertension)</i> TABS 20mg	2	QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
<i>treprostinil</i> SOLN 20mg/20ml, 50mg/20ml, 100mg/20ml, 200mg/20ml	5	NDS, NM, PA
UPTRAVI TABS 200mcg	5	NDS, QL (140 tabs / 28 days), NM, PA
UPTRAVI TABS 400mcg, 600mcg, 800mcg, 1000mcg, 1200mcg, 1400mcg, 1600mcg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
UPTRAVI PACK TAB 200/800	5	NDS, QL (1 pack / 28 days), NM, PA
WINREVAIR KIT 45mg, 60mg	5	NDS, QL (2 vials / 21 days), NM, PA
WINREVAIR INJ 45MG	5	NDS, QL (2 vials / 21 days), NM, PA
WINREVAIR INJ 60MG	5	NDS, QL (2 vials / 21 days), NM, PA
YUTREPIA CAPS 26.5mcg, 53mcg, 79.5mcg	5	NDS, QL (140 caps / 28 days), NM, PA
YUTREPIA CAPS 106mcg	5	NDS, QL (224 caps / 28 days), NM, PA

CENTRAL NERVOUS SYSTEM

ANTI-ANXIETY

<i>alprazolam</i> TABS .25mg, .5mg, 1mg, 2mg	2	QL (150 tabs / 30 days)
<i>bupirone hcl</i> TABS 5mg, 10mg, 15mg	1	
<i>bupirone hcl</i> TABS 7.5mg, 30mg	2	
<i>fluvoxamine maleate</i> TABS 25mg, 50mg, 100mg	2	
<i>lorazepam</i> CONC 2mg/ml	2	QL (150 mL / 30 days)
<i>lorazepam</i> SOLN 4mg/ml, 20mg/10ml	2	
<i>lorazepam</i> TABS .5mg, 1mg, 2mg	2	QL (150 tabs / 30 days)
<i>lorazepam intensol</i> CONC 2mg/ml	2	QL (150 mL / 30 days)

ANTIDEMENTIA

<i>donepezil hydrochloride</i> TABS 5mg; TBDP 5mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>donepezil hydrochloride</i> TABS 10mg; TBDP 10mg	1	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức 40

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>galantamine hydrobromide</i> CP24 8mg, 16mg, 24mg	2	QL (30 caps / 30 days)
<i>galantamine hydrobromide</i> SOLN 4mg/ml	2	QL (200 mL / 30 days)
<i>galantamine hydrobromide</i> TABS 4mg, 8mg, 12mg	2	QL (60 tabs / 30 days)
<i>memantine hcl</i> CP24 7mg, 14mg, 21mg, 28mg; SOLN 2mg/ml; TABS 5mg, 10mg	2	PA; PA applies if 29 years and younger
<i>memantine hcl-donepezil hcl cap er 24hr</i> 14-10 mg	2	
<i>memantine hcl-donepezil hcl cap er 24hr</i> 21-10 mg	2	
<i>memantine hcl-donepezil hcl cap er 24hr</i> 28-10 mg	2	
NAMZARIC CAP 7-10MG	4	
<i>rivastigmine</i> PT24 4.6mg/24hr, 9.5mg/24hr, 13.3mg/24hr	2	QL (30 patches / 30 days)
<i>rivastigmine tartrate</i> CAPS 1.5mg, 3mg, 4.5mg, 6mg	2	QL (60 caps / 30 days)

ANTIDEPRESSANTS

<i>amitriptyline hcl</i> TABS 10mg, 25mg, 50mg, 75mg, 100mg, 150mg	3	PA; PA applies if 65 years and older
<i>amoxapine</i> TABS 25mg, 50mg, 100mg, 150mg	3	PA; PA applies if 65 years and older
AUVELITY TAB 45-105MG	4	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>bupropion hcl</i> TABS 75mg, 100mg	2	
<i>bupropion hcl</i> TB12 100mg, 150mg, 200mg; TB24 150mg	2	QL (60 tabs / 30 days)
<i>bupropion hcl</i> TB24 300mg	2	QL (30 tabs / 30 days)
<i>citalopram hydrobromide</i> SOLN 10mg/5ml	2	
<i>citalopram hydrobromide</i> TABS 10mg, 20mg, 40mg	1	
<i>clomipramine hcl</i> CAPS 25mg, 50mg, 75mg	4	PA
<i>desipramine hcl</i> TABS 10mg, 25mg, 50mg, 75mg, 100mg, 150mg	4	PA; PA applies if 65 years and older
<i>desvenlafaxine succinate</i> TB24 25mg, 50mg, 100mg	2	QL (30 tabs / 30 days)
<i>doxepin hcl</i> CAPS 10mg, 25mg, 50mg, 75mg, 100mg, 150mg; CONC 10mg/ml	3	PA; PA applies if 65 years and older
DRIZALMA SPRINKLE CSDR 20mg, 30mg, 40mg, 60mg	4	QL (60 caps / 30 days), PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức 41

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>duloxetine hcl</i> CPEP 20mg, 30mg, 60mg	2	QL (60 caps / 30 days)
EMSAM PT24 6mg/24hr, 9mg/24hr, 12mg/24hr	5	NDS, QL (30 patches / 30 days), PA
<i>escitalopram oxalate</i> SOLN 5mg/5ml	2	
<i>escitalopram oxalate</i> TABS 5mg, 10mg, 20mg	1	
EXXUA TB24 18.2mg, 36.3mg, 54.5mg, 72.6mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), PA
EXXUA TITRATION PACK TB24 18.2mg	5	NDS, QL (2 packs / year), PA
FETZIMA CP24 20mg, 40mg	4	QL (60 caps / 30 days), PA
FETZIMA CP24 80mg, 120mg	4	QL (30 caps / 30 days), PA
FETZIMA CAP TITRATIO	4	QL (2 packs / year), PA
<i>fluoxetine hcl</i> CAPS 10mg, 20mg, 40mg	1	
<i>fluoxetine hcl</i> SOLN 20mg/5ml	2	
<i>imipramine hcl</i> TABS 10mg, 25mg, 50mg	2	PA; PA applies if 65 years and older
MARPLAN TABS 10mg	4	QL (180 tabs / 30 days)
<i>mirtazapine</i> TABS 7.5mg; TBDP 15mg, 30mg, 45mg	2	
<i>mirtazapine</i> TABS 15mg, 30mg, 45mg	1	
<i>nefazodone hcl</i> TABS 50mg, 100mg, 150mg, 200mg, 250mg	2	
<i>nortriptyline hcl</i> CAPS 10mg, 25mg, 50mg, 75mg	2	
<i>nortriptyline hcl</i> SOLN 10mg/5ml	4	
<i>paroxetine hcl</i> SUSP 10mg/5ml	4	QL (900 mL / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older
<i>paroxetine hcl</i> TABS 10mg, 20mg, 30mg, 40mg	2	PA; PA applies if 65 years and older
<i>phenelzine sulfate</i> TABS 15mg	2	
<i>protriptyline hcl</i> TABS 5mg, 10mg	4	
RALDESY SOLN 10mg/ml	4	QL (1800 mL / 30 days), PA
<i>sertraline hcl</i> CONC 20mg/ml	2	
<i>sertraline hcl</i> TABS 25mg, 50mg, 100mg	1	
<i>tranylcypromine sulfate</i> TABS 10mg	2	
<i>trazodone hcl</i> TABS 50mg, 100mg, 150mg	1	
<i>trimipramine maleate</i> CAPS 25mg, 50mg	4	QL (120 caps / 30 days)

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức 42

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>trimipramine maleate</i> CAPS 100mg	4	QL (60 caps / 30 days)
TRINTELLIX TABS 5mg, 10mg, 20mg	4	QL (30 tabs / 30 days), PA
<i>venlafaxine hcl</i> CP24 37.5mg, 75mg, 150mg	1	
<i>venlafaxine hcl</i> TABS 25mg, 37.5mg, 50mg, 75mg, 100mg	2	
<i>vilazodone hcl</i> TABS 10mg, 20mg, 40mg	2	QL (30 tabs / 30 days)
ZURZUVAE CAPS 20mg, 25mg	5	NDS, QL (28 caps / 14 days), NM, PA
ZURZUVAE CAPS 30mg	5	NDS, QL (14 caps / 14 days), NM, PA

ANTIPARKINSONIAN AGENTS

<i>amantadine hcl</i> CAPS 100mg	2	QL (120 caps / 30 days)
<i>amantadine hcl</i> SOLN 50mg/5ml; TABS 100mg	2	
<i>benztropine mesylate</i> SOLN 1mg/ml	2	
<i>benztropine mesylate</i> TABS .5mg, 1mg, 2mg	2	PA; PA applies if 65 years and older
<i>bromocriptine mesylate</i> CAPS 5mg; TABS 2.5mg	2	
<i>carb/levo orally disintegrating tab 10-100mg</i>	2	
<i>carb/levo orally disintegrating tab 25-100mg</i>	2	
<i>carb/levo orally disintegrating tab 25-250mg</i>	2	
<i>carbidopa & levodopa tab 10-100 mg</i>	2	
<i>carbidopa & levodopa tab 25-100 mg</i>	2	
<i>carbidopa & levodopa tab 25-250 mg</i>	2	
<i>carbidopa & levodopa tab er 25-100 mg</i>	2	
<i>carbidopa & levodopa tab er 50-200 mg</i>	2	
<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs 12.5-50-200 mg</i>	2	
<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs 18.75-75-200 mg</i>	2	
<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs 25-100-200 mg</i>	2	
<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs 31.25-125-200 mg</i>	2	
<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs 37.5-150-200 mg</i>	2	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

43

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs 50-200-200 mg</i>	2	
<i>entacapone</i> TABS 200mg	2	
INBRIJA CAPS 42mg	5	NDS, QL (300 caps / 30 days), NM, PA
<i>pramipexole dihydrochloride</i> TABS .125mg, .25mg, .5mg, .75mg, 1mg, 1.5mg	1	
<i>rasagiline mesylate</i> TABS .5mg, 1mg	2	QL (30 tabs / 30 days)
<i>ropinirole hydrochloride</i> TABS .25mg, .5mg, 1mg, 2mg, 3mg, 4mg, 5mg	1	
<i>selegiline hcl</i> CAPS 5mg; TABS 5mg	2	
<i>trihexyphenidyl hcl</i> SOLN .4mg/ml	3	
<i>trihexyphenidyl hcl</i> TABS 2mg, 5mg	2	
ANTIPSYCHOTICS		
ABILIFY ASIMTUFII PRSY 720mg/2.4ml, 960mg/3.2ml	5	NDS, QL (1 syringe / 56 days)
ABILIFY MAINTENA PRSY 300mg, 400mg	5	NDS, QL (1 syringe / 28 days)
ABILIFY MAINTENA SRER 300mg, 400mg	5	NDS, QL (1 injection / 28 days)
<i>aripiprazole</i> SOLN 1mg/ml	2	QL (900 mL / 30 days)
<i>aripiprazole</i> TABS 2mg, 5mg, 10mg, 15mg, 20mg, 30mg	2	QL (30 tabs / 30 days)
<i>aripiprazole</i> TBDP 10mg, 15mg	2	QL (60 tabs / 30 days), ST
ARISTADA PRSY 441mg/1.6ml, 662mg/2.4ml, 882mg/3.2ml	5	NDS, QL (1 syringe / 28 days)
ARISTADA PRSY 1064mg/3.9ml	5	NDS, QL (1 syringe / 56 days)
ARISTADA INITIO PRSY 675mg/2.4ml	5	NDS
<i>asenapine maleate</i> SUBL 2.5mg, 5mg, 10mg	2	QL (60 tabs / 30 days)
CAPLYTA CAPS 10.5mg, 21mg, 42mg	5	NDS, QL (30 caps / 30 days)
<i>chlorpromazine hcl</i> CONC 30mg/ml, 100mg/ml; SOLN 25mg/ml, 50mg/2ml; TABS 10mg, 25mg, 50mg, 100mg, 200mg	2	
<i>clozapine</i> TABS 25mg, 50mg	2	
<i>clozapine</i> TABS 100mg	2	QL (270 tabs / 30 days)
<i>clozapine</i> TABS 200mg	2	QL (120 tabs / 30 days)
<i>clozapine</i> TBDP 12.5mg, 25mg	2	PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

44

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>clozapine</i> TBDP 100mg	2	QL (270 tabs / 30 days), PA
<i>clozapine</i> TBDP 150mg	2	QL (180 tabs / 30 days), PA
<i>clozapine</i> TBDP 200mg	2	QL (120 tabs / 30 days), PA
COBENFY CAP 50-20MG	5	NDS, QL (60 caps / 30 days)
COBENFY CAP 100-20MG	5	NDS, QL (60 caps / 30 days)
COBENFY CAP 125-30MG	5	NDS, QL (60 caps / 30 days)
COBENFY STRT CAP PACK	5	NDS, QL (2 packs / year)
ERZOFRI SUSY 39mg/0.25ml	4	QL (1 syringe / 28 days)
ERZOFRI SUSY 78mg/0.5ml, 117mg/0.75ml, 156mg/ml, 234mg/1.5ml	5	NDS, QL (1 syringe / 28 days)
ERZOFRI SUSY 351mg/2.25ml	5	NDS, QL (2 syringes / year)
FANAPT TABS 1mg, 2mg, 4mg, 6mg, 8mg, 10mg, 12mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), PA
FANAPT PAK PACK A	4	QL (2 packs / year), PA
FANAPT PAK PACK B	4	QL (2 packs / year), PA
FANAPT PAK PACK C	4	QL (2 packs / year), PA
<i>fluphenazine decanoate</i> SOLN 25mg/ml	2	
<i>fluphenazine hcl</i> CONC 5mg/ml; ELIX 2.5mg/5ml; SOLN 2.5mg/ml; TABS 1mg, 2.5mg, 5mg, 10mg	2	
<i>haloperidol</i> TABS .5mg, 1mg, 2mg, 5mg, 10mg, 20mg	2	
<i>haloperidol decanoate</i> SOLN 50mg/ml, 100mg/ml	2	
<i>haloperidol lactate</i> CONC 2mg/ml; SOLN 5mg/ml	2	
INVEGA HAFYERA SUSY 1092mg/3.5ml, 1560mg/5ml	5	NDS, QL (1 injection / 180 days)
INVEGA SUSTENNA SUSY 39mg/0.25ml	4	QL (1 syringe / 28 days)
INVEGA SUSTENNA SUSY 78mg/0.5ml, 117mg/0.75ml, 156mg/ml, 234mg/1.5ml	5	NDS, QL (1 syringe / 28 days)
INVEGA TRINZA SUSY 273mg/0.88ml, 410mg/1.32ml, 546mg/1.75ml, 819mg/2.63ml	5	NDS, QL (1 syringe / 90 days)

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức 45

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>loxapine succinate</i> CAPS 5mg, 10mg, 25mg, 50mg	2	
<i>lurasidone hcl</i> TABS 20mg, 40mg, 60mg, 120mg	2	QL (30 tabs / 30 days)
<i>lurasidone hcl</i> TABS 80mg	2	QL (60 tabs / 30 days)
LYBALVI TAB 5-10MG	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days)
LYBALVI TAB 10-10MG	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days)
LYBALVI TAB 15-10MG	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days)
LYBALVI TAB 20-10MG	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days)
<i>molindone hcl</i> TABS 5mg, 10mg, 25mg	2	
NUPLAZID CAPS 34mg	5	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, PA
NUPLAZID TABS 10mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
<i>olanzapine</i> SOLR 10mg	2	QL (3 vials / 1 day)
<i>olanzapine</i> TABS 2.5mg, 5mg, 10mg	2	QL (60 tabs / 30 days)
<i>olanzapine</i> TABS 7.5mg, 15mg, 20mg	2	QL (30 tabs / 30 days)
<i>olanzapine</i> TBDP 5mg, 15mg, 20mg	2	QL (30 tabs / 30 days), ST
<i>olanzapine</i> TBDP 10mg	2	QL (60 tabs / 30 days), ST
OPIPZA FILM 2mg, 5mg	5	NDS, QL (30 films / 30 days), PA
OPIPZA FILM 10mg	5	NDS, QL (90 films / 30 days), PA
<i>paliperidone</i> TB24 1.5mg, 3mg, 9mg	2	QL (30 tabs / 30 days)
<i>paliperidone</i> TB24 6mg	2	QL (60 tabs / 30 days)
<i>perphenazine</i> TABS 2mg, 4mg, 8mg, 16mg	2	
<i>pimozide</i> TABS 1mg, 2mg	2	
<i>quetiapine fumarate</i> TABS 25mg	2	QL (180 tabs / 30 days)
<i>quetiapine fumarate</i> TABS 50mg, 100mg, 150mg, 200mg	2	QL (90 tabs / 30 days)
<i>quetiapine fumarate</i> TABS 300mg, 400mg	2	QL (60 tabs / 30 days)
<i>quetiapine fumarate</i> TB24 50mg, 300mg, 400mg	2	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>quetiapine fumarate</i> TB24 150mg, 200mg	2	QL (30 tabs / 30 days), PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức 46

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
REXULTI TABS 3mg, 4mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days)
REXULTI TABS .25mg, .5mg, 1mg, 2mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days)
<i>risperidone</i> SOLN 1mg/ml	2	QL (240 mL / 30 days)
<i>risperidone</i> TABS .25mg, .5mg, 1mg, 2mg, 3mg, 4mg	1	
<i>risperidone</i> TBDP 1mg, 2mg, 3mg	2	QL (60 tabs / 30 days), ST
<i>risperidone</i> TBDP 4mg	2	QL (120 tabs / 30 days), ST
<i>risperidone</i> TBDP .25mg, .5mg	2	QL (90 tabs / 30 days), ST
<i>risperidone microspheres</i> SRER 12.5mg, 25mg	2	QL (2 injections / 28 days)
<i>risperidone microspheres</i> SRER 37.5mg, 50mg	5	NDS, QL (2 injections / 28 days)
SECUADO PT24 3.8mg/24hr, 5.7mg/24hr, 7.6mg/24hr	5	NDS, QL (30 patches / 30 days)
<i>thioridazine hcl</i> TABS 10mg, 25mg, 50mg, 100mg	2	
<i>thiothixene</i> CAPS 1mg, 2mg, 5mg, 10mg	2	
<i>trifluoperazine hcl</i> TABS 1mg, 2mg, 5mg, 10mg	2	
VERSACLOZ SUSP 50mg/ml	5	NDS, QL (600 mL / 30 days), PA
VRAYLAR CAPS 1.5mg	5	NDS, QL (60 caps / 30 days)
VRAYLAR CAPS .5mg, .75mg, 3mg, 4.5mg, 6mg	5	NDS, QL (30 caps / 30 days)
<i>ziprasidone hcl</i> CAPS 20mg, 40mg, 60mg, 80mg	2	QL (60 caps / 30 days)
<i>ziprasidone mesylate</i> SOLR 20mg	2	QL (6 injections / 3 days)
ZYPREXA RELPREVV SUSR 210mg	4	QL (2 vials / 28 days), NM, PA
ZYPREXA RELPREVV SUSR 300mg	5	NDS, QL (2 vials / 28 days), NM, PA
ZYPREXA RELPREVV SUSR 405mg	5	NDS, QL (1 vial / 28 days), NM, PA
ANTIEPILEPTIC AGENTS		
APTIOM TABS 200mg, 400mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days)

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
APTIOM TABS 600mg, 800mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days)
BRIVIACT SOLN 10mg/ml	5	NDS, QL (600 mL / 30 days), PA
BRIVIACT TABS 10mg, 25mg, 50mg, 75mg, 100mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>carbamazepine</i> CHEW 100mg, 200mg; CP12 100mg, 200mg, 300mg; SUSP 100mg/5ml; TABS 200mg; TB12 100mg, 200mg, 400mg	2	
<i>clobazam</i> SUSP 2.5mg/ml	2	QL (480 mL / 30 days), PA
<i>clobazam</i> TABS 10mg, 20mg	2	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>clonazepam</i> TABS 2mg; TBDP 2mg	2	QL (300 tabs / 30 days)
<i>clonazepam</i> TABS .5mg, 1mg; TBDP .125mg, .25mg, .5mg, 1mg	2	QL (90 tabs / 30 days)
<i>clorazepate dipotassium</i> TABS 3.75mg, 7.5mg, 15mg	2	QL (180 tabs / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older
DIACOMIT CAPS 250mg	5	NDS, QL (360 caps / 30 days), NM, PA
DIACOMIT CAPS 500mg	5	NDS, QL (180 caps / 30 days), NM, PA
DIACOMIT PACK 250mg	5	NDS, QL (360 packets / 30 days), NM, PA
DIACOMIT PACK 500mg	5	NDS, QL (180 packets / 30 days), NM, PA
<i>diazepam</i> SOLN 5mg/5ml	2	QL (1200 mL / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older when greater than 5 day supply
<i>diazepam</i> TABS 2mg, 5mg, 10mg	2	QL (120 tabs / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older when greater than 5 day supply
<i>diazepam (anticonvulsant)</i> GEL 2.5mg, 10mg, 20mg	2	
<i>diazepam inj</i> SOLN 5mg/ml	2	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức 48

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>diazepam intensol</i> CONC 5mg/ml	2	QL (240 mL / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older when greater than 5 day supply
DILANTIN CAPS 30mg	4	
<i>divalproex sodium</i> CSDR 125mg; TB24 250mg, 500mg; TBEC 125mg, 250mg, 500mg	2	
EPIDIOLEX SOLN 100mg/ml	5	NDS, QL (600 mL / 30 days), NM, PA
<i>eslicarbazepine acetate</i> TABS 200mg, 400mg	2	QL (30 tabs / 30 days)
<i>eslicarbazepine acetate</i> TABS 600mg, 800mg	2	QL (60 tabs / 30 days)
<i>ethosuximide</i> CAPS 250mg; SOLN 250mg/5ml	2	
<i>felbamate</i> SUSP 600mg/5ml; TABS 400mg, 600mg	2	
FINTEPLA SOLN 2.2mg/ml	5	NDS, QL (360 mL / 30 days), NM, PA
FYCOMPA SUSP .5mg/ml	5	NDS, QL (680 mL / 28 days), PA
FYCOMPA TABS 2mg	4	QL (60 tabs / 30 days), PA
FYCOMPA TABS 4mg, 6mg, 8mg, 10mg, 12mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), PA
<i>gabapentin</i> CAPS 100mg, 300mg	1	QL (360 caps / 30 days)
<i>gabapentin</i> CAPS 400mg	1	QL (270 caps / 30 days)
<i>gabapentin</i> SOLN 250mg/5ml, 300mg/6ml	2	QL (2160 mL / 30 days)
<i>gabapentin</i> TABS 600mg	2	QL (180 tabs / 30 days)
<i>gabapentin</i> TABS 800mg	2	QL (120 tabs / 30 days)
<i>lacosamide</i> SOLN 200mg/20ml	2	
<i>lacosamide</i> TABS 50mg	2	QL (120 tabs / 30 days)
<i>lacosamide</i> TABS 100mg, 150mg, 200mg	2	QL (60 tabs / 30 days)
<i>lacosamide oral</i> SOLN 10mg/ml	2	QL (1200 mL / 30 days)
<i>lamotrigine</i> CHEW 5mg, 25mg	2	
<i>lamotrigine</i> TABS 25mg, 100mg, 150mg, 200mg	1	
<i>lamotrigine</i> TB24 25mg, 50mg, 100mg, 200mg, 250mg, 300mg	2	ST

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

49

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>levetiracetam</i> SOLN 100mg/ml, 500mg/5ml; TABS 250mg, 500mg, 750mg, 1000mg; TB24 500mg, 750mg	2	
<i>levetiracetam</i> TB3D 250mg	2	QL (360 tabs / 30 days)
<i>levetiracetam</i> TB3D 500mg	2	QL (180 tabs / 30 days)
<i>levetiracetam in sodium chloride iv soln</i> 500 mg/100ml	2	
<i>levetiracetam in sodium chloride iv soln</i> 1000 mg/100ml	2	
<i>levetiracetam in sodium chloride iv soln</i> 1500 mg/100ml	2	
<i>methsuximide</i> CAPS 300mg	2	
NAYZILAM SOLN 5mg/0.1ml	4	QL (10 nasal units / 30 days)
<i>oxcarbazepine</i> SUSP 300mg/5ml; TABS 150mg, 300mg, 600mg	2	
<i>perampanel</i> SUSP .5mg/ml	5	NDS, QL (680 mL / 28 days), PA
<i>perampanel</i> TABS 2mg	2	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>perampanel</i> TABS 4mg, 6mg, 8mg, 10mg, 12mg	2	QL (30 tabs / 30 days), PA
<i>phenobarbital</i> ELIX 20mg/5ml	4	QL (1500 mL / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older
<i>phenobarbital</i> TABS 15mg, 16.2mg, 30mg, 32.4mg, 60mg, 64.8mg, 97.2mg, 100mg	3	QL (120 tabs / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older
<i>phenobarbital sodium</i> SOLN 65mg/ml, 130mg/ml	4	PA; PA applies if 65 years and older
<i>phenytek</i> CAPS 200mg, 300mg	2	
<i>phenytoin</i> CHEW 50mg; SUSP 125mg/5ml	2	
<i>phenytoin sodium</i> SOLN 50mg/ml	2	
<i>phenytoin sodium extended</i> CAPS 100mg, 200mg, 300mg	2	
<i>pregabalin</i> CAPS 25mg, 50mg, 75mg, 100mg, 150mg	2	QL (120 caps / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older
<i>pregabalin</i> CAPS 200mg	2	QL (90 caps / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

50

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>pregabalin</i> CAPS 225mg, 300mg	2	QL (60 caps / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older
<i>pregabalin</i> SOLN 20mg/ml	2	QL (900 mL / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older
<i>primidone</i> TABS 50mg, 125mg, 250mg	1	
<i>roweepra</i> TABS 500mg	2	
<i>rufinamide</i> SUSP 40mg/ml	5	NDS, QL (2400 mL / 30 days), PA
<i>rufinamide</i> TABS 200mg	2	QL (480 tabs / 30 days), PA
<i>rufinamide</i> TABS 400mg	5	NDS, QL (240 tabs / 30 days), PA
SPRITAM TB3D 250mg	4	QL (360 tabs / 30 days)
SPRITAM TB3D 500mg	4	QL (180 tabs / 30 days)
SPRITAM TB3D 750mg	4	QL (120 tabs / 30 days)
SPRITAM TB3D 1000mg	4	QL (90 tabs / 30 days)
SUBVENITE SUSP 10mg/ml	5	NDS, ST
<i>subvenite</i> TABS 25mg, 100mg, 150mg, 200mg	1	
SYMPAZAN FILM 5mg, 10mg, 20mg	5	NDS, QL (60 films / 30 days), PA
<i>tiagabine hcl</i> TABS 2mg, 4mg, 12mg, 16mg	2	
<i>topiramate</i> CPSP 15mg, 25mg, 50mg	2	
<i>topiramate</i> SOLN 25mg/ml	2	QL (480 mL / 30 days), PA
<i>topiramate</i> TABS 25mg, 50mg, 100mg, 200mg	1	
<i>valproate sodium</i> SOLN 100mg/ml, 250mg/5ml	2	
<i>valproic acid</i> CAPS 250mg	2	
VALTOCO 5 MG DOSE LIQD 5mg/0.1ml	4	QL (10 blister packs / 30 days)
VALTOCO 10 MG DOSE LIQD 10mg/0.1ml	4	QL (10 blister packs / 30 days)
VALTOCO 15 MG DOSE LQPK 7.5mg/0.1ml	4	QL (10 blister packs / 30 days)
VALTOCO 20 MG DOSE LQPK 10mg/0.1ml	4	QL (10 blister packs / 30 days)
<i>vigabatrin</i> PACK 500mg	5	NDS, QL (180 packets / 30 days), NM, PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức 51

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>vigabatrin</i> TABS 500mg	5	NDS, QL (180 tabs / 30 days), NM, PA
<i>vigadrone</i> PACK 500mg	5	NDS, QL (180 packets / 30 days), NM, PA
<i>vigadrone</i> TABS 500mg	5	NDS, QL (180 tabs / 30 days), NM, PA
VIGAFYDE SOLN 100mg/ml	5	NDS, QL (900 mL / 30 days), NM, PA
XCOPRI TABS 25mg, 50mg, 100mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days)
XCOPRI TABS 150mg, 200mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days)
XCOPRI PAK 12.5-25	4	QL (28 tabs / 28 days)
XCOPRI PAK 50-100MG	5	NDS, QL (28 tabs / 28 days)
XCOPRI PAK 100-150	5	NDS, QL (56 tabs / 28 days)
XCOPRI PAK 150-200MG (MAINTENANCE)	5	NDS, QL (56 tabs / 28 days)
XCOPRI PAK 150-200MG (TITRATION)	5	NDS, QL (28 tabs / 28 days)
ZONISADE SUSP 100mg/5ml	5	NDS, QL (900 mL / 30 days), PA
<i>zonisamide</i> CAPS 25mg, 50mg, 100mg	2	
ZTALMY SUSP 50mg/ml	5	NDS, QL (1100 mL / 30 days), NM, PA

ATTENTION DEFICIT HYPERACTIVITY DISORDER

<i>amphetamine-dextroamphetamine cap er 24hr 5 mg</i>	2	QL (30 caps / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine cap er 24hr 10 mg</i>	2	QL (30 caps / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine cap er 24hr 15 mg</i>	2	QL (30 caps / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine cap er 24hr 20 mg</i>	2	QL (30 caps / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine cap er 24hr 25 mg</i>	2	QL (30 caps / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine cap er 24hr 30 mg</i>	2	QL (30 caps / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 5 mg</i>	2	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 7.5 mg</i>	2	QL (60 tabs / 30 days), PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức 52

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 10 mg</i>	2	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 12.5 mg</i>	2	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 15 mg</i>	2	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 20 mg</i>	2	QL (90 tabs / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 30 mg</i>	2	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>atomoxetine hcl CAPS 10mg, 18mg, 25mg</i>	2	QL (120 caps / 30 days)
<i>atomoxetine hcl CAPS 40mg</i>	2	QL (60 caps / 30 days)
<i>atomoxetine hcl CAPS 60mg, 80mg, 100mg</i>	2	QL (30 caps / 30 days)
<i>dexmethylphenidate hcl TABS 2.5mg, 5mg</i>	2	QL (120 tabs / 30 days), PA
<i>dexmethylphenidate hcl TABS 10mg</i>	2	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>guanfacine hcl (adhd) TB24 1mg, 2mg, 4mg</i>	3	QL (30 tabs / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older
<i>guanfacine hcl (adhd) TB24 3mg</i>	3	QL (60 tabs / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older
<i>methylphenidate hcl SOLN 5mg/5ml</i>	2	QL (1800 mL / 30 days), PA
<i>methylphenidate hcl SOLN 10mg/5ml</i>	2	QL (900 mL / 30 days), PA
<i>methylphenidate hcl TABS 5mg, 10mg</i>	2	QL (180 tabs / 30 days), PA
<i>methylphenidate hcl TABS 20mg; TBCR 10mg, 20mg</i>	2	QL (90 tabs / 30 days), PA
HYPNOTICS		
<i>DAYVIGO TABS 5mg, 10mg</i>	3	QL (30 tabs / 30 days)
<i>doxepin hcl (sleep) TABS 3mg, 6mg</i>	2	QL (30 tabs / 30 days)
<i>ramelteon TABS 8mg</i>	2	QL (30 tabs / 30 days)
<i>tasimelteon CAPS 20mg</i>	5	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, PA
<i>temazepam CAPS 7.5mg, 30mg</i>	2	QL (30 caps / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

53

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>temazepam</i> CAPS 15mg	2	QL (60 caps / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older
<i>zolpidem tartrate</i> TABS 5mg, 10mg	2	QL (30 tabs / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older after a 90 day supply in a calendar year
MIGRAINE		
AIMOVIG SOAJ 70mg/ml, 140mg/ml	3	QL (1 pen / 30 days), NM, PA
<i>dihydroergotamine mesylate</i> SOLN 4mg/ml	5	NDS, QL (8 mL / 30 days), PA
EMGALITY SOAJ 120mg/ml	3	QL (2 pens / 30 days), NM, PA
EMGALITY SOSY 100mg/ml	3	QL (3 syringes / 30 days), NM, PA
EMGALITY SOSY 120mg/ml	3	QL (2 syringes / 30 days), NM, PA
<i>ergotamine w/ caffeine tab 1-100 mg</i>	2	QL (40 tabs / 28 days), PA
<i>naratriptan hcl</i> TABS 1mg, 2.5mg	2	QL (12 tabs / 30 days)
NURTEC TBDP 75mg	3	QL (16 tabs / 30 days), PA
QULIPTA TABS 10mg, 30mg, 60mg	3	QL (30 tabs / 30 days), PA
<i>rizatriptan benzoate</i> TABS 5mg, 10mg; TBDP 5mg, 10mg	2	QL (18 tabs / 30 days)
<i>sumatriptan</i> SOLN 5mg/act	2	QL (24 units / 30 days)
<i>sumatriptan</i> SOLN 20mg/act	2	QL (12 units / 30 days)
<i>sumatriptan succinate</i> SOAJ 6mg/0.5ml; SOLN 6mg/0.5ml	2	QL (12 injections / 30 days)
<i>sumatriptan succinate</i> TABS 25mg, 50mg, 100mg	2	QL (12 tabs / 30 days)
UBRELVY TABS 50mg, 100mg	3	QL (16 tabs / 30 days), PA
MISCELLANEOUS		
AUSTEDO TABS 6mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
AUSTEDO TABS 9mg, 12mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

54

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
AUSTEDO XR TB24 6mg	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
AUSTEDO XR TB24 12mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
AUSTEDO XR TB24 18mg, 30mg, 36mg, 42mg, 48mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
AUSTEDO XR TB24 24mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
AUSTEDO XR TAB TITR KIT	5	NDS, QL (2 packs / year), NM, PA
<i>lithium</i> SOLN 8meq/5ml	2	
<i>lithium carbonate</i> CAPS 150mg, 300mg, 600mg; TABS 300mg	1	
<i>lithium carbonate</i> TBCR 300mg, 450mg	2	
NUDEXTA CAP 20-10MG	5	NDS, QL (60 caps / 30 days), PA
<i>pyridostigmine bromide</i> TABS 60mg	2	
<i>riluzole</i> TABS 50mg	2	
<i>tetrabenazine</i> TABS 12.5mg	2	QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
<i>tetrabenazine</i> TABS 25mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
MULTIPLE SCLEROSIS AGENTS		
BAFIERTAM CPDR 95mg	5	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, PA
BETASERON KIT .3mg	5	NDS, QL (14 kits / 28 days), NM, PA
COPAXONE SOSY 20mg/ml	5	NDS, QL (30 syringes / 30 days), NM, PA
COPAXONE SOSY 40mg/ml	5	NDS, QL (12 syringes / 28 days), NM, PA
<i>dalfampridine</i> TB12 10mg	2	QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
<i>fingolimod hcl</i> CAPS .5mg	5	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, PA
<i>glatiramer acetate</i> SOSY 20mg/ml	5	NDS, QL (30 syringes / 30 days), NM, PA
<i>glatiramer acetate</i> SOSY 40mg/ml	5	NDS, QL (12 syringes / 28 days), NM, PA
<i>glatopa</i> SOSY 20mg/ml	5	NDS, QL (30 syringes / 30 days), NM, PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

55

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>glatopa</i> SOSY 40mg/ml	5	NDS, QL (12 syringes / 28 days), NM, PA
KESIMPTA SOAJ 20mg/0.4ml	5	NDS, QL (16 pens / 365 days), NM, PA

MUSCULOSKELETAL THERAPY AGENTS

<i>baclofen</i> TABS 5mg	2	QL (90 tabs / 30 days)
<i>baclofen</i> TABS 10mg, 20mg	2	
<i>cyclobenzaprine hcl</i> TABS 5mg, 10mg	3	QL (90 tabs / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older after a 90 day supply in a calendar year
<i>dantrolene sodium</i> CAPS 25mg, 50mg, 100mg	2	
<i>tizanidine hcl</i> TABS 2mg, 4mg	2	

NARCOLEPSY/CATAPLEXY

<i>armodafinil</i> TABS 50mg	2	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>armodafinil</i> TABS 150mg, 200mg, 250mg	2	QL (30 tabs / 30 days), PA
<i>modafinil</i> TABS 100mg	2	QL (30 tabs / 30 days), PA
<i>modafinil</i> TABS 200mg	2	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>sodium oxybate</i> SOLN 500mg/ml	5	NDS, QL (540 mL / 30 days), NM, PA

PSYCHOTHERAPEUTIC-MISC

<i>acamprosate calcium</i> TBEC 333mg	2	
<i>buprenorphine hcl</i> SUBL 2mg	2	QL (180 tabs / 30 days)
<i>buprenorphine hcl</i> SUBL 8mg	2	QL (120 tabs / 30 days)
<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl film 2-0.5 mg (base equiv)</i>	2	QL (180 films / 30 days)
<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl film 4-1 mg (base equiv)</i>	2	QL (90 films / 30 days)
<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl film 8-2 mg (base equiv)</i>	2	QL (120 films / 30 days)
<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl film 12-3 mg (base equiv)</i>	2	QL (90 films / 30 days)
<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl tab 2-0.5 mg (base equiv)</i>	2	QL (180 tabs / 30 days)
<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl tab 8-2 mg (base equiv)</i>	2	QL (120 tabs / 30 days)

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

56

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>bupropion hcl (smoking deterrent)</i> TB12 150mg	2	QL (60 tabs / 30 days)
<i>disulfiram</i> TABS 250mg, 500mg	2	
KLOXXADO LIQD 8mg/0.1ml	3	
<i>naloxone hcl</i> LIQD 4mg/0.1ml; SOCT .4mg/ml; SOLN .4mg/ml, 4mg/10ml; SOSY .4mg/ml, 2mg/2ml	2	
<i>naltrexone hcl</i> TABS 50mg	2	
NICOTROL NS SOLN 10mg/ml	4	
<i>varenicline tartrate</i> TABS .5mg, 1mg	2	QL (56 tabs / 28 days)
<i>varenicline tartrate tab 11 x 0.5 mg & 42 x 1 mg start pack</i>	2	QL (2 packs / year)
VIVITROL SUSR 380mg	5	NDS, NM

ENDOCRINE AND METABOLIC

ANDROGENS

<i>danazol</i> CAPS 50mg, 100mg, 200mg	2	
<i>depo-testosterone</i> SOLN 100mg/ml, 200mg/ml	2	PA
<i>testosterone</i> GEL 1%, 25mg/2.5gm, 50mg/5gm	2	QL (300 gm / 30 days), PA
<i>testosterone cypionate</i> SOLN 100mg/ml, 200mg/ml	2	PA
<i>testosterone enanthate</i> SOLN 200mg/ml	2	PA
<i>testosterone pump</i> GEL 1.62%	2	QL (150 gm / 30 days), PA

ANTIDIABETICS

<i>acarbose</i> TABS 25mg, 50mg, 100mg	2	
<i>dapagliflozin propanediol</i> TABS 5mg, 10mg	3	QL (30 tabs / 30 days)
FARXIGA TABS 5mg, 10mg	3	QL (30 tabs / 30 days)
<i>glimepiride</i> TABS 1mg, 2mg	1	QL (90 tabs / 30 days)
<i>glimepiride</i> TABS 4mg	1	QL (60 tabs / 30 days)
<i>glipizide</i> TABS 5mg	6	QL (240 tabs / 30 days)
<i>glipizide</i> TABS 10mg	6	QL (120 tabs / 30 days)
<i>glipizide</i> TB24 2.5mg, 5mg	6	QL (90 tabs / 30 days)
<i>glipizide</i> TB24 10mg	6	QL (60 tabs / 30 days)
<i>glipizide-metformin hcl tab 2.5-250 mg</i>	1	QL (240 tabs / 30 days)
<i>glipizide-metformin hcl tab 2.5-500 mg</i>	1	QL (120 tabs / 30 days)
<i>glipizide-metformin hcl tab 5-500 mg</i>	1	QL (120 tabs / 30 days)
GLYXAMBI TAB 10-5 MG	3	QL (30 tabs / 30 days)
GLYXAMBI TAB 25-5 MG	3	QL (30 tabs / 30 days)
JANUMET TAB 50-500MG	3	QL (60 tabs / 30 days)

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức 57

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
JANUMET TAB 50-1000	3	QL (60 tabs / 30 days)
JANUMET XR TAB 50-500MG	3	QL (60 tabs / 30 days)
JANUMET XR TAB 50-1000	3	QL (60 tabs / 30 days)
JANUMET XR TAB 100-1000	3	QL (30 tabs / 30 days)
JANUVIA TABS 25mg, 50mg, 100mg	3	QL (30 tabs / 30 days)
JARDIANCE TABS 10mg, 25mg	3	QL (30 tabs / 30 days)
JENTADUETO TAB 2.5-500	3	QL (60 tabs / 30 days)
JENTADUETO TAB 2.5-850	3	QL (60 tabs / 30 days)
JENTADUETO TAB 2.5-1000	3	QL (60 tabs / 30 days)
JENTADUETO TAB XR 2.5-1000MG	3	QL (60 tabs / 30 days)
JENTADUETO TAB XR 5-1000MG	3	QL (30 tabs / 30 days)
<i>metformin hcl</i> TABS 500mg	6	QL (150 tabs / 30 days)
<i>metformin hcl</i> TABS 850mg	6	QL (90 tabs / 30 days)
<i>metformin hcl</i> TABS 1000mg	6	QL (75 tabs / 30 days)
<i>metformin hcl</i> TB24 500mg	6	QL (120 tabs / 30 days); (generic of GLUCOPHAGE XR)
<i>metformin hcl</i> TB24 750mg	6	QL (60 tabs / 30 days); (generic of GLUCOPHAGE XR)
MOUNJARO SOAJ 2.5mg/0.5ml, 5mg/0.5ml, 7.5mg/0.5ml, 10mg/0.5ml, 12.5mg/0.5ml, 15mg/0.5ml	3	QL (4 pens / 28 days), PA
<i>nateglinide</i> TABS 60mg, 120mg	1	QL (90 tabs / 30 days)
OZEMPIC (0.25 OR 0.5MG/DOSE) SOPN 2mg/3ml	3	QL (1 pen / 28 days), PA
OZEMPIC (1MG/DOSE) SOPN 4mg/3ml	3	QL (1 pen / 28 days), PA
OZEMPIC (2MG/DOSE) SOPN 8mg/3ml	3	QL (1 pen / 28 days), PA
<i>pioglitazone hcl</i> TABS 15mg, 30mg, 45mg	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>pioglitazone hcl-metformin hcl tab 15-500 mg</i>	1	QL (90 tabs / 30 days)
<i>pioglitazone hcl-metformin hcl tab 15-850 mg</i>	1	QL (90 tabs / 30 days)
<i>repaglinide</i> TABS 2mg	1	QL (240 tabs / 30 days)
<i>repaglinide</i> TABS .5mg, 1mg	1	QL (120 tabs / 30 days)
RYBELSUS TABS 3mg, 7mg, 14mg	3	QL (30 tabs / 30 days), PA
TRADJENTA TABS 5mg	3	QL (30 tabs / 30 days)
TRIJARDY XR TAB ER 24HR 5-2.5-1000MG	3	QL (60 tabs / 30 days)
TRIJARDY XR TAB ER 24HR 10-5-1000MG	3	QL (30 tabs / 30 days)
TRIJARDY XR TAB ER 24HR 12.5-2.5- 1000MG	3	QL (60 tabs / 30 days)

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức 58

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
TRIJARDY XR TAB ER 24HR 25-5-1000MG	3	QL (30 tabs / 30 days)
TRULICITY SOAJ .75mg/0.5ml, 1.5mg/0.5ml, 3mg/0.5ml, 4.5mg/0.5ml	3	QL (4 pens / 28 days), PA
XIGDUO XR TAB 2.5-1000	3	QL (60 tabs / 30 days)
XIGDUO XR TAB 5-500MG	3	QL (60 tabs / 30 days)
XIGDUO XR TAB 5-1000MG	3	QL (60 tabs / 30 days)
XIGDUO XR TAB 10-500MG	3	QL (30 tabs / 30 days)
XIGDUO XR TAB 10-1000	3	QL (30 tabs / 30 days)
ANTIDIABETICS, INSULINS		
ADMELOG SOLN 100unit/ml	3	B/D
ADMELOG SOLOSTAR SOPN 100unit/ml	3	
ALCOHOL SWABS: EMBECTA- BD/MHC/RUGBY	3	PA
CEQUR SIMPL KIT PATCH 2U (3-DAY)	4	QL (10 patches / 30 days), PA
CEQUR SIMPL KIT PATCH 2U (4-DAY)	4	QL (8 patches / 24 days), PA
CEQUR SIMPL MIS INSERTER	4	QL (2 inserters / year), PA
FIASP SOLN 100unit/ml	3	B/D
FIASP FLEXTOUCH SOPN 100unit/ml	3	
FIASP PENFILL SOCT 100unit/ml	3	
FIASP PUMPCART SOCT 100unit/ml	3	B/D
GAUZE PADS 2" X 2"	3	PA
HUMULIN R U-500 (CONCENTR SOLN 500unit/ml	5	NDS, B/D
HUMULIN R U-500 KWIKPEN SOPN 500unit/ml	5	NDS
INSULIN PEN NEEDLES: EMBECTA-BD	3	PA
INSULIN SAFETY NEEDLES: EMBECTA-BD	3	PA
INSULIN SYRINGES: EMBECTA-BD	3	PA
LANTUS SOLN 100unit/ml	3	
LANTUS SOLOSTAR SOPN 100unit/ml	3	
NOVOLIN INJ 70/30	3	(brand RELION not covered)
NOVOLIN INJ 70/30 FP	3	(brand RELION not covered)
NOVOLIN N SUSP 100unit/ml	3	(brand RELION not covered)
NOVOLIN N FLEXPEN SUPN 100unit/ml	3	(brand RELION not covered)

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

59

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
NOVOLIN R SOLN 100unit/ml	3	B/D; (brand RELION not covered)
NOVOLIN R FLEXPEN SOPN 100unit/ml	3	(brand RELION not covered)
NOVOLOG SOLN 100unit/ml	3	B/D
NOVOLOG FLEXPEN SOPN 100unit/ml	3	
NOVOLOG FLEXPEN RELION SOPN 100unit/ml	3	
NOVOLOG MIX INJ 70/30	3	(brand RELION not covered)
NOVOLOG MIX INJ FLEXPEN	3	(brand RELION not covered)
NOVOLOG PENFILL SOCT 100unit/ml	3	
NOVOLOG RELION SOLN 100unit/ml	3	B/D
OMNIPOD 5 DX KIT INT G7G6	4	QL (1 kit / year), PA
OMNIPOD 5 DX MIS POD G7G6	4	QL (15 pods / 30 days), PA
OMNIPOD 5 L2 KIT INTRO G6	4	QL (1 kit / year), PA
OMNIPOD 5 L2 MIS PODS G6	4	QL (15 pods / 30 days), PA
OMNIPOD DASH KIT INTRO	4	QL (1 kit / year), PA
OMNIPOD DASH MIS PODS	4	QL (15 pods / 30 days), PA
SOLIQUA INJ 100/33	3	QL (5 pens / 25 days)
TOUJEO MAX SOLOSTAR SOPN 300unit/ml	3	
TOUJEO SOLOSTAR SOPN 300unit/ml	3	
XULTOPHY INJ 100/3.6	3	QL (5 pens / 30 days)
CALCIUM REGULATORS		
<i>alendronate sodium</i> TABS 10mg, 35mg, 70mg	1	
BILDYOS SOSY 60mg/ml	4	QL (1 syringe / 180 days), NM
BONSITY SOPN 560mcg/2.24ml	5	NDS, QL (1 pen / 28 days), NM, PA
<i>calcitonin (salmon) spray</i> SOLN 200unit/act	2	B/D
<i>ibandronate sodium</i> TABS 150mg	2	B/D
OSPOMYV SOSY 60mg/ml	4	QL (1 syringe / 180 days), NM
PAMIDRONATE DISODIUM SOLN 6mg/ml	3	B/D
<i>pamidronate disodium</i> SOLN 30mg/10ml, 90mg/10ml	2	B/D

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức 60

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
PROLIA SOSY 60mg/ml	4	QL (1 syringe / 180 days), NM
teriparatide SOPN 560mcg/2.24ml	5	NDS, QL (1 pen / 28 days), NM, PA
TERIPARATIDE SOPN 560mcg/2.24ml	5	NDS, QL (1 pen / 28 days), NM, PA; (ALVOGEN product)
WYOST SOLN 120mg/1.7ml	5	NDS, NM, PA
XTRENBO SOLN 120mg/1.7ml	4	NM, PA
zoledronic acid CONC 4mg/5ml; SOLN 5mg/100ml	2	B/D, NM

CHELATING AGENTS

CHEMET CAPS 100mg	5	NDS
deferasirox TABS 90mg; TBSO 125mg	2	NM, PA
deferasirox TABS 180mg, 360mg	4	NM, PA
deferasirox TBSO 250mg, 500mg	5	NDS, NM, PA
kionex SUSP 15gm/60ml	2	
LOKELMA PACK 5gm, 10gm	3	
penicillamine TABS 250mg	5	NDS, NM
sodium polystyrene sulfonate SUSP 15gm/60ml	2	
sodium polystyrene sulfonate powder	2	
sps SUSP 15gm/60ml	2	
sps rectal SUSP 15gm/60ml	2	
trientine hcl CAPS 250mg	5	NDS, NM, PA

CONTRACEPTIVES

afirmelle	2	
altavera	2	
alyacen 1/35	2	
alyacen 7/7/7	2	
apri	2	
aranelle	2	
abra eq	2	
aurovela 1/20	2	
aurovela fe 1.5/30	2	
aurovela fe 1/20	2	
aviane	2	
ayuna	2	
azurette	2	
balziva	2	
blisovi fe 1.5/30	2	
blisovi fe 1/20	2	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

61

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>briellyn</i>	2	
<i>camila</i> TABS .35mg	2	
<i>chateal eq</i>	2	
<i>cryselle</i>	2	
<i>cyred eq</i>	2	
<i>dasetta 1/35</i>	2	
<i>dasetta 7/7/7</i>	2	
<i>deblitane</i> TABS .35mg	2	
DEPO-SUBQ PROVERA 104 SUSY 104mg/0.65ml	3	
<i>desogest-eth estrad & eth estrad tab 0.15- 0.02/0.01 mg(21/5)</i>	2	
<i>drospirenone-ethinyl estradiol tab 3-0.02 mg</i>	2	
<i>drospirenone-ethinyl estradiol tab 3-0.03 mg</i>	2	
<i>elinest</i>	2	
<i>eluryng</i>	2	
<i>emzahh</i> TABS .35mg	2	
<i>enilloring</i>	2	
<i>enskyce</i>	2	
<i>errin</i> TABS .35mg	2	
<i>estarylla</i>	2	
<i>ethynodiol diacetate & ethinyl estradiol tab 1 mg-50 mcg</i>	2	
<i>etonogestrel-ethinyl estradiol va ring 0.12- 0.015 mg/24hr</i>	2	
<i>falmina</i>	2	
<i>feirza 1.5/30</i>	2	
<i>feirza 1/20</i>	2	
<i>hailey 1.5/30</i>	2	
<i>hailey fe 1/20</i>	2	
<i>heather</i> TABS .35mg	2	
<i>iclevia</i>	2	
<i>incassia</i> TABS .35mg	2	
<i>introvale</i>	2	
<i>isibloom</i>	2	
<i>jasmiel</i>	2	
<i>jencycla</i> TABS .35mg	2	
<i>jolessa</i>	2	
<i>juleber</i>	2	
<i>junel 1.5/30</i>	2	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

62

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>junel 1/20</i>	2	
<i>junel fe 1.5/30</i>	2	
<i>junel fe 1/20</i>	2	
<i>kariva</i>	2	
<i>kelnor 1/35</i>	2	
<i>kurvelo</i>	2	
<i>larin 1.5/30</i>	2	
<i>larin 1/20</i>	2	
<i>larin fe 1.5/30</i>	2	
<i>larin fe 1/20</i>	2	
<i>lessina</i>	2	
<i>levonest</i>	2	
<i>levonorgestrel & ethinyl estradiol (91-day) tab 0.15-0.03 mg</i>	2	
<i>levonorgestrel & ethinyl estradiol tab 0.1 mg-20 mcg</i>	2	
<i>levonorgestrel-eth estra tab 0.05- 30/0.075-40/0.125-30mg-mcg</i>	2	
<i>levora 0.15/30-28</i>	2	
LILETTA IUD 20.1mcg/day	3	NM
<i>loestrin 1.5/30-21</i>	2	
<i>loestrin 1/20-21</i>	2	
<i>loestrin fe 1.5/30</i>	2	
<i>loestrin fe 1/20</i>	2	
<i>loryna</i>	2	
<i>low-ogestrel</i>	2	
<i>luizza 1.5/30</i>	2	
<i>luizza 1/20</i>	2	
<i>lutera</i>	2	
<i>lyleq TABS .35mg</i>	2	
<i>lyza TABS .35mg</i>	2	
<i>marlissa</i>	2	
<i>medroxyprogesterone acetate (contraceptive) SUSP 150mg/ml; SUSY 150mg/ml</i>	2	
<i>meleya TABS .35mg</i>	2	
<i>microgestin 1.5/30</i>	2	
<i>microgestin 1/20</i>	2	
<i>microgestin fe 1.5/30</i>	2	
<i>microgestin fe 1/20</i>	2	
<i>mili</i>	2	
<i>mono-lynyah</i>	2	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

63

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>necon 0.5/35-28</i>	2	
NEXPLANON IMPL 68mg	3	NM
<i>nikki</i>	2	
<i>nora-be TABS .35mg</i>	2	
<i>norelgestromin-ethinyl estradiol td ptwk 150-35 mcg/24hr</i>	2	
<i>norethindrone (contraceptive) TABS .35mg</i>	2	
<i>norethindrone ac-ethinyl estrad-fe tab 1-20/1-30/1-35 mg-mcg</i>	2	
<i>norethindrone ace & ethinyl estradiol tab 1 mg-20 mcg</i>	2	
<i>norethindrone ace & ethinyl estradiol tab 1.5 mg-30 mcg</i>	2	
<i>norethindrone ace & ethinyl estradiol-fe tab 1 mg-20 mcg</i>	2	
<i>norgestimate & ethinyl estradiol tab 0.25 mg-35 mcg</i>	2	
<i>norgestimate-eth estrad tab 0.18-25/0.215-25/0.25-25 mg-mcg</i>	2	
<i>norgestimate-eth estrad tab 0.18-35/0.215-35/0.25-35 mg-mcg</i>	2	
<i>norlyroc TABS .35mg</i>	2	
<i>nortrel 0.5/35 (28)</i>	2	
<i>nortrel 1/35 (21)</i>	2	
<i>nortrel 1/35 (28)</i>	2	
<i>nortrel 7/7/7</i>	2	
<i>nylia 1/35</i>	2	
<i>nylia 7/7/7</i>	2	
<i>orquidea TABS .35mg</i>	2	
<i>philith</i>	2	
<i>pimtrea</i>	2	
<i>portia-28</i>	2	
<i>reclipsen</i>	2	
<i>setlakin</i>	2	
<i>sharobel TABS .35mg</i>	2	
<i>simliya</i>	2	
<i>sprintec 28</i>	2	
<i>sronyx</i>	2	
<i>syeda</i>	2	
<i>tarina fe 1/20 eq</i>	2	
<i>tilia fe</i>	2	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

64

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>tri-estarylla</i>	2	
<i>tri-legest fe</i>	2	
<i>tri-linyah</i>	2	
<i>tri-lo-estarylla</i>	2	
<i>tri-lo-marzia</i>	2	
<i>tri-lo-mili</i>	2	
<i>tri-lo-sprintec</i>	2	
<i>tri-mili</i>	2	
<i>tri-sprintec</i>	2	
<i>tri-vylibra</i>	2	
<i>tri-vylibra lo</i>	2	
<i>turqoz</i>	2	
<i>valtya 1/35</i>	2	
<i>valtya 1/50</i>	2	
<i>velivet</i>	2	
<i>vestura</i>	2	
<i>vienva</i>	2	
<i>viorele</i>	2	
<i>vyfemla</i>	2	
<i>vylibra</i>	2	
<i>wera</i>	2	
<i>xarah fe</i>	2	
<i>xulane</i>	2	
<i>zafemy</i>	2	
<i>zovia 1/35</i>	2	
<i>zumandimine</i>	2	
ESTROGENS		
<i>abigale</i>	3	
<i>abigale lo</i>	3	
<i>dotti</i> PTTW .025mg/24hr, .037mg/24hr, .05mg/24hr, .075mg/24hr, .1mg/24hr	3	
<i>estradiol</i> PTTW .025mg/24hr, .037mg/24hr, .05mg/24hr, .075mg/24hr, .1mg/24hr; PTWK .025mg/24hr, .05mg/24hr, .06mg/24hr, .075mg/24hr, .1mg/24hr, 37.5mcg/24hr	3	
<i>estradiol</i> TABS .5mg, 1mg, 2mg	2	
<i>estradiol & norethindrone acetate tab 0.5- 0.1 mg</i>	3	
<i>estradiol & norethindrone acetate tab 1-0.5 mg</i>	3	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

65

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>estradiol vaginal</i> CREA .1mg/gm; TABS 10mcg	2	
<i>estradiol valerate</i> OIL 10mg/ml, 20mg/ml, 40mg/ml	2	
<i>fyavolv tab 0.5mg-2.5mcg</i>	3	
<i>fyavolv tab 1mg-5mcg</i>	3	
<i>jinteli</i>	3	
<i>lyllana</i> PTTW .025mg/24hr, .037mg/24hr, .05mg/24hr, .075mg/24hr, .1mg/24hr	3	
<i>mimvey</i>	3	
<i>norethindrone acetate-ethinyl estradiol tab 0.5 mg-2.5 mcg</i>	3	
<i>norethindrone acetate-ethinyl estradiol tab 1 mg-5 mcg</i>	3	
<i>yuvaferm</i> TABS 10mcg	2	
GLUCOCORTICIDS		
<i>dexamethasone</i> ELIX .5mg/5ml; SOLN .5mg/5ml; TABS .5mg, .75mg, 1mg, 1.5mg, 2mg, 4mg, 6mg	2	
DEXAMETHASONE INTENSOL CONC 1mg/ml	4	
<i>dexamethasone sodium phosphate</i> SOLN 4mg/ml, 10mg/ml, 20mg/5ml, 100mg/10ml, 120mg/30ml; SOSY 4mg/ml, 10mg/ml	2	
<i>fludrocortisone acetate</i> TABS .1mg	2	
<i>hydrocortisone</i> TABS 5mg, 10mg, 20mg	2	
<i>hydrocortisone sod succinate</i> SOLR 100mg	2	
<i>methylprednisolone</i> TABS 4mg, 8mg, 16mg, 32mg	2	B/D
<i>methylprednisolone</i> TBPK 4mg	2	
<i>methylprednisolone acetate</i> SUSP 40mg/ml, 80mg/ml	2	B/D
<i>methylprednisolone sod succ</i> SOLR 40mg, 125mg, 500mg, 1000mg	2	B/D
<i>prednisolone</i> SOLN 15mg/5ml	2	B/D
<i>prednisolone sodium phosphate</i> SOLN 5mg/5ml, 15mg/5ml, 25mg/5ml	2	B/D
<i>prednisone</i> SOLN 5mg/5ml	2	B/D
<i>prednisone</i> TABS 1mg, 2.5mg, 5mg, 10mg, 20mg, 50mg	1	B/D
<i>prednisone</i> TBPK 5mg, 10mg	1	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

66

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
PREDNISON INTENSOL CONC 5mg/ml	4	B/D
SOLU-CORTEF SOLR 250mg, 500mg, 1000mg	4	
GLUCOSE ELEVATING AGENTS		
<i>diazoxide</i> SUSP 50mg/ml	5	NDS
ZEGALOGUE SOAJ .6mg/0.6ml; SOSY .6mg/0.6ml	3	
MISCELLANEOUS		
ALDURAZYME SOLN 2.9mg/5ml	5	NDS, NM, PA
<i>betaine powder for oral solution</i>	5	NDS, NM
<i>cabergoline</i> TABS .5mg	2	
<i>carglumic acid</i> TBSO 200mg	5	NDS, NM, PA
CERDELGA CAPS 84mg	5	NDS, NM, PA
CEREZYME SOLR 400unit	5	NDS, NM, PA
<i>cinacalcet hcl</i> TABS 30mg, 60mg	2	B/D, QL (60 tabs / 30 days), NM
<i>cinacalcet hcl</i> TABS 90mg	2	B/D, QL (120 tabs / 30 days), NM
CYSTAGON CAPS 50mg, 150mg	4	NM, PA
<i>desmopressin acetate</i> SOLN 4mcg/ml	5	NDS
<i>desmopressin acetate</i> TABS .1mg, .2mg	2	
<i>desmopressin acetate spray</i> SOLN .01%	2	
<i>desmopressin acetate spray refrigerated</i> SOLN .01%	2	
FABRAZYME SOLR 5mg, 35mg	5	NDS, NM, PA
GENOTROPIN CART 5mg, 12mg	5	NDS, NM, PA
GENOTROPIN MINIQUICK PRSY .2mg	3	NM, PA
GENOTROPIN MINIQUICK PRSY .4mg, .6mg, .8mg, 1mg, 1.2mg, 1.4mg, 1.6mg, 1.8mg, 2mg	5	NDS, NM, PA
INCRELEX SOLN 40mg/4ml	5	NDS, NM, PA
<i>javygtor</i> PACK 100mg, 500mg; TABS 100mg	5	NDS, NM, PA
<i>lanreotide acetate</i> SOLN 120mg/0.5ml	5	NDS, NM, PA
<i>levocarnitine (metabolic modifiers)</i> SOLN 1gm/10ml; TABS 330mg	2	B/D
LUMIZYME SOLR 50mg	5	NDS, NM, PA
LUPRON DEPOT-PED (1-MONTH KIT 7.5mg, 11.25mg, 15mg	5	NDS, NM, PA
LUPRON DEPOT-PED (3-MONTH KIT 11.25mg, 30mg	5	NDS, NM, PA
LUPRON DEPOT-PED (6-MONTH KIT 45mg	5	NDS, NM, PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức 67

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>mifepristone (hyperglycemia)</i> TABS 300mg	5	NDS, NM, PA
NAGLAZYME SOLN 1mg/ml	5	NDS, NM, PA
<i>nitisinone</i> CAPS 2mg, 5mg, 10mg, 20mg	5	NDS, NM, PA
<i>octreotide acetate</i> SOLN 50mcg/ml, 100mcg/ml, 200mcg/ml; SOSY 50mcg/ml, 100mcg/ml	2	NM, PA
<i>octreotide acetate</i> SOLN 500mcg/ml, 1000mcg/ml; SOSY 500mcg/ml	5	NDS, NM, PA
<i>raloxifene hcl</i> TABS 60mg	2	
REVCOVI SOLN 2.4mg/1.5ml	5	NDS, NM, PA
REZDIFFRA TABS 60mg, 80mg, 100mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
<i>sapropterin dihydrochloride</i> PACK 100mg, 500mg; TABS 100mg	5	NDS, NM, PA
SIGNIFOR SOLN .3mg/ml, .6mg/ml, .9mg/ml	5	NDS, NM, PA
<i>sodium phenylbutyrate</i> POWD 3gm/tsp; TABS 500mg	5	NDS, NM, PA
SOMATULINE DEPOT SOLN 60mg/0.2ml, 90mg/0.3ml	5	NDS, NM, PA
SOMAVERT SOLR 10mg, 15mg, 20mg, 25mg, 30mg	5	NDS, NM, PA
SYNAREL SOLN 2mg/ml	5	NDS, PA
<i>tolvaptan</i> TABS 15mg, 30mg	5	NDS, NM, PA; (generic of JYNARQUE)
<i>tolvaptan</i> TBPK 15mg	5	NDS, NM, PA
<i>tolvaptan tab therapy pack 30 & 15 mg</i>	5	NDS, NM, PA
<i>tolvaptan tab therapy pack 45 & 15 mg</i>	5	NDS, NM, PA
<i>tolvaptan tab therapy pack 60 & 30 mg</i>	5	NDS, NM, PA
<i>tolvaptan tab therapy pack 90 & 30 mg</i>	5	NDS, NM, PA
<i>zelvysia</i> PACK 100mg, 500mg	5	NDS, NM, PA
PROGESTINS		
<i>gallifrey</i> TABS 5mg	2	
<i>medroxyprogesterone acetate</i> TABS 2.5mg, 5mg, 10mg	1	
<i>megestrol acetate</i> SUSP 40mg/ml	3	
<i>megestrol acetate (appetite)</i> SUSP 625mg/5ml	4	PA
<i>norethindrone acetate</i> TABS 5mg	2	
<i>progesterone</i> CAPS 100mg, 200mg	2	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

68

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
THYROID AGENTS		
<i>levo-t</i> TABS 25mcg, 50mcg, 75mcg, 88mcg, 100mcg, 112mcg, 125mcg, 137mcg, 150mcg, 175mcg, 200mcg, 300mcg	2	
<i>levothyroxine sodium</i> TABS 25mcg, 50mcg, 75mcg, 88mcg, 100mcg, 112mcg, 125mcg, 137mcg, 150mcg, 175mcg, 200mcg, 300mcg	2	
<i>levoxyl</i> TABS 25mcg, 50mcg, 75mcg, 88mcg, 100mcg, 112mcg, 125mcg, 137mcg, 150mcg, 175mcg, 200mcg	2	
<i>liomny</i> TABS 5mcg, 25mcg, 50mcg	2	
<i>liothyronine sodium</i> TABS 5mcg, 25mcg, 50mcg	2	
<i>methimazole</i> TABS 5mg, 10mg	1	
<i>propylthiouracil</i> TABS 50mg	2	
SYNTHROID TABS 25mcg, 50mcg, 75mcg, 88mcg, 100mcg, 112mcg, 125mcg, 137mcg, 150mcg, 175mcg, 200mcg, 300mcg	4	
<i>unithroid</i> TABS 25mcg, 50mcg, 75mcg, 88mcg, 100mcg, 112mcg, 125mcg, 137mcg, 150mcg, 175mcg, 200mcg, 300mcg	2	
VITAMIN D ANALOGS		
<i>calcitriol</i> CAPS .25mcg, .5mcg	2	B/D
<i>calcitriol (oral)</i> SOLN 1mcg/ml	2	B/D
<i>paricalcitol</i> CAPS 1mcg, 2mcg, 4mcg	2	B/D
GASTROINTESTINAL		
ANTIEMETICS		
<i>aprepitant</i> CAPS 40mg, 80mg, 125mg	2	B/D
<i>aprepitant capsule therapy pack 80 & 125 mg</i>	2	B/D
<i>compro</i> SUPP 25mg	2	
<i>dronabinol</i> CAPS 2.5mg, 5mg, 10mg	2	B/D, QL (60 caps / 30 days)
<i>granisetron hcl</i> SOLN 1mg/ml, 4mg/4ml	2	
<i>granisetron hcl</i> TABS 1mg	2	B/D

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

69

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>meclizine hcl</i> TABS 12.5mg, 25mg	2	PA; PA applies if 65 years and older after a 30 day supply in a calendar year
<i>metoclopramide hcl</i> SOLN 5mg/5ml, 5mg/ml	2	
<i>metoclopramide hcl</i> TABS 5mg, 10mg	1	
<i>ondansetron</i> TBDP 4mg, 8mg	2	B/D
<i>ondansetron hcl</i> SOLN 4mg/2ml, 40mg/20ml; SOSY 4mg/2ml	2	
<i>ondansetron hcl</i> SOLN 4mg/5ml; TABS 4mg, 8mg	2	B/D
<i>prochlorperazine</i> SUPP 25mg	2	
<i>prochlorperazine edisylate</i> SOLN 10mg/2ml	2	
<i>prochlorperazine maleate</i> TABS 5mg, 10mg	2	
<i>promethazine hcl</i> SOLN 6.25mg/5ml; TABS 12.5mg, 25mg, 50mg	2	PA; PA applies if 65 years and older after a 30 day supply in a calendar year
<i>promethazine hcl</i> SOLN 25mg/ml, 50mg/ml	3	PA; PA applies if 65 years and older after a 30 day supply in a calendar year
<i>scopolamine</i> PT72 1mg/3days	4	QL (10 patches / 30 days)
ANTISPASMODICS		
<i>dicyclomine hcl</i> CAPS 10mg; TABS 20mg	3	PA; PA applies if 65 years and older
<i>dicyclomine hcl</i> SOLN 10mg/5ml	4	PA; PA applies if 65 years and older
<i>glycopyrrolate</i> TABS 1mg	2	QL (90 tabs / 30 days)
<i>glycopyrrolate</i> TABS 2mg	2	QL (120 tabs / 30 days)
H2-RECEPTOR ANTAGONISTS		
<i>famotidine</i> SOLN 20mg/2ml, 40mg/4ml, 200mg/20ml; SUSR 40mg/5ml	2	
<i>famotidine</i> TABS 20mg, 40mg	1	
<i>famotidine in nacl 0.9% iv soln 20 mg/50ml</i>	2	
<i>nizatidine</i> CAPS 150mg, 300mg	2	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

70

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
INFLAMMATORY BOWEL DISEASE		
<i>balsalazide disodium</i> CAPS 750mg	2	
<i>budesonide</i> CPEP 3mg	2	QL (90 caps / 30 days)
<i>budesonide</i> TB24 9mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), PA
<i>hydrocortisone (intrarectal)</i> ENEM 100mg/60ml	2	
<i>mesalamine</i> CP24 .375gm	2	QL (120 caps / 30 days)
<i>mesalamine</i> CPDR 400mg	2	QL (180 caps / 30 days)
<i>mesalamine</i> ENEM 4gm	2	QL (1680 mL / 28 days)
<i>mesalamine</i> SUPP 1000mg	2	QL (30 suppositories / 30 days)
<i>mesalamine</i> TBEC 1.2gm	2	QL (120 tabs / 30 days)
<i>mesalamine w/ cleanser</i> KIT 4gm	2	QL (28 bottles / 28 days)
<i>sulfasalazine</i> TABS 500mg; TBEC 500mg	2	
LAXATIVES		
<i>constulose</i> SOLN 10gm/15ml	2	
<i>enulose</i> SOLN 10gm/15ml	2	
<i>gavilyte-c</i>	1	
<i>gavilyte-g</i>	1	
<i>gavilyte-n/flavor pack</i>	1	
<i>generlac</i> SOLN 10gm/15ml	2	
<i>lactulose</i> SOLN 10gm/15ml	2	
<i>lactulose (encephalopathy)</i> SOLN 10gm/15ml	2	
<i>peg 3350-kcl-na bicarb-nacl-na sulfate for soln 236 gm</i>	1	
<i>peg 3350-kcl-sod bicarb-nacl for soln 420 gm</i>	1	
PLENVU SOL	4	
<i>sod sulfate-pot sulf-mg sulf oral sol 17.5-3.13-1.6 gm/177ml</i>	2	
MISCELLANEOUS		
<i>alose tron hcl</i> TABS 1mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>alose tron hcl</i> TABS .5mg	2	QL (60 tabs / 30 days), PA
CREON CAP 3000UNIT	3	
CREON CAP 6000UNIT	3	
CREON CAP 12000UNT	3	
CREON CAP 24000UNT	3	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức 71

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
CREON CAP 36000UNT	3	
<i>cromolyn sodium (mastocytosis) CONC</i> 100mg/5ml	2	
<i>diphenoxylate w/ atropine tab 2.5-0.025 mg</i>	4	
GATTEX KIT 5mg	5	NDS, NM, PA
LINZESS CAPS 72mcg, 145mcg, 290mcg	3	QL (30 caps / 30 days)
<i>loperamide hcl</i> CAPS 2mg	2	
<i>misoprostol</i> TABS 100mcg, 200mcg	2	
MOVANTIK TABS 12.5mg, 25mg	3	QL (30 tabs / 30 days)
RELISTOR SOLN 12mg/0.6ml	5	NDS, QL (28 vials / 28 days), PA
RELISTOR SOSY 8mg/0.4ml, 12mg/0.6ml	5	NDS, QL (28 syringes / 28 days), PA
<i>sucralfate</i> TABS 1gm	2	
<i>ursodiol</i> CAPS 300mg; TABS 250mg, 500mg	2	
VOQUEZNA PAK DUAL PAK	3	QL (2 kits / year), PA
VOQUEZNA PAK TRIP PK	3	QL (2 kits / year), PA
VOWST CAP	5	NDS, QL (12 caps / 30 days), NM, PA
XERMELO TABS 250mg	5	NDS, QL (84 tabs / 28 days), NM, PA
XIFAXAN TABS 550mg	5	NDS, PA
ZENPEP CAP 3000UNIT	4	
ZENPEP CAP 5000UNIT	4	
ZENPEP CAP 10000UNT	4	
ZENPEP CAP 15000UNT	4	
ZENPEP CAP 20000UNT	4	
ZENPEP CAP 25000UNT	4	
ZENPEP CAP 40000UNT	4	
ZENPEP CAP 60000UNT	4	

PROTON PUMP INHIBITORS

<i>esomeprazole magnesium</i> CPDR 20mg, 40mg	2	QL (30 caps / 30 days), ST
<i>lansoprazole</i> CPDR 15mg, 30mg	2	QL (60 caps / 30 days)
<i>omeprazole</i> CPDR 10mg, 20mg, 40mg	1	
<i>pantoprazole sodium</i> SOLR 40mg	2	
<i>pantoprazole sodium</i> TBEC 20mg, 40mg	1	

GENITOURINARY

BENIGN PROSTATIC HYPERPLASIA

<i>alfuzosin hcl</i> TB24 10mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
--------------------------------	---	------------------------

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>dutasteride</i> CAPS .5mg	2	QL (30 caps / 30 days)
<i>dutasteride-tamsulosin hcl cap</i> 0.5-0.4 mg	2	QL (30 caps / 30 days)
<i>finasteride</i> TABS 5mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
<i>tadalafil</i> TABS 5mg	2	QL (30 tabs / 30 days), PA
<i>tamsulosin hcl</i> CAPS .4mg	1	QL (60 caps / 30 days)

MISCELLANEOUS

<i>acetic acid</i> SOLN .25%	2	
<i>bethanechol chloride</i> TABS 5mg, 10mg, 25mg, 50mg	2	
<i>potassium citrate (alkalinizer)</i> TBCR 15meq, 540mg, 1080mg	2	

URINARY ANTISPASMODICS

GEMTESA TABS 75mg	3	QL (30 tabs / 30 days)
MYRBETRIQ SRER 8mg/ml	3	QL (300 mL / 28 days)
MYRBETRIQ TB24 25mg, 50mg	3	QL (30 tabs / 30 days)
<i>oxybutynin chloride</i> SOLN 5mg/5ml	2	QL (600 mL / 30 days)
<i>oxybutynin chloride</i> TABS 5mg	2	QL (120 tabs / 30 days)
<i>oxybutynin chloride</i> TB24 5mg	2	QL (30 tabs / 30 days)
<i>oxybutynin chloride</i> TB24 10mg, 15mg	2	QL (60 tabs / 30 days)
<i>solifenacin succinate</i> TABS 5mg, 10mg	2	QL (30 tabs / 30 days)
<i>tolterodine tartrate</i> CP24 2mg, 4mg	2	QL (30 caps / 30 days)
<i>tolterodine tartrate</i> TABS 1mg, 2mg	2	QL (60 tabs / 30 days)
<i>trospium chloride</i> TABS 20mg	2	QL (60 tabs / 30 days)

VAGINAL ANTI-INFECTIVES

<i>clindamycin phosphate vaginal</i> CREA 2%	2	
<i>metronidazole vaginal</i> GEL .75%	2	
<i>terconazole vaginal</i> CREA .4%, .8%; SUPP 80mg	2	

HEMATOLOGIC

ANTICOAGULANTS

<i>dabigatran etexilate mesylate</i> CAPS 75mg, 150mg	2	QL (60 caps / 30 days)
<i>dabigatran etexilate mesylate</i> CAPS 110mg	2	QL (120 caps / 30 days)
ELIQUIS CPSP .15mg	3	QL (56 caps / 21 days)
ELIQUIS TABS 2.5mg	3	QL (60 tabs / 30 days)
ELIQUIS TABS 5mg	3	QL (74 tabs / 30 days)
ELIQUIS TBSO .5mg	3	QL (588 tabs / 29 days)
ELIQUIS (1.5MG PACK) 3 X TBSO .5mg	3	QL (591 tabs / 29 days)
ELIQUIS (2MG PACK) 4 X TBSO .5mg	3	QL (592 tabs / 30 days)

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức 73

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ELIQUIS STARTER PACK TBPK 5mg	3	QL (74 tabs / 30 days)
<i>enoxaparin sodium</i> SOLN 300mg/3ml; SOSY 30mg/0.3ml, 40mg/0.4ml, 60mg/0.6ml, 80mg/0.8ml, 100mg/ml, 120mg/0.8ml, 150mg/ml	2	
<i>fondaparinux sodium</i> SOLN 2.5mg/0.5ml	2	
<i>fondaparinux sodium</i> SOLN 5mg/0.4ml, 7.5mg/0.6ml, 10mg/0.8ml	5	NDS
HEP SOD/NAACL INJ 25000UNT	3	
<i>heparin sodium (porcine)</i> SOLN 1000unit/ml, 5000unit/ml, 10000unit/ml, 20000unit/ml	2	B/D
<i>jantoven</i> TABS 1mg, 2mg, 2.5mg, 3mg, 4mg, 5mg, 6mg, 7.5mg, 10mg	1	
<i>rivaroxaban</i> SUSR 1mg/ml	2	QL (620 mL / 30 days)
<i>rivaroxaban</i> TABS 2.5mg	2	QL (60 tabs / 30 days)
<i>warfarin sodium</i> TABS 1mg, 2mg, 2.5mg, 3mg, 4mg, 5mg, 6mg, 7.5mg, 10mg	1	
XARELTO TABS 2.5mg	3	QL (60 tabs / 30 days)
XARELTO TABS 10mg, 15mg, 20mg	3	QL (30 tabs / 30 days)
XARELTO STAR TAB 15/20MG	3	QL (51 tabs / 30 days)
HEMATOPOIETIC GROWTH FACTORS		
FULPHILA SOSY 6mg/0.6ml	5	NDS, QL (2 syringes / 28 days), NM, PA
PROCRIT SOLN 2000unit/ml, 3000unit/ml, 4000unit/ml, 10000unit/ml	3	NM, PA
PROCRIT SOLN 20000unit/ml, 40000unit/ml	5	NDS, NM, PA
ZARXIO SOSY 300mcg/0.5ml, 480mcg/0.8ml	5	NDS, NM, PA
MISCELLANEOUS		
ALVAIZ TABS 9mg, 54mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
ALVAIZ TABS 18mg, 36mg	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
<i>anagrelide hcl</i> CAPS .5mg, 1mg	2	
BERINERT KIT 500unit	5	NDS, QL (24 boxes / 30 days), NM, PA
<i>cilostazol</i> TABS 50mg, 100mg	1	
DOPTELET TABS 20mg	5	NDS, NM, PA
DOPTELET SPRINKLE CPSP 10mg	5	NDS, NM, PA
DROXIA CAPS 200mg, 300mg, 400mg	4	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

74

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
HAEGARDA SOLR 2000unit	5	NDS, QL (30 vials / 30 days), NM, PA
HAEGARDA SOLR 3000unit	5	NDS, QL (20 vials / 30 days), NM, PA
<i>icatibant acetate</i> SOSY 30mg/3ml	5	NDS, QL (9 syringes / 30 days), NM, PA
<i>l-glutamine (sickle cell)</i> PACK 5gm	5	NDS, NM, PA
<i>pentoxifylline</i> TBCR 400mg	1	
<i>sajazir</i> SOSY 30mg/3ml	5	NDS, QL (9 syringes / 30 days), NM, PA
SIKLOS TABS 100mg	4	
SIKLOS TABS 1000mg	5	NDS
TAVNEOS CAPS 10mg	5	NDS, QL (180 caps / 30 days), NM, PA
<i>tranexamic acid</i> SOLN 1000mg/10ml; TABS 650mg	2	

PLATELET AGGREGATION INHIBITORS

<i>aspirin-dipyridamole cap er 12hr 25-200 mg</i>	2	
<i>clopidogrel bisulfate</i> TABS 75mg	1	
<i>dipyridamole</i> TABS 25mg, 50mg, 75mg	3	PA; PA applies if 65 years and older
<i>prasugrel hcl</i> TABS 5mg, 10mg	2	
<i>ticagrelor</i> TABS 60mg, 90mg	2	

IMMUNOLOGIC AGENTS

AUTOIMMUNE AGENTS

ADALIMUMAB-BWWD SOAJ 40mg/0.4ml	5	NDS, QL (6 autoinjectors / 28 days), NM, PA
ADALIMUMAB-BWWD SOSY 40mg/0.4ml	5	NDS, QL (6 syringes / 28 days), NM, PA
BIMZELX SOAJ 160mg/ml, 320mg/2ml	5	NDS, QL (2 pens / 28 days), NM, PA
BIMZELX SOSY 160mg/ml, 320mg/2ml	5	NDS, QL (2 syringes / 28 days), NM, PA
DUPIXENT SOAJ 200mg/1.14ml, 300mg/2ml	5	NDS, QL (4 pens / 28 days), NM, PA
DUPIXENT SOSY 200mg/1.14ml, 300mg/2ml	5	NDS, QL (4 syringes / 28 days), NM, PA
ENBREL SOLN 25mg/0.5ml	5	NDS, QL (16 vials / 28 days), NM, PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

75

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ENBREL SOSY 25mg/0.5ml	5	NDS, QL (16 syringes / 28 days), NM, PA
ENBREL SOSY 50mg/ml	5	NDS, QL (8 syringes / 28 days), NM, PA
ENBREL MINI SOCT 50mg/ml	5	NDS, QL (8 cartridges / 28 days), NM, PA
ENBREL SURECLICK SOAJ 50mg/ml	5	NDS, QL (8 pens / 28 days), NM, PA
HADLIMA SOSY 40mg/0.4ml, 40mg/0.8ml	5	NDS, QL (6 syringes / 28 days), NM, PA
HADLIMA PUSH TOUCH SOAJ 40mg/0.4ml, 40mg/0.8ml	5	NDS, QL (6 autoinjectors / 28 days), NM, PA
HUMIRA PSKT 10mg/0.1ml	5	NDS, QL (2 syringes / 28 days), NM, PA
HUMIRA PSKT 20mg/0.2ml	5	NDS, QL (4 syringes / 28 days), NM, PA
HUMIRA PSKT 40mg/0.4ml, 40mg/0.8ml	5	NDS, QL (6 syringes / 28 days), NM, PA
HUMIRA PEN AJKT 40mg/0.4ml, 40mg/0.8ml	5	NDS, QL (6 pens / 28 days), NM, PA
HUMIRA PEN AJKT 80mg/0.8ml	5	NDS, QL (4 pens / 28 days), NM, PA
HUMIRA PEN KIT PS/UV	5	NDS, QL (3 pens / 28 days), NM, PA
HUMIRA PEN-CD/UC/HS START AJKT 80mg/0.8ml	5	NDS, QL (3 pens / 28 days), NM, PA
INFLIXIMAB SOLR 100mg	5	NDS, NM, PA
KINERET SOSY 100mg/0.67ml	5	NDS, QL (28 syringes / 28 days), NM, PA
PYZCHIVA SOAJ 45mg/0.5ml	3	QL (1 pen / 28 days), NM, PA
PYZCHIVA SOAJ 90mg/ml	5	NDS, QL (1 pen / 28 days), NM, PA
PYZCHIVA SOLN 45mg/0.5ml	3	QL (1 vial / 28 days), NM, PA
PYZCHIVA SOLN 130mg/26ml	5	NDS, NM, PA
PYZCHIVA SOSY 45mg/0.5ml	3	QL (1 syringe / 28 days), NM, PA
PYZCHIVA SOSY 90mg/ml	5	NDS, QL (1 syringe / 28 days), NM, PA
REMICADE SOLR 100mg	5	NDS, NM, PA
RENFLIXIS SOLR 100mg	5	NDS, NM, PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức 76

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
RINVOQ TB24 15mg, 30mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
RINVOQ TB24 45mg	5	NDS, QL (168 tabs / year), NM, PA
RINVOQ LQ SOLN 1mg/ml	5	NDS, QL (360 mL / 30 days), NM, PA
SKYRIZI SOCT 180mg/1.2ml, 360mg/2.4ml	5	NDS, QL (1 cartridge / 56 days), NM, PA
SKYRIZI SOLN 600mg/10ml	5	NDS, NM, PA
SKYRIZI SOSY 150mg/ml	5	NDS, QL (6 syringes / 365 days), NM, PA
SKYRIZI PEN SOAJ 150mg/ml	5	NDS, QL (6 pens / 365 days), NM, PA
SOTYKTU TABS 6mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
STELARA SOLN 45mg/0.5ml	5	NDS, QL (1 vial / 28 days), NM, PA
STELARA SOLN 130mg/26ml	5	NDS, NM, PA
STELARA SOSY 45mg/0.5ml, 90mg/ml	5	NDS, QL (1 syringe / 28 days), NM, PA
TREMFYA SOAJ 200mg/2ml	5	NDS, QL (2 pens / 28 days), NM, PA
TREMFYA SOLN 200mg/20ml	5	NDS, NM, PA
TREMFYA SOPN 100mg/ml	5	NDS, QL (1 pen / 28 days), NM, PA
TREMFYA SOSY 100mg/ml	5	NDS, QL (1 syringe / 28 days), NM, PA
TREMFYA SOSY 200mg/2ml	5	NDS, QL (2 syringes / 28 days), NM, PA
TREMFYA INDUCTION PACK FO SOAJ 200mg/2ml	5	NDS, QL (2 pens / 28 days), NM, PA
TREMFYA PEN SOAJ 100mg/ml	5	NDS, QL (1 pen / 28 days), NM, PA
TYENNE SOAJ 162mg/0.9ml	5	NDS, QL (4 pens / 28 days), NM, PA
TYENNE SOLN 80mg/4ml, 200mg/10ml, 400mg/20ml	5	NDS, NM, PA
TYENNE SOSY 162mg/0.9ml	5	NDS, QL (4 syringes / 28 days), NM, PA
USTEKINUMAB SOLN 45mg/0.5ml	5	NDS, QL (1 vial / 28 days), NM, PA
USTEKINUMAB SOLN 130mg/26ml	5	NDS, NM, PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

77

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
USTEKINUMAB SOSY 45mg/0.5ml, 90mg/ml	5	NDS, QL (1 syringe / 28 days), NM, PA
VELSIPITY TABS 2mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
XELJANZ SOLN 1mg/ml	5	NDS, QL (480 mL / 24 days), NM, PA
XELJANZ TABS 5mg, 10mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
XELJANZ XR TB24 11mg, 22mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
YESINTEK SOLN 45mg/0.5ml	3	QL (1 vial / 28 days), NM, PA
YESINTEK SOLN 130mg/26ml	3	NM, PA
YESINTEK SOSY 45mg/0.5ml	3	QL (1 syringe / 28 days), NM, PA
YESINTEK SOSY 90mg/ml	5	NDS, QL (1 syringe / 28 days), NM, PA

DISEASE-MODIFYING ANTI-RHEUMATIC DRUGS (DMARDS)

<i>hydroxychloroquine sulfate</i> TABS 200mg	2	
JYLAMVO SOLN 2mg/ml	4	B/D
<i>leflunomide</i> TABS 10mg, 20mg	2	QL (30 tabs / 30 days)
<i>methotrexate sodium</i> TABS 2.5mg	2	
XATMEP SOLN 2.5mg/ml	4	B/D

IMMUNOGLOBULINS

ALYGLO SOLN 5gm/50ml, 10gm/100ml, 20gm/200ml	5	NDS, NM, PA
BIVIGAM SOLN 5gm/50ml, 10%	5	NDS, NM, PA
FLEBOGAMMA DIF SOLN 5gm/100ml, 10gm/200ml, 20gm/400ml	5	NDS, NM, PA
GAMASTAN INJ	4	B/D, NM
GAMMAGARD LIQUID SOLN 1gm/10ml, 2.5gm/25ml, 5gm/50ml, 10gm/100ml, 20gm/200ml, 30gm/300ml	5	NDS, NM, PA
GAMMAGARD LIQUID ERC SOLN 5gm/50ml, 10gm/100ml	5	NDS, NM, PA
GAMMAGARD S/D IGA LESS TH SOLR 5gm, 10gm	5	NDS, NM, PA
GAMMAKED SOLN 1gm/10ml, 5gm/50ml, 10gm/100ml, 20gm/200ml	5	NDS, NM, PA
GAMMAPLEX SOLN 5gm/100ml, 5gm/50ml, 10gm/100ml, 10gm/200ml, 20gm/200ml, 20gm/400ml	5	NDS, NM, PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức 78

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
GAMUNEX-C SOLN 1gm/10ml, 2.5gm/25ml, 5gm/50ml, 10gm/100ml, 20gm/200ml, 40gm/400ml	5	NDS, NM, PA
OCTAGAM SOLN 1gm/20ml, 2gm/20ml, 2.5gm/50ml, 5gm/100ml, 5gm/50ml, 10gm/100ml, 10gm/200ml, 20gm/200ml, 30gm/300ml	5	NDS, NM, PA
PANZYGA SOLN 1gm/10ml, 2.5gm/25ml, 5gm/50ml, 10gm/100ml, 20gm/200ml, 30gm/300ml	5	NDS, NM, PA
PRIVIGEN SOLN 5gm/50ml, 10gm/100ml, 20gm/200ml, 40gm/400ml	5	NDS, NM, PA
IMMUNOMODULATORS		
ACTIMMUNE SOLN 100mcg/0.5ml	5	NDS, NM, PA
ARCALYST SOLR 220mg	5	NDS, NM, PA
IMMUNOSUPPRESSANTS		
ASTAGRAF XL CP24 5mg	5	NDS, B/D, NM
ASTAGRAF XL CP24 .5mg, 1mg	4	B/D, NM
azathioprine TABS 50mg	2	B/D
BENLYSTA SOAJ 200mg/ml	5	NDS, QL (8 pens / 28 days), NM, PA
BENLYSTA SOLR 120mg, 400mg	5	NDS, NM, PA
BENLYSTA SOSY 200mg/ml	5	NDS, QL (8 syringes / 28 days), NM, PA
cyclosporine CAPS 25mg, 100mg	2	B/D, NM
cyclosporine modified (for microemulsion) CAPS 25mg, 50mg, 100mg; SOLN 100mg/ml	2	B/D, NM
everolimus (immunosuppressant) TABS .5mg, .75mg, 1mg	5	NDS, B/D, NM
everolimus (immunosuppressant) TABS .25mg	2	B/D, NM
engraf CAPS 25mg, 100mg	2	B/D, NM
mycophenolate mofetil CAPS 250mg; TABS 500mg	2	B/D, NM
mycophenolate mofetil SUSR 200mg/ml	5	NDS, B/D, NM
mycophenolate sodium TBEC 180mg, 360mg	2	B/D, NM
NULOJIX SOLR 250mg	5	NDS, B/D, NM
PROGRAF PACK .2mg, 1mg	4	B/D, NM
REZUROCK TABS 200mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức 79

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>sirolimus</i> SOLN 1mg/ml; TABS .5mg, 1mg, 2mg	2	B/D, NM
<i>tacrolimus</i> CAPS .5mg, 1mg, 5mg	2	B/D, NM

VACCINES

ABRYSVO SOLR 120mcg/0.5ml	1	PA
ACTHIB INJ	1	
ADACEL INJ	1	
AREXVY SUSR 120mcg/0.5ml	1	PA
BCG VACCINE SOLR 50mg	1	
BEXSERO SUSY .5ml	1	
BOOSTRIX INJ	1	
DAPTACEL INJ	1	
DENG VAXIA SUS	1	
ENGERIX-B SUSP 20mcg/ml; SUSY 10mcg/0.5ml, 20mcg/ml	1	B/D
GARDASIL 9 SUSP .5ml; SUSY .5ml	1	
HAVRIX SUSY 720elu/0.5ml, 1440unit/ml	1	
HEPLISAV-B SOSY 20mcg/0.5ml	1	B/D
HIBERIX SOLR 10mcg	1	
IMOVAX RABIES (H.D.C.V.) SUSR 2.5unit/ml	1	B/D
INFANRIX INJ	1	
IPOL INJ INACTIVE	1	
IXIARO INJ	1	
JYNNEOS SUSP .5ml	1	B/D
KINRIX INJ	1	
M-M-R II INJ	1	
MENQUADFI SOLN .5ml	1	
MENVEO INJ	1	
MENVEO SOL	1	
MRESVIA SUSY 50mcg/0.5ml	1	PA
PEDIARIX INJ 0.5ML	1	
PEDVAX HIB SUSP 7.5mcg/0.5ml	1	
PENBRAYA INJ	1	
PENMENVY INJ	1	
PENTACEL INJ	1	
PRIORIX INJ	1	
PROQUAD INJ	1	
QUADRACEL INJ 0.5ML	1	
RABAVERT INJ	1	B/D

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

80

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
RECOMBIVAX HB SUSP 5mcg/0.5ml, 10mcg/ml, 40mcg/ml; SUSY 5mcg/0.5ml, 10mcg/ml	1	B/D
ROTARIX SUS	1	
ROTATEQ SOL	1	
SHINGRIX SUSR 50mcg/0.5ml	1	QL (2 vials per lifetime)
SHINGRIX SUSY 50mcg/0.5ml	1	QL (2 syringes per lifetime)
TENIVAC INJ 5-2LF	1	B/D
TICOVAC SUSY 1.2mcg/0.25ml, 2.4mcg/0.5ml	1	
TRUMENBA SUSY .5ml	1	
TWINRIX INJ	1	
TYPHIM VI SOLN 25mcg/0.5ml; SOSY 25mcg/0.5ml	1	
VAQTA SUSP 25unit/0.5ml, 50unit/ml; SUSY 25unit/0.5ml, 50unit/ml	1	
VARIVAX SUSR 1350pfu/0.5ml	1	
VAXCHORA SUS	1	
VIMKUNYA SUSY 40mcg/0.8ml	1	
VIVOTIF CAP EC	1	
YF-VAX INJ	1	

NUTRITIONAL/SUPPLEMENTS

ELECTROLYTES/MINERALS, INJECTABLE

D2.5W/NAACL INJ 0.45%	4
D5W/NAACL INJ 0.2%	2
D5W/NAACL INJ 0.45%	2
D10W/NAACL INJ 0.2%	3
D10W/NAACL INJ 0.45%	2
<i>dextrose 2.5% w/ sodium chloride 0.45%</i>	2
<i>dextrose 5% in lactated ringers</i>	2
<i>dextrose 5% w/ sodium chloride 0.3%</i>	2
<i>dextrose 5% w/ sodium chloride 0.9%</i>	2
<i>dextrose 5% w/ sodium chloride 0.45%</i>	2
<i>dextrose 5% w/ sodium chloride 0.225%</i>	2
ISOLYTE-P INJ /D5W	4
ISOLYTE-S INJ PH 7.4	4
<i>kcl 10 meq/l (0.075%) in dextrose 5% & nacl 0.45% inj</i>	2
<i>kcl 20 meq/l (0.15%) in dextrose 5% & nacl 0.9% inj</i>	2

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

81

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>kcl 20 meq/l (0.15%) in dextrose 5% & nacl 0.45% inj</i>	2	
<i>kcl 20 meq/l (0.15%) in nacl 0.9% inj</i>	2	
<i>kcl 20 meq/l (0.15%) in nacl 0.45% inj</i>	2	
<i>kcl 20 meq/l (0.149%) in nacl 0.9% inj</i>	2	
<i>kcl 20 meq/l (0.149%) in nacl 0.45% inj</i>	2	
<i>kcl 30 meq/l (0.224%) in dextrose 5% & nacl 0.45% inj</i>	2	
<i>kcl 40 meq/l (0.3%) in dextrose 5% & nacl 0.9% inj</i>	2	
<i>kcl 40 meq/l (0.3%) in dextrose 5% & nacl 0.45% inj</i>	2	
<i>kcl 40 meq/l (0.3%) in nacl 0.9% inj</i>	2	
<i>kcl 40 meq/l (0.298%) in nacl 0.9% inj</i>	2	
KCL/D5W/NACL INJ 0.3/0.9%	4	
KCL/D5W/NACL INJ 0.15/0.2	2	
LACTATED RIN INJ	4	
<i>lactated ringer's solution</i>	2	
<i>magnesium sulfate SOLN 2gm/50ml, 3gm/100ml, 4gm/100ml, 4gm/50ml, 20gm/500ml, 40gm/1000ml, 50%</i>	3	
MAGNESIUM SULFATE SOLN 2gm/50ml, 4gm/100ml, 4gm/50ml, 20gm/500ml, 40gm/1000ml	3	
<i>magnesium sulfate in dextrose 5% iv soln 1 gm/100ml</i>	3	
<i>multiple electrolytes ph 5.5</i>	2	
POT CHL 20MEQ/L IN NACL 0.9% INJ	4	
POT CHL 20MEQ/L IN NACL 0.45% INJ	4	
POT CHL 40MEQ/L IN NACL 0.9% INJ	4	
<i>potassium chloride SOLN 2meq/ml, 10meq/100ml, 10meq/50ml, 20meq/100ml, 20meq/50ml, 40meq/100ml</i>	2	
<i>potassium chloride 20 meq/l (0.15%) in dextrose 5% inj</i>	2	
<i>sodium chloride SOLN .45%, .9%, 2.5meq/ml, 3%, 5%</i>	2	
TPN ELECTROL INJ	4	B/D
<i>ELECTROLYTES/MINERALS/VITAMINS, ORAL</i>		
<i>klor-con PACK 20meq</i>	2	
KLOR-CON 8 TBCR 8meq	1	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

82

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>klor-con 10</i> TBCR 10meq	1	
KLOR-CON 10 TBCR 10meq	1	
<i>klor-con m10</i> TBCR 10meq	1	
<i>klor-con m15</i> TBCR 15meq	2	
<i>klor-con m20</i> TBCR 20meq	1	
M-NATAL PLUS TAB	3	
<i>potassium chloride</i> CPCR 8meq, 10meq; PACK 20meq; SOLN 10%, 20%	2	
<i>potassium chloride</i> TBCR 8meq, 10meq, 20meq	1	
<i>potassium chloride microencapsulated crystals er</i> TBCR 10meq, 20meq	1	
<i>potassium chloride microencapsulated crystals er</i> TBCR 15meq	2	
PRENATAL TAB 27-1MG	3	
PRENATAL TAB PLUS	3	
<i>sodium fluoride chew; tab; 1.1 (0.5 f) mg/ml soln</i>	2	
WESTAB PLUS TAB 27-1MG	3	

IV NUTRITION

<i>aminosyn ii soln 15%</i>	2	B/D
AMINOSYN INJ 10%	4	B/D
AMINOSYN-PF INJ 10%	4	B/D
CLINIMIX INJ 4.25/D5W	4	B/D
CLINIMIX INJ 4.25/D10	4	B/D
CLINIMIX INJ 5%/D15W	4	B/D
CLINIMIX INJ 5%/D20W	4	B/D
CLINIMIX INJ 6/5	4	B/D
CLINIMIX INJ 8/10	4	B/D
CLINIMIX INJ 8/14	4	B/D
<i>clinisol sf 15%</i>	2	B/D
CLINOLIPID EMU 20%	4	B/D
<i>dextrose</i> SOLN 5%, 10%	2	
<i>dextrose</i> SOLN 50%	2	B/D
DEXTROSE 10% SOLN 10%	2	
DEXTROSE 70% SOLN 70%	2	B/D
INTRALIPID EMUL 20gm/100ml, 30gm/100ml	4	B/D
NUTRILIPID EMUL 20gm/100ml	4	B/D
<i>plenamine</i>	2	B/D
PREMASOL SOL 10%	5	NDS, B/D
PROSOL INJ 20%	4	B/D

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

83

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
TRAVASOL INJ 10%	4	B/D
TROPHAMINE INJ 10%	4	B/D

OPHTHALMIC

ANTI-INFECTIVE/ANTI-INFLAMMATORY

<i>bacitracin-polymyxin-neomycin-hc ophth oint 1%</i>	2	
<i>loteprednol etabonate-tobramycin ophth susp 0.5-0.3%</i>	2	
<i>neomycin-polymyxin-dexamethasone ophth oint 0.1%</i>	1	
<i>neomycin-polymyxin-dexamethasone ophth susp 0.1%</i>	2	
<i>neomycin-polymyxin-hc ophth susp</i>	2	
<i>sulfacetamide sodium-prednisolone ophth soln 10-0.23(0.25)%</i>	2	
TOBRADEX OIN 0.3-0.1%	3	
<i>tobramycin-dexamethasone ophth susp 0.3-0.1%</i>	2	
ZYLET SUS 0.5-0.3%	3	

ANTI-INFECTIVES

<i>bacitracin (ophthalmic) OINT 500unit/gm</i>	2	
<i>bacitracin-polymyxin b ophth oint</i>	1	
<i>besifloxacin hcl SUSP .6%</i>	2	
BESIVANCE SUSP .6%	3	
CILOXAN OINT .3%	3	
<i>ciprofloxacin hcl (ophth) SOLN .3%</i>	1	
<i>erythromycin (ophth) OINT 5mg/gm</i>	1	
<i>gatifloxacin (ophth) SOLN .5%</i>	2	
<i>gentamicin sulfate (ophth) SOLN .3%</i>	1	
<i>moxifloxacin hcl (ophth) SOLN .5%</i>	2	QL (12 mL / 30 days)
NATACYN SUSP 5%	4	
<i>neomycin-bacitrac zn-polymyx 5(3.5)mg-400unt-10000unt op oin</i>	2	
<i>neomycin-polymy-gramicid op sol 1.75-10000-0.025mg-unt-mg/ml</i>	2	
<i>ofloxacin (ophth) SOLN .3%</i>	2	
<i>polymyxin b-trimethoprim ophth soln 10000 unit/ml-0.1%</i>	1	
<i>sulfacetamide sodium (ophth) SOLN 10%</i>	2	
<i>tobramycin (ophth) SOLN .3%</i>	1	
<i>trifluridine SOLN 1%</i>	2	
XDEMVY SOLN .25%	5	NDS, NM, PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ZIRGAN GEL .15%	4	
ANTI-INFLAMMATORIES		
<i>dexamethasone sodium phosphate (ophth)</i> SOLN .1%	2	
<i>diclofenac sodium (ophth)</i> SOLN .1%	2	
<i>fluorometholone (ophth)</i> SUSP .1%	2	
<i>flurbiprofen sodium</i> SOLN .03%	2	
<i>ketorolac tromethamine (ophth)</i> SOLN .4%, .5%	2	
LOTEMAX OINT .5%	3	
<i>prednisolone acetate (ophth)</i> SUSP 1%	2	
PREDNISOLONE SODIUM PHOSP SOLN 1%	3	
ANTIALLERGICS		
<i>azelastine hcl (ophth)</i> SOLN .05%	2	
<i>cromolyn sodium (ophth)</i> SOLN 4%	1	
ZERVIAE SOLN .24%	4	
ANTIGLAUCOMA		
<i>betaxolol hcl (ophth)</i> SOLN .5%	2	
<i>brimonidine tartrate</i> SOLN .2%	1	
<i>brinzolamide</i> SUSP 1%	2	ST
<i>carteolol hcl (ophth)</i> SOLN 1%	2	
COMBIGAN SOL 0.2/0.5%	3	
<i>dorzolamide hcl</i> SOLN 2%	1	
<i>dorzolamide hcl-timolol maleate ophth soln</i> 2-0.5%	1	
<i>latanoprost</i> SOLN .005%	1	
<i>levobunolol hcl</i> SOLN .5%	2	
LUMIGAN SOLN .01%	3	
<i>pilocarpine hcl</i> SOLN 1%, 2%, 4%	2	
RHOPRESSA SOLN .02%	4	
ROCKLATAN DRO	4	
SIMBRINZA SUS 1-0.2%	4	
<i>timolol maleate (ophth)</i> SOLG .25%, .5%	2	
<i>timolol maleate (ophth)</i> SOLN .25%, .5%	1	
VYZULTA SOLN .024%	4	
MISCELLANEOUS		
ATROPINE SULFATE SOLN 1%	3	
<i>atropine sulfate (ophthalmic)</i> SOLN 1%	2	
CYSTADROPS SOLN .37%	5	NDS, NM, PA
CYSTARAN SOLN .44%	5	NDS, NM, PA
EYSUVIS SUSP .25%	4	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

85

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
MIEBO SOLN 1.338gm/ml	3	
<i>proparacaine hcl</i> SOLN .5%	2	
RESTASIS EMUL .05%	3	
RESTASIS MULTIDOSE EMUL .05%	3	
XIIDRA SOLN 5%	3	

OTIC

OTIC AGENTS

<i>acetic acid (otic)</i> SOLN 2%	2	
<i>ciprofloxacin-dexamethasone otic susp 0.3-0.1%</i>	2	
<i>flac</i> OIL .01%	2	
<i>fluocinolone acetonide (otic)</i> OIL .01%	2	
<i>hydrocortisone w/ acetic acid otic soln 1-2%</i>	2	
<i>neomycin-polymyxin-hc otic soln 1%</i>	2	
<i>neomycin-polymyxin-hc otic susp 3.5 mg/ml-10000 unit/ml-1%</i>	2	
<i>ofloxacin (otic)</i> SOLN .3%	2	

RESPIRATORY

ANTICHOLINERGIC/BETA AGONIST COMBINATIONS

ANORO ELLIPT AER 62.5-25	3	QL (60 blisters / 30 days)
BEVESPI AER 9-4.8MCG	3	QL (1 inhaler / 30 days)
BREZTRI AERO AER SPHERE	3	QL (1 inhaler / 30 days)
BREZTRI AERO AER SPHERE (INSTITUTIONAL PACK)	3	QL (4 inhalers / 28 days)
COMBIVENT AER 20-100	4	QL (2 inhalers / 30 days)
<i>ipratropium-albuterol nebu soln 0.5-2.5(3) mg/3ml</i>	2	B/D
TRELEGY AER ELLIPTA 100-62.5-25 MCG	3	QL (60 blisters / 30 days)
TRELEGY AER ELLIPTA 200-62.5-25 MCG	3	QL (60 blisters / 30 days)

ANTICHOLINERGICS

ATROVENT HFA AERS 17mcg/act	4	QL (2 inhalers / 30 days)
INCRUSE ELLIPTA AEPB 62.5mcg/inh	3	QL (30 blisters / 30 days)
<i>ipratropium bromide</i> SOLN .02%	2	B/D

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

86

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>ipratropium bromide (nasal)</i> SOLN .03%, .06%	2	
SPIRIVA RESPIMAT AERS 1.25mcg/act	4	QL (1 inhaler / 30 days)
ANTIHISTAMINES		
<i>azelastine hcl</i> SOLN .1%	2	
<i>cetirizine hcl</i> SOLN 5mg/5ml	1	QL (300 mL / 30 days)
<i>cyproheptadine hcl</i> SYRP 2mg/5ml; TABS 4mg	3	PA; PA applies if 65 years and older after a 30 day supply in a calendar year
<i>diphenhydramine hcl</i> SOLN 50mg/ml	2	
<i>hydroxyzine hcl</i> SOLN 25mg/ml, 50mg/ml	4	PA; PA applies if 65 years and older
<i>hydroxyzine hcl</i> SYRP 10mg/5ml; TABS 10mg, 25mg, 50mg	3	PA; PA applies if 65 years and older after a 30 day supply in a calendar year
<i>hydroxyzine pamoate</i> CAPS 25mg, 50mg	3	PA; PA applies if 65 years and older after a 30 day supply in a calendar year
<i>levocetirizine dihydrochloride</i> SOLN 2.5mg/5ml	2	QL (300 mL / 30 days)
<i>levocetirizine dihydrochloride</i> TABS 5mg	2	QL (30 tabs / 30 days)
BETA AGONISTS		
<i>albuterol sulfate</i> AERS 108mcg/act	2	QL (2 inhalers / 30 days); (generic of Proair HFA)
<i>albuterol sulfate</i> AERS 108mcg/act	2	QL (2 inhalers / 30 days); (generic of Proventil HFA)
<i>albuterol sulfate</i> AERS 108mcg/act	2	QL (2 inhalers / 30 days); (generic of Ventolin HFA)
<i>albuterol sulfate</i> NEBU .083%, .63mg/3ml, 1.25mg/3ml, 2.5mg/0.5ml	2	B/D
<i>albuterol sulfate</i> SYRP 2mg/5ml; TABS 2mg, 4mg	2	
<i>levalbuterol tartrate</i> AERO 45mcg/act	2	QL (2 inhalers / 30 days), ST
SEREVENT DISKUS AEPB 50mcg/dose	3	QL (60 inhalations / 30 days)

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức 87

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>terbutaline sulfate</i> TABS 2.5mg, 5mg	2	
VENTOLIN HFA AERS 108mcg/act	3	QL (2 inhalers / 30 days)
VENTOLIN HFA (INSTITUTIONAL PACK) AERS 108mcg/act	3	QL (6 inhalers / 30 days)
COUGH AND COLD		
<i>benzonatate</i> CAPS 100mg, 150mg, 200mg	6	EX
LEUKOTRIENE MODULATORS		
<i>montelukast sodium</i> CHEW 4mg, 5mg; PACK 4mg	2	
<i>montelukast sodium</i> TABS 10mg	1	
<i>zafirlukast</i> TABS 10mg, 20mg	2	
MISCELLANEOUS		
<i>acetylcysteine</i> SOLN 10%, 20%	2	B/D
ALYFTREK TAB 4-20-50	5	NDS, QL (84 tabs / 28 days), NM, PA
ALYFTREK TAB 10-50-125	5	NDS, QL (56 tabs / 28 days), NM, PA
ARALAST NP SOLR 500mg, 1000mg	5	NDS, NM, PA
<i>cromolyn sodium</i> NEBU 20mg/2ml	2	B/D
<i>epinephrine (anaphylaxis)</i> SOAJ .15mg/0.3ml, .3mg/0.3ml	2	(generic of EpiPen)
<i>epinephrine (anaphylaxis)</i> SOAJ .15mg/0.15ml, .3mg/0.3ml	2	(generic of Adrenaclick)
FASENRA SOSY 10mg/0.5ml, 30mg/ml	5	NDS, QL (1 syringe / 28 days), NM, PA
FASENRA PEN SOAJ 30mg/ml	5	NDS, QL (1 pen / 28 days), NM, PA
KALYDECO PACK 5.8mg, 13.4mg, 25mg, 50mg, 75mg	5	NDS, QL (56 packets / 28 days), NM, PA
KALYDECO TABS 150mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
OFEV CAPS 100mg, 150mg	5	NDS, QL (60 caps / 30 days), NM, PA
ORKAMBI GRA 75-94MG	5	NDS, QL (56 packets / 28 days), NM, PA
ORKAMBI GRA 100-125	5	NDS, QL (56 packets / 28 days), NM, PA
ORKAMBI GRA 150-188	5	NDS, QL (56 packets / 28 days), NM, PA
ORKAMBI TAB 100-125	5	NDS, QL (112 tabs / 28 days), NM, PA

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức 88

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ORKAMBI TAB 200-125	5	NDS, QL (112 tabs / 28 days), NM, PA
<i>pirfenidone</i> CAPS 267mg	5	NDS, QL (270 caps / 30 days), NM, PA
<i>pirfenidone</i> TABS 267mg	5	NDS, QL (270 tabs / 30 days), NM, PA
<i>pirfenidone</i> TABS 534mg, 801mg	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
PROLASTIN-C SOLN 1000mg/20ml	5	NDS, NM, PA
PULMOZYME SOLN 2.5mg/2.5ml	5	NDS, NM, PA
<i>roflumilast</i> TABS 250mcg	2	QL (56 tabs / year)
<i>roflumilast</i> TABS 500mcg	2	QL (30 tabs / 30 days)
SYMDEKO TAB 50-75MG	5	NDS, QL (56 tabs / 28 days), NM, PA
SYMDEKO TAB 100-150	5	NDS, QL (56 tabs / 28 days), NM, PA
<i>theophylline</i> ELIX 80mg/15ml; SOLN 80mg/15ml; TB12 100mg, 200mg, 300mg, 450mg; TB24 400mg, 600mg	2	
TRIKAFTA PAK 59.5MG	5	NDS, QL (56 packs / 28 days), NM, PA
TRIKAFTA PAK 75MG	5	NDS, QL (56 packs / 28 days), NM, PA
TRIKAFTA TAB 50-25-37.5MG & 75MG	5	NDS, QL (84 tabs / 28 days), NM, PA
TRIKAFTA TAB 100-50-75MG & 150MG	5	NDS, QL (84 tabs / 28 days), NM, PA
XOLAIR SOAJ 75mg/0.5ml, 300mg/2ml	5	NDS, QL (4 pens / 28 days), NM, PA
XOLAIR SOAJ 150mg/ml	5	NDS, QL (8 pens / 28 days), NM, PA
XOLAIR SOLR 150mg	5	NDS, QL (8 vials / 28 days), NM, PA
XOLAIR SOSY 75mg/0.5ml, 300mg/2ml	5	NDS, QL (4 syringes / 28 days), NM, PA
XOLAIR SOSY 150mg/ml	5	NDS, QL (8 syringes / 28 days), NM, PA
ZEMAIRA SOLR 1000mg, 4000mg, 5000mg	5	NDS, NM, PA
NASAL STEROIDS		
<i>flunisolide (nasal)</i> SOLN .025%	2	QL (3 bottles / 30 days)

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>fluticasone propionate (nasal) SUSP</i> 50mcg/act	2	QL (1 bottle / 30 days)
XHANCE EXHU 93mcg/act	4	QL (32 mL / 30 days), PA
STEROID INHALANTS		
ALVESCO AERS 80mcg/act	4	QL (3 inhalers / 30 days)
ALVESCO AERS 160mcg/act	4	QL (2 inhalers / 30 days)
ARNUITY ELLIPTA AEPB 50mcg/act, 100mcg/act, 200mcg/act	3	QL (30 inhalations / 30 days)
<i>budesonide (inhalation) SUSP</i> .25mg/2ml, .5mg/2ml	2	B/D
STEROID/BETA-AGONIST COMBINATIONS		
ADVAIR HFA AER 45/21	3	QL (1 inhaler / 30 days)
ADVAIR HFA AER 115/21	3	QL (1 inhaler / 30 days)
ADVAIR HFA AER 230/21	3	QL (1 inhaler / 30 days)
AIRSUPRA AER 90-80MCG	3	QL (3 inhalers / 30 days)
BREO ELLIPTA INH 50-25MCG	3	QL (60 blisters / 30 days)
BREO ELLIPTA INH 100-25	3	QL (60 blisters / 30 days)
BREO ELLIPTA INH 200-25	3	QL (60 blisters / 30 days)
<i>brey-na</i>	2	QL (3 inhalers / 30 days)
<i>budesonide-formoterol fumarate dihyd aerosol 80-4.5 mcg/act</i>	2	QL (3 inhalers / 30 days)
<i>budesonide-formoterol fumarate dihyd aerosol 160-4.5 mcg/act</i>	2	QL (3 inhalers / 30 days)
DULERA AER 50-5MCG	4	QL (3 inhalers / 30 days)
DULERA AER 100-5MCG	4	QL (3 inhalers / 30 days)
DULERA AER 200-5MCG	4	QL (3 inhalers / 30 days)
<i>fluticasone-salmeterol aer powder ba 100-50 mcg/act</i>	2	QL (60 inhalations / 30 days); (generic PRASCO not covered)

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức 90

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>fluticasone-salmeterol aer powder ba 250-50 mcg/act</i>	2	QL (60 inhalations / 30 days); (generic PRASCO not covered)
<i>fluticasone-salmeterol aer powder ba 500-50 mcg/act</i>	2	QL (60 inhalations / 30 days); (generic PRASCO not covered)
<i>wixela inhub</i>	2	QL (60 inhalations / 30 days)

SEXUAL DYSFUNCTION AGENTS

SEXUAL DYSFUNCTION AGENTS

<i>sildenafil citrate</i> TABS 25mg, 50mg, 100mg	6	EX, QL (6 tabs / 30 days)
--	---	---------------------------

TOPICAL

DERMATOLOGY, ACNE

<i>acutane</i> CAPS 10mg, 20mg, 30mg, 40mg	2	PA
<i>amnesteem</i> CAPS 10mg, 20mg, 30mg, 40mg	2	PA
<i>benzoyl peroxide-erythromycin gel 5-3%</i>	2	QL (46.6 gm / 30 days)
<i>claravis</i> CAPS 10mg, 20mg, 30mg, 40mg	2	PA
<i>clindamycin phosph-benzoyl peroxide (refrig) gel 1.2 (1)-5%</i>	2	QL (45 gm / 30 days)
<i>clindamycin phosphate (topical) GEL 1%</i>	2	QL (75 mL / 30 days), PA
<i>clindamycin phosphate (topical) LOTN 1%; SOLN 1%</i>	2	QL (60 mL / 30 days)
<i>ery</i> PADS 2%	2	QL (60 pledgets / 30 days)
<i>erythromycin (acne aid) GEL 2%</i>	2	QL (60 gm / 30 days)
<i>erythromycin (acne aid) SOLN 2%</i>	2	QL (60 mL / 30 days)
<i>isotretinoin</i> CAPS 10mg, 20mg, 30mg, 40mg	2	PA
<i>neuac</i>	2	QL (45 gm / 30 days)
<i>sulfacetamide sodium (acne) LOTN 10%</i>	2	QL (118 mL / 30 days)
<i>tretinoin</i> CREA .025%, .05%, .1%; GEL .01%, .025%	2	QL (45 gm / 30 days), PA
<i>twice-daily clindamycin phosphate (topical) GEL 1%</i>	2	QL (60 gm / 30 days)
<i>zenatane</i> CAPS 10mg, 20mg, 30mg, 40mg	2	PA

DERMATOLOGY, ANTIBIOTICS

<i>gentamicin sulfate (topical) CREA .1%; OINT .1%</i>	2	QL (30 gm / 30 days)
<i>mupirocin OINT 2%</i>	1	QL (220 gm / 30 days)

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức 91

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>silver sulfadiazine</i> CREA 1%	2	
<i>ssd</i> CREA 1%	2	
SULFAMYLON CREA 85mg/gm	4	QL (453.6 gm / 30 days)
DERMATOLOGY, ANTIFUNGALS		
<i>ciclopirox</i> SHAM 1%	2	QL (120 mL / 30 days)
<i>ciclopirox olamine</i> CREA .77%	2	QL (90 gm / 30 days)
<i>ciclopirox olamine</i> SUSP .77%	2	QL (60 mL / 30 days)
<i>clotrimazole (topical)</i> CREA 1%	2	QL (45 gm / 30 days)
<i>clotrimazole (topical)</i> SOLN 1%	2	QL (60 mL / 30 days)
<i>clotrimazole w/ betamethasone cream 1-0.05%</i>	2	QL (45 gm / 30 days)
<i>econazole nitrate</i> CREA 1%	2	QL (85 gm / 30 days)
<i>ketoconazole (topical)</i> CREA 2%	2	QL (60 gm / 30 days)
<i>ketoconazole (topical)</i> SHAM 2%	1	QL (120 mL / 30 days)
<i>klayesta</i> POWD 100000unit/gm	2	QL (60 gm / 30 days)
<i>nyamyc</i> POWD 100000unit/gm	2	QL (60 gm / 30 days)
<i>nystatin (topical)</i> CREA 100000unit/gm; OINT 100000unit/gm	2	QL (30 gm / 30 days)
<i>nystatin (topical)</i> POWD 100000unit/gm	2	QL (60 gm / 30 days)
<i>nystop</i> POWD 100000unit/gm	2	QL (60 gm / 30 days)
<i>selenium sulfide</i> LOTN 2.5%	2	
DERMATOLOGY, ANTIPSORIATICS		
<i>acitretin</i> CAPS 10mg, 17.5mg, 25mg	2	PA
<i>calcipotriene</i> CREA .005%; OINT .005%	2	QL (120 gm / 30 days), PA
<i>calcipotriene</i> SOLN .005%	2	QL (120 mL / 30 days), PA
<i>calcitrene</i> OINT .005%	2	QL (120 gm / 30 days), PA
ENSTILAR AER	5	NDS, QL (120 gm / 30 days), PA
<i>tazarotene</i> CREA .05%, .1%	2	QL (60 gm / 30 days), PA
DERMATOLOGY, CORTICOSTEROIDS		
<i>ala-cort</i> CREA 1%	1	
<i>alclometasone dipropionate</i> CREA .05%; OINT .05%	2	QL (60 gm / 30 days)
<i>betamethasone dipropionate (topical)</i> CREA .05%; OINT .05%	2	QL (120 gm / 30 days)
<i>betamethasone dipropionate (topical)</i> LOTN .05%	2	QL (120 mL / 30 days)

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức 92

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>betamethasone dipropionate augmented</i> CREA .05%; GEL .05%; OINT .05%	2	QL (120 gm / 30 days)
<i>betamethasone dipropionate augmented</i> LOTN .05%	2	QL (120 mL / 30 days)
<i>betamethasone valerate</i> CREA .1%; OINT .1%	2	QL (120 gm / 30 days)
<i>betamethasone valerate</i> LOTN .1%	2	QL (120 mL / 30 days)
<i>clobetasol propionate</i> CREA .05%; GEL .05%; OINT .05%	2	QL (120 gm / 30 days)
<i>clobetasol propionate</i> SHAM .05%	2	QL (236 mL / 30 days)
<i>clobetasol propionate</i> SOLN .05%	2	QL (100 mL / 30 days)
<i>clobetasol propionate e</i> CREA .05%	2	QL (120 gm / 30 days)
<i>clodan</i> SHAM .05%	2	QL (236 mL / 30 days)
<i>fluocinolone acetonide</i> CREA .01%	2	QL (60 gm / 30 days)
<i>fluocinolone acetonide</i> CREA .025%; OINT .025%	2	QL (120 gm / 30 days)
<i>fluocinolone acetonide</i> OIL .01%	2	QL (118.28 mL / 30 days)
<i>fluocinolone acetonide</i> SOLN .01%	2	QL (60 mL / 30 days)
<i>fluocinonide</i> CREA .05%, .1%	2	QL (120 gm / 30 days)
<i>fluocinonide</i> GEL .05%; OINT .05%	2	QL (60 gm / 30 days)
<i>fluocinonide</i> SOLN .05%	2	QL (60 mL / 30 days)
<i>fluocinonide emulsified base</i> CREA .05%	2	QL (120 gm / 30 days)
<i>fluticasone propionate</i> CREA .05%; OINT .005%	2	
<i>halobetasol propionate</i> CREA .05%; OINT .05%	2	QL (50 gm / 30 days)
<i>hydrocortisone (topical)</i> CREA 1%, 2.5%	1	
<i>hydrocortisone (topical)</i> LOTN 2.5%; OINT 2.5%	2	
<i>hydrocortisone (topical)</i> OINT 1%	2	QL (30 gm / 30 days)
<i>hydrocortisone valerate</i> CREA .2%	2	QL (60 gm / 30 days)
<i>mometasone furoate</i> CREA .1%; OINT .1%; SOLN .1%	2	
<i>triamcinolone acetonide (topical)</i> CREA .025%, .1%, .5%	1	QL (454 gm / 30 days)
<i>triamcinolone acetonide (topical)</i> LOTN .025%, .1%	2	
<i>triamcinolone acetonide (topical)</i> OINT .025%, .1%, .5%	1	
<i>triderm</i> CREA .5%	1	QL (454 gm / 30 days)

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức 93

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
DERMATOLOGY, LOCAL ANESTHETICS		
<i>glydo</i> PRSY 2%	2	QL (60 mL / 30 days), PA
<i>lidocaine</i> OINT 5%	2	QL (50 gm / 30 days), PA
<i>lidocaine</i> PTCH 5%	2	QL (3 patches / 1 day), PA
<i>lidocaine hcl</i> SOLN 4%	2	QL (50 mL / 30 days), PA
<i>lidocaine-prilocaine cream 2.5-2.5%</i>	2	B/D, QL (30 gm / 30 days)
<i>lidocan</i> PTCH 5%	2	QL (3 patches / 1 day), PA
<i>tridacaine ii</i> PTCH 5%	2	QL (3 patches / 1 day), PA
DERMATOLOGY, MISCELLANEOUS SKIN AND MUCOUS MEMBRANE		
<i>bexarotene (topical)</i> GEL 1%	5	NDS, QL (60 gm / 30 days), NM, PA
<i>diclofenac sodium (topical)</i> SOLN 1.5%	2	QL (300 mL / 28 days)
EUCRISA OINT 2%	4	QL (120 gm / 30 days), PA
<i>fluorouracil (topical)</i> CREA 5%	2	QL (40 gm / 30 days)
<i>fluorouracil (topical)</i> SOLN 2%, 5%	2	QL (10 mL / 30 days)
<i>hydrocortisone (rectal)</i> CREA 1%, 2.5%	2	
<i>imiquimod</i> CREA 5%	2	QL (24 packets / 30 days)
<i>lactic acid (ammonium lactate)</i> CREA 12%; LOTN 12%	2	
<i>metronidazole (topical)</i> CREA .75%; GEL .75%	2	QL (45 gm / 30 days)
<i>metronidazole (topical)</i> LOTN .75%	2	QL (59 mL / 30 days)
<i>nitroglycerin (intra-anal)</i> OINT .4%	2	QL (30 gm / 30 days)
PANRETIN GEL .1%	5	NDS, QL (60 gm / 30 days), PA
<i>pimecrolimus</i> CREA 1%	2	QL (100 gm / 30 days), PA
<i>podofilox</i> SOLN .5%	2	QL (7 mL / 28 days)
<i>procto-med hc</i> CREA 2.5%	2	
<i>proctocort</i> CREA 1%	2	
<i>proctosol hc</i> CREA 2.5%	2	
<i>proctozone-hc</i> CREA 2.5%	2	

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

94

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>tacrolimus (topical)</i> OINT .03%, .1%	2	QL (100 gm / 30 days), PA
VALCHLOR GEL .016%	5	NDS, QL (60 gm / 30 days), NM, PA
DERMATOLOGY, SCABICIDES AND PEDICULIDES		
<i>malathion</i> LOTN .5%	2	QL (59 mL / 30 days)
<i>permethrin</i> CREA 5%	2	QL (60 gm / 30 days)
DERMATOLOGY, WOUND CARE AGENTS		
SANTYL OINT 250unit/gm	4	QL (180 gm / 30 days), PA
<i>sodium chloride (gu irrigant)</i> SOLN .9%	2	
<i>water for irrigation, sterile irrigation soln</i>	2	
MOUTH/THROAT/DENTAL AGENTS		
<i>chlorhexidine gluconate (mouth-throat)</i> SOLN .12%	1	
<i>clotrimazole</i> TROC 10mg	2	QL (150 lozenges / 30 days)
<i>kourzeq</i> PSTE .1%	2	
<i>lidocaine hcl (mouth-throat)</i> SOLN 2%	2	
<i>nystatin (mouth-throat)</i> SUSP 100000unit/ml	2	
<i>periogard</i> SOLN .12%	1	
<i>pilocarpine hcl (oral)</i> TABS 5mg, 7.5mg	2	
<i>triamcinolone acetonide (mouth)</i> PSTE .1%	2	
VITAMINS		
VITAMIN B COMPLEX		
<i>folic acid</i> TABS 1mg	6	EX
VITAMIN D		
<i>ergocalciferol</i> CAPS 50000unit	6	EX

PA - Xin phép trước **QL** - Giới hạn số lượng **ST** - Liệu pháp theo bước **NM** - Không có sẵn qua hình thức đặt hàng qua bưu điện. **B/D** - Được bảo hiểm theo chương trình Medicare B hoặc D **EX** - Thuốc bị loại trừ/không được đài thọ **NDS** - Thuốc không thêm hạn mức

95

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Mục Lục

A	
<i>abacavir sulfate</i>	12
<i>abacavir sulfate-lamivudine tab 600-300 mg</i>	13
<i>abigale</i>	65
<i>abigale lo</i>	65
<i>ABILIFY ASIMTUFGII</i>	44
<i>ABILIFY MAINTENA</i>	44
<i>abiraterone acetate</i>	20
<i>abirtega</i>	20
<i>ABRYSVO</i>	80
<i>acamprosate calcium</i>	56
<i>acarbose</i>	57
<i>accutane</i>	91
<i>acebutolol hcl</i>	37
<i>acetaminophen w/ codeine soln 120-12 mg/5ml</i>	8
<i>acetaminophen w/ codeine tab 300-15 mg</i>	8
<i>acetaminophen w/ codeine tab 300-30 mg</i>	8
<i>acetaminophen w/ codeine tab 300-60 mg</i>	8
<i>acetazolamide</i>	38
<i>acetic acid</i>	73
<i>acetic acid (otic)</i>	86
<i>acetylcysteine</i>	88
<i>acitretin</i>	92
<i>ACTHIB INJ</i>	80
<i>ACTIMMUNE</i>	79
<i>acyclovir</i>	14
<i>acyclovir sodium</i>	14
<i>ADACEL INJ</i>	80
<i>ADALIMUMAB-BWWD</i>	75
<i>adefovir dipivoxil</i>	14
<i>ADEMPAS</i>	39
<i>ADMELOG</i>	59
<i>ADMELOG SOLOSTAR</i>	59
<i>ADVAIR HFA AER 115/21</i>	90
<i>ADVAIR HFA AER 230/21</i>	90
<i>ADVAIR HFA AER 45/21</i>	90
<i>afirmelle</i>	61
<i>AIMOVIG</i>	54
<i>AIRSUPRA AER 90-80MCG</i>	90
<i>AKEEGA TAB 100/500</i>	20
<i>AKEEGA TAB 50/500MG</i>	20
<i>ala-cort</i>	92
<i>albendazole</i>	9
<i>albuterol sulfate</i>	87
<i>alclometasone dipropionate</i>	92
<i>ALCOHOL SWABS: EMBECTA-BD/MHC/RUGBY</i>	59
<i>ALDURAZYME</i>	67
<i>ALECENSA</i>	22
<i>alendronate sodium</i>	60
<i>alfuzosin hcl</i>	72
<i>aliskiren fumarate</i>	38
<i>allopurinol</i>	7
<i>alosetron hcl</i>	71
<i>alprazolam</i>	40
<i>altavera</i>	61
<i>ALUNBRIG</i>	22
<i>ALUNBRIG PAK</i>	22
<i>ALVAIZ</i>	74
<i>ALVESCO</i>	90
<i>alyacen 1/35</i>	61
<i>alyacen 7/7/7</i>	61
<i>ALYFTREK TAB 10-50-125</i>	88
<i>ALYFTREK TAB 4-20-50</i>	88
<i>ALYGLO</i>	78
<i>alyq</i>	39
<i>amantadine hcl</i>	43
<i>ambrisentan</i>	39
<i>amikacin sulfate</i>	9
<i>amiloride & hydrochlorothiazide tab 5-50 mg</i>	38
<i>amiloride hcl</i>	38
<i>aminosyn ii soln 15%</i>	83
<i>AMINOSYN INJ 10%</i>	83
<i>AMINOSYN-PF INJ 10%</i>	83
<i>amiodarone hcl</i>	35
<i>amitriptyline hcl</i>	41
<i>amlodipine besylate</i>	37
<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 10-20 mg</i>	32
<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 10-40 mg</i>	32
<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 2.5-10 mg</i>	32
<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 5-10 mg</i>	32
<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 5-20 mg</i>	32
<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 5-40 mg</i>	32
<i>amlodipine besylate-olmesartan medoxomil tab 10-20 mg</i>	33
<i>amlodipine besylate-olmesartan medoxomil tab 10-40 mg</i>	33
<i>amlodipine besylate-olmesartan medoxomil tab 5-20 mg</i>	33

<i>amlodipine besylate-olmesartan medoxomil tab 5-40 mg</i>	33	<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 7.5 mg</i>	52
<i>amlodipine besylate-valsartan tab 10-160 mg</i>	34	<i>amphotericin b</i>	11
<i>amlodipine besylate-valsartan tab 10-320 mg</i>	34	<i>amphotericin b liposome</i>	11
<i>amlodipine besylate-valsartan tab 5-160 mg</i>	33	<i>ampicillin</i>	17
<i>amlodipine besylate-valsartan tab 5-320 mg</i>	33	<i>ampicillin & sulbactam sodium for inj 1.5 (1-0.5) gm</i>	17
<i>amnestem</i>	91	<i>ampicillin & sulbactam sodium for inj 3 (2-1) gm</i>	17
<i>amoxapine</i>	41	<i>ampicillin & sulbactam sodium for iv soln 1.5 (1-0.5) gm</i>	17
<i>amoxicillin</i>	17	<i>ampicillin & sulbactam sodium for iv soln 15 (10-5) gm</i>	17
<i>amoxicillin & k clavulanate for susp 200-28.5 mg/5ml</i>	17	<i>ampicillin & sulbactam sodium for iv soln 3 (2-1) gm</i>	17
<i>amoxicillin & k clavulanate for susp 250-62.5 mg/5ml</i>	17	<i>ampicillin sodium</i>	17
<i>amoxicillin & k clavulanate for susp 400-57 mg/5ml</i>	17	<i>anagrelide hcl</i>	74
<i>amoxicillin & k clavulanate for susp 600-42.9 mg/5ml</i>	17	<i>anastrozole</i>	20
<i>amoxicillin & k clavulanate tab 250-125 mg</i>	17	<i>ANORO ELLIPT AER 62.5-25</i>	86
<i>amoxicillin & k clavulanate tab 500-125 mg</i>	17	<i>aprepitant</i>	69
<i>amoxicillin & k clavulanate tab 875-125 mg</i>	17	<i>aprepitant capsule therapy pack 80 & 125 mg</i>	69
<i>amphetamine-dextroamphetamine cap er 24hr 10 mg</i>	52	<i>apri</i>	61
<i>amphetamine-dextroamphetamine cap er 24hr 15 mg</i>	52	<i>APTIOM</i>	47, 48
<i>amphetamine-dextroamphetamine cap er 24hr 20 mg</i>	52	<i>APTIVUS</i>	12
<i>amphetamine-dextroamphetamine cap er 24hr 25 mg</i>	52	<i>ARALAST NP</i>	88
<i>amphetamine-dextroamphetamine cap er 24hr 30 mg</i>	52	<i>aranelle</i>	61
<i>amphetamine-dextroamphetamine cap er 24hr 5 mg</i>	52	<i>ARCALYST</i>	79
<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 10 mg</i>	53	<i>AREXVY</i>	80
<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 12.5 mg</i>	53	<i>ARIKAYCE</i>	9
<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 15 mg</i>	53	<i>aripiprazole</i>	44
<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 20 mg</i>	53	<i>ARISTADA</i>	44
<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 30 mg</i>	53	<i>ARISTADA INITIO</i>	44
<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 5 mg</i>	52	<i>armodafinil</i>	56
		<i>ARNUITY ELLIPTA</i>	90
		<i>asenapine maleate</i>	44
		<i>aspirin-dipyridamole cap er 12hr 25-200 mg</i>	75
		<i>ASTAGRAF XL</i>	79
		<i>atazanavir sulfate</i>	12
		<i>atenolol</i>	37
		<i>atenolol & chlorthalidone tab 100-25 mg</i> 36	
		<i>atenolol & chlorthalidone tab 50-25 mg</i> . 36	
		<i>atomoxetine hcl</i>	53
		<i>atorvastatin calcium</i>	36
		<i>atovaquone</i>	9
		<i>atovaquone-proguanil hcl tab 250-100 mg</i>	12
		<i>atovaquone-proguanil hcl tab 62.5-25 mg</i>	12
		<i>ATROPINE SULFATE</i>	85
		<i>atropine sulfate (ophthalmic)</i>	85

ATROVENT HFA	86	BESIVANCE.....	84
aubra eq.....	61	BESREMI	21
AUGTYRO	22	betaine powder for oral solution	67
aurovela 1/20.....	61	betamethasone dipropionate (topical) ...	92
aurovela fe 1.5/30	61	betamethasone dipropionate augmented	93
aurovela fe 1/20	61	betamethasone valerate.....	93
AUSTEDO	54	BETASERON	55
AUSTEDO XR.....	55	betaxolol hcl (ophth)	85
AUSTEDO XR TAB TITR KIT	55	bethanechol chloride	73
AUVELITY TAB 45-105MG.....	41	BEVESPI AER 9-4.8MCG.....	86
aviane.....	61	bexarotene	21
AVMAPKI PAK FAKZYNJA.....	22	bexarotene (topical).....	94
ayuna	61	BEXSERO.....	80
AYVAKIT.....	23	bicalutamide	20
azacitidine	19	BICILLIN L-A.....	17
azathioprine.....	79	BIKTARVY TAB 30-120-15 MG.....	13
azelastine hcl	87	BIKTARVY TAB 50-200-25 MG.....	13
azelastine hcl (ophth).....	85	BILDYOS.....	60
azithromycin	16	BIMZELX.....	75
aztreonam	9	bisoprolol & hydrochlorothiazide tab 10-	
azurette	61	6.25 mg	37
B		bisoprolol & hydrochlorothiazide tab 2.5-	
bacitracin (ophthalmic).....	84	6.25 mg	36
bacitracin-polymyxin b ophth oint	84	bisoprolol & hydrochlorothiazide tab 5-6.25	
bacitracin-polymyxin-neomycin-hc ophth		mg.....	36
oint 1%.....	84	bisoprolol fumarate	37
baclofen	56	BIVIGAM.....	78
BAFIERTAM.....	55	blisovi fe 1.5/30.....	61
balsalazide disodium	71	blisovi fe 1/20	61
BALVERSA	23	BLUJEPA.....	9
balziva	61	BONSITY	60
BARACLUDE.....	14	BOOSTRIX INJ.....	80
BCG VACCINE	80	bortezomib	23
benazepril & hydrochlorothiazide tab 10-		BORTEZOMIB	23
12.5 mg	32	bosentan	39
benazepril & hydrochlorothiazide tab 20-		BOSULIF.....	23
12.5 mg	32	BRAFTOVI.....	23
benazepril & hydrochlorothiazide tab 20-25		BREO ELLIPTA INH 100-25.....	90
mg	32	BREO ELLIPTA INH 200-25.....	90
benazepril & hydrochlorothiazide tab 5-		BREO ELLIPTA INH 50-25MCG	90
6.25mg	32	breyana	90
benazepril hcl.....	33	BREZTRI AERO AER SPHERE.....	86
BENDAMUSTINE HYDROCHLORID.....	18	BREZTRI AERO AER SPHERE	
BENDEKA.....	18	(INSTITUTIONAL PACK)	86
BENLYSTA.....	79	briellyn.....	62
benzonatate.....	88	brimonidine tartrate	85
benzoyl peroxide-erythromycin gel 5-3%		brinzolamide	85
.....	91	BRIVIACT	48
benztropine mesylate	43	bromocriptine mesylate	43
BERINERT.....	74	BRUKINSA	23
besifloxacin hcl.....	84	budesonide	71
		budesonide (inhalation)	90

<i>budesonide-formoterol fumarate dihyd aerosol 160-4.5 mcg/act</i>	90
<i>budesonide-formoterol fumarate dihyd aerosol 80-4.5 mcg/act</i>	90
<i>bumetanide</i>	38
<i>buprenorphine hcl</i>	56
<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl film 12-3 mg (base equiv)</i>	56
<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl film 2-0.5 mg (base equiv)</i>	56
<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl film 4-1 mg (base equiv)</i>	56
<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl film 8-2 mg (base equiv)</i>	56
<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl tab 2-0.5 mg (base equiv)</i>	56
<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl tab 8-2 mg (base equiv)</i>	56
<i>bupropion hcl</i>	41
<i>bupropion hcl (smoking deterrent)</i>	57
<i>buspiron hcl</i>	40
<i>butorphanol tartrate</i>	8

C

<i>cabergoline</i>	67
<i>CABOMETYX</i>	23
<i>calcipotriene</i>	92
<i>calcitonin (salmon) spray</i>	60
<i>calcitrene</i>	92
<i>calcitriol</i>	69
<i>calcitriol (oral)</i>	69
<i>CALQUENCE</i>	23
<i>camila</i>	62
<i>candesartan cilexetil</i>	35
<i>CAPLYTA</i>	44
<i>CAPRELSA</i>	23
<i>captopril</i>	33
<i>captopril & hydrochlorothiazide tab 25-15 mg</i>	32
<i>captopril & hydrochlorothiazide tab 25-25 mg</i>	32
<i>captopril & hydrochlorothiazide tab 50-15 mg</i>	32
<i>captopril & hydrochlorothiazide tab 50-25 mg</i>	32
<i>carb/levo orally disintegrating tab 10-100mg</i>	43
<i>carb/levo orally disintegrating tab 25-100mg</i>	43
<i>carb/levo orally disintegrating tab 25-250mg</i>	43
<i>carbamazepine</i>	48

<i>carbidopa & levodopa tab 10-100 mg</i>	43
<i>carbidopa & levodopa tab 25-100 mg</i>	43
<i>carbidopa & levodopa tab 25-250 mg</i>	43
<i>carbidopa & levodopa tab er 25-100 mg</i>	43
<i>carbidopa & levodopa tab er 50-200 mg</i>	43
<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs 12.5-50-200 mg</i>	43
<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs 18.75-75-200 mg</i>	43
<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs 25-100-200 mg</i>	43
<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs 31.25-125-200 mg</i>	43
<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs 37.5-150-200 mg</i>	43
<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs 50-200-200 mg</i>	44
<i>carboplatin</i>	19
<i>carglumic acid</i>	67
<i>carteolol hcl (ophth)</i>	85
<i>cartia xt</i>	37
<i>carvedilol</i>	37
<i>caspofungin acetate</i>	11
<i>CAYSTON</i>	9
<i>cefaclor</i>	15
<i>cefadroxil</i>	15
<i>CEFAZOLIN</i>	15
<i>CEFAZOLIN INJ 1GM/50ML</i>	15
<i>cefazolin sodium</i>	15
<i>CEFAZOLIN SOLN 2GM/100ML-4%</i>	15
<i>CEFAZOLIN/DEX SOL 1GM/50ML-4%</i>	15
<i>CEFAZOLIN/DEX SOL 2GM/50ML-3%</i>	15
<i>CEFAZOLIN/DEX SOL 3GM/150ML-4%</i> ..	15
<i>CEFAZOLIN/DEX SOL 3GM/50ML-2%</i>	15
<i>cefdinir</i>	16
<i>cefepime hcl</i>	16
<i>cefixime</i>	16
<i>cefotetan disodium</i>	16
<i>cefoxitin sodium</i>	16
<i>cefpodoxime proxetil</i>	16
<i>cefprozil</i>	16
<i>ceftaroline fosamil</i>	16
<i>ceftazidime</i>	16
<i>ceftriaxone sodium</i>	16
<i>cefuroxime axetil</i>	16
<i>cefuroxime sodium</i>	16
<i>celecoxib</i>	7
<i>cephalexin</i>	16
<i>CEQUR SIMPL KIT PATCH 2U (3-DAY)</i> ...	59
<i>CEQUR SIMPL KIT PATCH 2U (4-DAY)</i> ...	59
<i>CEQUR SIMPL MIS INSERTER</i>	59
<i>CERDELGA</i>	67

CEREZYME.....	67	clobetasol propionate	93
cetirizine hcl.....	87	clobetasol propionate e.....	93
chateal eq.....	62	clodan	93
CHEMET	61	clomipramine hcl	41
chlorhexidine gluconate (mouth-throat) .	95	clonazepam.....	48
chloroquine phosphate.....	12	clonidine.....	39
chlorpromazine hcl.....	44	clonidine hcl.....	39
chlorthalidone	38	clopidogrel bisulfate	75
cholestyramine.....	36	clorazepate dipotassium.....	48
cholestyramine light	36	clotrimazole	95
ciclopirox	92	clotrimazole (topical).....	92
ciclopirox olamine	92	clotrimazole w/ betamethasone cream 1-	
cilostazol	74	0.05%.....	92
CILOXAN	84	clozapine	44, 45
CIMDUO TAB 300-300	13	COARTEM TAB 20-120MG.....	12
cinacalcet hcl	67	COBENFY CAP 100-20MG	45
ciprofloxacin 200 mg/100ml in d5w	16	COBENFY CAP 125-30MG	45
ciprofloxacin 400 mg/200ml in d5w	16	COBENFY CAP 50-20MG.....	45
ciprofloxacin hcl.....	17	COBENFY STRT CAP PACK	45
ciprofloxacin hcl (ophth)	84	colchicine.....	7
ciprofloxacin-dexamethasone otic susp		colchicine w/ probenecid tab 0.5-500 mg	7
0.3-0.1%.....	86	colesevelam hcl	36
cisplatin.....	19	colestipol hcl	36
citalopram hydrobromide	41	colistimethate sodium.....	9
claravis	91	COMBIGAN SOL 0.2/0.5%.....	85
clarithromycin	16	COMBIVENT AER 20-100.....	86
clindamycin hcl.....	9	COMETRIQ (60MG DOSE).....	23
clindamycin palmitate hydrochloride	9	COMETRIQ KIT 100MG.....	23
clindamycin phosphate	9	COMETRIQ KIT 140MG.....	23
clindamycin phosphate (topical).....	91	compro.....	69
clindamycin phosphate in d5w iv soln 300		constulose	71
mg/50ml	9	COPAXONE.....	55
clindamycin phosphate in d5w iv soln 600		COPIKTRA.....	23
mg/50ml	9	CORLANOR	39
clindamycin phosphate in d5w iv soln 900		COTELLIC	23
mg/50ml	9	CREON CAP 12000UNT	71
clindamycin phosphate vaginal.....	73	CREON CAP 24000UNT	71
clindamycin phosph-benzoyl peroxide		CREON CAP 3000UNIT.....	71
(refrig) gel 1.2 (1)-5%	91	CREON CAP 36000UNT	72
CLINDMYC/NAC INJ 300/50ML.....	9	CREON CAP 6000UNIT.....	71
CLINDMYC/NAC INJ 600/50ML.....	9	CRESEMBA.....	11
CLINDMYC/NAC INJ 900/50ML.....	9	cromolyn sodium	88
CLINIMIX INJ 4.25/D10	83	cromolyn sodium (mastocytosis)	72
CLINIMIX INJ 4.25/D5W	83	cromolyn sodium (ophth).....	85
CLINIMIX INJ 5%/D15W	83	cryselle	62
CLINIMIX INJ 5%/D20W	83	cyclobenzaprine hcl.....	56
CLINIMIX INJ 6/5.....	83	cyclophosphamide.....	19
CLINIMIX INJ 8/10.....	83	CYCLOPHOSPHAMIDE	19
CLINIMIX INJ 8/14.....	83	CYCLOPHOSPHAMIDE MONOHYDR.....	19
clinisol sf 15%.....	83	cycloserine.....	14
CLINOLIPID EMU 20%	83	cyclosporine	79
clobazam	48		

<i>cyclosporine modified (for microemulsion)</i>	83
.....	79
<i>cyproheptadine hcl</i>	87
<i>cyred eq</i>	62
<i>CYSTADROPS</i>	85
<i>CYSTAGON</i>	67
<i>CYSTARAN</i>	85
<i>cytarabine</i>	19
D	
<i>D10W/NAACL INJ 0.2%</i>	81
<i>D10W/NAACL INJ 0.45%</i>	81
<i>D2.5W/NAACL INJ 0.45%</i>	81
<i>D5W/NAACL INJ 0.2%</i>	81
<i>D5W/NAACL INJ 0.45%</i>	81
<i>dabigatran etexilate mesylate</i>	73
<i>dalfampridine</i>	55
<i>danazol</i>	57
<i>dantrolene sodium</i>	56
<i>DANZITEN</i>	24
<i>dapagliflozin propanediol</i>	57
<i>dapsone</i>	9
<i>DAPTACEL INJ</i>	80
<i>daptomycin</i>	9
<i>DAPTOMYCIN</i>	9
<i>darunavir</i>	12
<i>dasatinib</i>	24
<i>dasetta 1/35</i>	62
<i>dasetta 7/7/7</i>	62
<i>DAURISMO</i>	24
<i>DAYVIGO</i>	53
<i>deblitane</i>	62
<i>deferasirox</i>	61
<i>DELSTRIGO TAB</i>	13
<i>DENGVAXIA SUS</i>	80
<i>DEPO-SUBQ PROVERA 104</i>	62
<i>depo-testosterone</i>	57
<i>DESCOVY TAB 120-15MG</i>	13
<i>DESCOVY TAB 200/25MG</i>	13
<i>desipramine hcl</i>	41
<i>desmopressin acetate</i>	67
<i>desmopressin acetate spray</i>	67
<i>desmopressin acetate spray refrigerated</i>	67
<i>desogest-eth estrad & eth estrad tab 0.15-</i>	
<i>0.02/0.01 mg(21/5)</i>	62
<i>desvenlafaxine succinate</i>	41
<i>dexamethasone</i>	66
<i>DEXAMETHASONE INTENSOL</i>	66
<i>dexamethasone sodium phosphate</i>	66
<i>dexamethasone sodium phosphate (ophth)</i>	
.....	85
<i>dexmethylphenidate hcl</i>	53
<i>dextrose</i>	83
<i>DEXTROSE 10%</i>	83
<i>dextrose 2.5% w/ sodium chloride 0.45%</i>	
.....	81
<i>dextrose 5% in lactated ringers</i>	81
<i>dextrose 5% w/ sodium chloride 0.225%</i>	
.....	81
<i>dextrose 5% w/ sodium chloride 0.3%..</i>	81
<i>dextrose 5% w/ sodium chloride 0.45%</i>	81
<i>dextrose 5% w/ sodium chloride 0.9%..</i>	81
<i>DEXTROSE 70%</i>	83
<i>DIACOMIT</i>	48
<i>diazepam</i>	48
<i>diazepam (anticonvulsant)</i>	48
<i>diazepam inj</i>	48
<i>diazepam intensol</i>	49
<i>diazoxide</i>	67
<i>diclofenac potassium</i>	7
<i>diclofenac sodium</i>	7
<i>diclofenac sodium (ophth)</i>	85
<i>diclofenac sodium (topical)</i>	94
<i>dicloxacillin sodium</i>	17
<i>dicyclomine hcl</i>	70
<i>DIFICID</i>	16
<i>diflunisal</i>	7
<i>digoxin</i>	39
<i>dihydroergotamine mesylate</i>	54
<i>DILANTIN</i>	49
<i>diltiazem hcl</i>	37
<i>diltiazem hcl coated beads</i>	37
<i>diltiazem hcl extended release beads</i>	38
<i>dilt-xr</i>	37
<i>diphenhydramine hcl</i>	87
<i>diphenoxylate w/ atropine tab 2.5-0.025</i>	
<i>mg</i>	72
<i>dipyridamole</i>	75
<i>disopyramide phosphate</i>	35
<i>disulfiram</i>	57
<i>divalproex sodium</i>	49
<i>docetaxel</i>	22
<i>DOCETAXEL</i>	22
<i>DOCIVYX</i>	22
<i>dofetilide</i>	35
<i>donepezil hydrochloride</i>	40
<i>DOPTELET</i>	74
<i>DOPTELET SPRINKLE</i>	74
<i>dorzolamide hcl</i>	85
<i>dorzolamide hcl-timolol maleate ophth soln</i>	
<i>2-0.5%</i>	85
<i>dotti</i>	65
<i>DOVATO TAB 50-300MG</i>	13
<i>doxazosin mesylate</i>	33

doxepin hcl	41
doxepin hcl (sleep).....	53
doxorubicin hcl	21
doxorubicin hcl liposomal	21
doxy 100	18
doxycycline (monohydrate)	18
doxycycline hyclate	18
DRIZALMA SPRINKLE.....	41
dronabinol	69
drospirenone-ethinyl estradiol tab 3-0.02 mg	62
drospirenone-ethinyl estradiol tab 3-0.03 mg	62
DROXIA.....	74
droxidopa	39
DULERA AER 100-5MCG.....	90
DULERA AER 200-5MCG.....	90
DULERA AER 50-5MCG	90
duloxetine hcl.....	42
DUPIXENT.....	75
dutasteride	73
dutasteride-tamsulosin hcl cap 0.5-0.4 mg	73

E

e.e.s. 400	16
econazole nitrate	92
EDURANT	12
EDURANT PED	12
efavirenz	12
efavirenz-emtricitabine-tenofovir df tab 600-200-300 mg	13
efavirenz-lamivudine-tenofovir df tab 400- 300-300 mg.....	13
efavirenz-lamivudine-tenofovir df tab 600- 300-300 mg.....	13
ELIGARD	20
elinest.....	62
ELIQUIS	73
ELIQUIS (1.5MG PACK) 3 X.....	73
ELIQUIS (2MG PACK) 4 X.....	73
ELIQUIS STARTER PACK	74
eluryng	62
EMGALITY.....	54
EMSAM.....	42
emtricitabine.....	12
emtricitabine- rilpivirine-tenofovir df tab 200-25-300 mg	13
emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate tab 100-150 mg	14
emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate tab 133-200 mg	14

emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate tab 167-250 mg.....	14
emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate tab 200-300 mg.....	14
EMTRIVA	12
EMVERM.....	9
emzahn	62
enalapril maleate	33
enalapril maleate & hydrochlorothiazide tab 10-25 mg.....	32
enalapril maleate & hydrochlorothiazide tab 5-12.5 mg	32
ENBREL	75, 76
ENBREL MINI	76
ENBREL SURECLICK	76
endocet tab 10-325mg	8
endocet tab 2.5-325mg	8
endocet tab 5-325mg	8
endocet tab 7.5-325mg	8
ENGERIX-B	80
enilloring	62
enoxaparin sodium.....	74
ENSACOVE.....	24
enskyce.....	62
ENSTILAR AER.....	92
entacapone	44
entecavir	14
ENTRESTO CAP 15-16MG	34
ENTRESTO CAP 6-6MG.....	34
enulose	71
EPCLUSA PAK 150-37.5	14
EPCLUSA PAK 200-50MG.....	15
EPCLUSA TAB 200-50MG.....	15
EPCLUSA TAB 400-100	15
EPIDIOLEX.....	49
epinephrine (anaphylaxis).....	39, 88
eplerenone.....	33
ergocalciferol.....	95
ergotamine w/ caffeine tab 1-100 mg ...	54
ERIVEDGE.....	24
ERLEADA	20
erlotinib hcl.....	24
errin	62
ertapenem sodium	9
ery	91
ERYTHROCIN LACTOBIONATE	16
erythromycin (acne aid).....	91
erythromycin (ophth)	84
erythromycin base	16
erythromycin ethylsuccinate	16
erythromycin lactobionate	16
ERZOFRI.....	45

<i>escitalopram oxalate</i>	42	<i>felodipine</i>	38
<i>eslicarbazepine acetate</i>	49	<i>fenofibrate</i>	35
<i>esomeprazole magnesium</i>	72	<i>fenofibrate micronized</i>	35
<i>estarylla</i>	62	<i>fentanyl</i>	7
<i>estradiol</i>	65	<i>FETZIMA</i>	42
<i>estradiol & norethindrone acetate tab 0.5-</i> <i>0.1 mg</i>	65	<i>FETZIMA CAP TITRATIO</i>	42
<i>estradiol & norethindrone acetate tab 1-</i> <i>0.5 mg</i>	65	<i>FIASP</i>	59
<i>estradiol vaginal</i>	66	<i>FIASP FLEXTOUCH</i>	59
<i>estradiol valerate</i>	66	<i>FIASP PENFILL</i>	59
<i>ethambutol hcl</i>	14	<i>FIASP PUMPCART</i>	59
<i>ethosuximide</i>	49	<i>fidaxomicin</i>	16
<i>ethynodiol diacetate & ethinyl estradiol tab</i> <i>1 mg-50 mcg</i>	62	<i>finasteride</i>	73
<i>etodolac</i>	7	<i>finngolimod hcl</i>	55
<i>etonogestrel-ethinyl estradiol va ring 0.12-</i> <i>0.015 mg/24hr</i>	62	<i>FINTEPLA</i>	49
<i>etoposide</i>	22	<i>FIRMAGON</i>	20
<i>etravirine</i>	12	<i>flac</i>	86
<i>EUCRISA</i>	94	<i>FLEBOGAMMA DIF</i>	78
<i>EULEXIN</i>	20	<i>flecainide acetate</i>	35
<i>everolimus</i>	24	<i>fluconazole</i>	11
<i>everolimus (immunosuppressant)</i>	79	<i>fluconazole in nacl 0.9% inj 200 mg/100ml</i>	11
<i>EVOTAZ TAB 300-150</i>	14	<i>fluconazole in nacl 0.9% inj 400 mg/200ml</i>	11
<i>exemestane</i>	20	<i>flucytosine</i>	11
<i>EXXUA</i>	42	<i>fludrocortisone acetate</i>	66
<i>EXXUA TITRATION PACK</i>	42	<i>flunisolide (nasal)</i>	89
<i>EYSUVIS</i>	85	<i>fluocinolone acetonide</i>	93
<i>ezetimibe</i>	36	<i>fluocinolone acetonide (otic)</i>	86
<i>ezetimibe-simvastatin tab 10-10 mg</i>	36	<i>fluocinonide</i>	93
<i>ezetimibe-simvastatin tab 10-20 mg</i>	36	<i>fluocinonide emulsified base</i>	93
<i>ezetimibe-simvastatin tab 10-40 mg</i>	36	<i>fluorometholone (ophth)</i>	85
<i>ezetimibe-simvastatin tab 10-80 mg</i>	36	<i>fluorouracil</i>	19
F		<i>fluorouracil (topical)</i>	94
<i>FABRAZYME</i>	67	<i>fluoxetine hcl</i>	42
<i>falmina</i>	62	<i>fluphenazine decanoate</i>	45
<i>famciclovir</i>	15	<i>fluphenazine hcl</i>	45
<i>famotidine</i>	70	<i>flurbiprofen</i>	7
<i>famotidine in nacl 0.9% iv soln 20</i> <i>mg/50ml</i>	70	<i>flurbiprofen sodium</i>	85
<i>FANAPT</i>	45	<i>fluticasone propionate</i>	93
<i>FANAPT PAK PACK A</i>	45	<i>fluticasone propionate (nasal)</i>	90
<i>FANAPT PAK PACK B</i>	45	<i>fluticasone-salmeterol aer powder ba 100-</i> <i>50 mcg/act</i>	90
<i>FANAPT PAK PACK C</i>	45	<i>fluticasone-salmeterol aer powder ba 250-</i> <i>50 mcg/act</i>	91
<i>FARXIGA</i>	57	<i>fluticasone-salmeterol aer powder ba 500-</i> <i>50 mcg/act</i>	91
<i>FASENRA</i>	88	<i>fluvoxamine maleate</i>	40
<i>FASENRA PEN</i>	88	<i>folic acid</i>	95
<i>feirza 1.5/30</i>	62	<i>fondaparinux sodium</i>	74
<i>feirza 1/20</i>	62	<i>fosamprenavir calcium</i>	12
<i>felbamate</i>	49	<i>fosfomycin tromethamine</i>	9
		<i>fosinopril sodium</i>	33

<i>fosinopril sodium & hydrochlorothiazide tab</i> 10-12.5 mg.....	32
<i>fosinopril sodium & hydrochlorothiazide tab</i> 20-12.5 mg.....	32
FOTIVDA	24
FRINDOVYX	19
FRUZAQLA	24
FULPHILA	74
fulvestrant	20
furosemide	38
furosemide inj	38
fyavolv tab 0.5mg-2.5mcg	66
fyavolv tab 1mg-5mcg	66
FYCOMPA.....	49

G

<i>gabapentin.....</i>	49
<i>galantamine hydrobromide.....</i>	41
<i>gallifrey.....</i>	68
GAMASTAN INJ.....	78
GAMMAGARD LIQUID	78
GAMMAGARD LIQUID ERC.....	78
GAMMAGARD S/D IGA LESS TH	78
GAMMAKED.....	78
GAMMAPLEX.....	78
GAMUNEX-C.....	79
<i>ganciclovir sodium</i>	15
GARDASIL 9.....	80
<i>gatifloxacin (ophth).....</i>	84
GATTEX.....	72
GAUZE PADS 2	59
<i>gavilyte-c</i>	71
<i>gavilyte-g</i>	71
<i>gavilyte-n/flavor pack.....</i>	71
GAVRETO	24
<i>gefitinib.....</i>	24
<i>gemcitabine hcl</i>	19
<i>gemfibrozil.....</i>	35
GEMTESA.....	73
<i>generlac</i>	71
<i>gengraf</i>	79
GENOTROPIN	67
GENOTROPIN MINIQUICK	67
<i>gentamicin in saline inj 0.8 mg/ml.....</i>	9
<i>gentamicin in saline inj 1 mg/ml</i>	9
<i>gentamicin in saline inj 1.2 mg/ml.....</i>	10
<i>gentamicin in saline inj 1.6 mg/ml.....</i>	10
<i>gentamicin in saline inj 2 mg/ml</i>	10
<i>gentamicin sulfate.....</i>	10
<i>gentamicin sulfate (ophth)</i>	84
<i>gentamicin sulfate (topical)</i>	91
GENVOYA TAB.....	14

GILOTRIF.....	24
<i>glatiramer acetate.....</i>	55
<i>glatopa.....</i>	55, 56
GLEOSTINE.....	19
<i>glimepiride.....</i>	57
<i>glipizide.....</i>	57
<i>glipizide-metformin hcl tab 2.5-250 mg.</i>	57
<i>glipizide-metformin hcl tab 2.5-500 mg.</i>	57
<i>glipizide-metformin hcl tab 5-500 mg ...</i>	57
<i>glycopyrrolate</i>	70
<i>glydo</i>	94
GLYXAMBI TAB 10-5 MG	57
GLYXAMBI TAB 25-5 MG	57
GOMEKLI.....	24, 25
<i>granisetron hcl</i>	69
<i>griseofulvin microsize</i>	11
<i>griseofulvin ultramicrosize.....</i>	11
<i>guanfacine hcl</i>	39
<i>guanfacine hcl (adhd).....</i>	53

H

HADLIMA	76
HADLIMA PUSH TOUCH.....	76
HAEGARDA	75
<i>hailey 1.5/30.....</i>	62
<i>hailey fe 1/20.....</i>	62
<i>halobetasol propionate.....</i>	93
<i>haloperidol.....</i>	45
<i>haloperidol decanoate.....</i>	45
<i>haloperidol lactate.....</i>	45
HAVRIX	80
<i>heather</i>	62
HEP SOD/NACL INJ 25000UNT	74
<i>heparin sodium (porcine)</i>	74
HEPLISAV-B.....	80
HERCEP HYLEC SOL 60-10000	25
HERCEPTIN	25
HERCESSI.....	25
HERNEXEOS.....	25
HERZUMA	25
HIBERIX	80
HUMIRA.....	76
HUMIRA PEN	76
HUMIRA PEN KIT PS/UV	76
HUMIRA PEN-CD/UC/HS START.....	76
HUMULIN R U-500 (CONCENTR.....	59
HUMULIN R U-500 KWIKPEN	59
<i>hydralazine hcl</i>	39
<i>hydrochlorothiazide.....</i>	38
<i>hydrocodone bitartrate</i>	7
<i>hydrocodone-acetaminophen soln 7.5-325</i> <i>mg/15ml</i>	8

hydrocodone-acetaminophen tab 10-325 mg	8
hydrocodone-acetaminophen tab 5-325 mg	8
hydrocodone-acetaminophen tab 7.5-325 mg	8
hydrocodone-ibuprofen tab 7.5-200 mg ..	8
hydrocortisone	66
hydrocortisone (intrarectal)	71
hydrocortisone (rectal)	94
hydrocortisone (topical)	93
hydrocortisone sod succinate	66
hydrocortisone valerate	93
hydrocortisone w/ acetic acid otic soln 1-2%	86
hydromorphone hcl	8
hydroxychloroquine sulfate	78
hydroxyurea	21
hydroxyzine hcl	87
hydroxyzine pamoate	87
HYRNUO	25

I

ibandronate sodium	60
IBRANCE	25
IBTROZI	25
ibu	7
ibuprofen	7
icatibant acetate	75
iclevia	62
ICLUSIG	25
IDHIFA	25
imatinib mesylate	25
IMBRUVICA	25
imipenem-cilastatin intravenous for soln 250 mg	10
imipenem-cilastatin intravenous for soln 500 mg	10
imipramine hcl	42
imiquimod	94
IMKELDI	25
IMOVAX RABIES (H.D.C.V.)	80
IMPAVIDO	10
INBRIJA	44
incassia	62
INCRELEX	67
INCRUSE ELLIPTA	86
indapamide	38
INFANRIX INJ	80
INFLIXIMAB	76
INLURIYO	20
INLYTA	25

INQOVI TAB 35-100MG	19
INREBIC	25
INSULIN PEN NEEDLES: EMBECTA-BD ...	59
INSULIN SAFETY NEEDLES: EMBECTA-BD	59
INSULIN SYRINGES: EMBECTA-BD	59
INTELENCE	12
INTRALIPID	83
introvale	62
INVEGA HAFYERA	45
INVEGA SUSTENNA	45
INVEGA TRINZA	45
IPOL INJ INACTIVE	80
ipratropium bromide	86
ipratropium bromide (nasal)	87
ipratropium-albuterol nebu soln 0.5-2.5(3) mg/3ml	86
irbesartan	35
irbesartan-hydrochlorothiazide tab 150-12.5 mg	34
irbesartan-hydrochlorothiazide tab 300-12.5 mg	34
irinotecan hcl	21
ISENTRESS	12
ISENTRESS HD	12
isibloom	62
ISOLYTE-P INJ /D5W	81
ISOLYTE-S INJ PH 7.4	81
isoniazid	14
isosorbide dinitrate	39
isosorbide mononitrate	39
isotretinoin	91
ITOVEBI	25, 26
itraconazole	11
ivabradine hcl	39
ivermectin	10
IWILFIN	21
IXIARO INJ	80

J

JAKAFI	26
jantoven	74
JANUMET TAB 50-1000	58
JANUMET TAB 50-500MG	57
JANUMET XR TAB 100-1000	58
JANUMET XR TAB 50-1000	58
JANUMET XR TAB 50-500MG	58
JANUVIA	58
JARDIANCE	58
jasmiel	62
javygtor	67
JAYPIRCA	26

jencycla.....	62
JENTADUETO TAB 2.5-1000.....	58
JENTADUETO TAB 2.5-500	58
JENTADUETO TAB 2.5-850	58
JENTADUETO TAB XR 2.5-1000MG	58
JENTADUETO TAB XR 5-1000MG	58
jinteli	66
jolessa	62
juleber	62
JULUCA TAB 50-25MG	14
junel 1.5/30.....	62
junel 1/20.....	63
junel fe 1.5/30	63
junel fe 1/20.....	63
JYLAMVO	78
JYNNEOS	80

K

KADCYLA	26
KALETRA SOL.....	14
KALYDECO.....	88
KANJINTI.....	26
kariva	63
kcl 10 meq/l (0.075%) in dextrose 5% & nacl 0.45% inj.....	81
kcl 20 meq/l (0.149%) in nacl 0.45% inj..	82
kcl 20 meq/l (0.149%) in nacl 0.9% inj..	82
kcl 20 meq/l (0.15%) in dextrose 5% & nacl 0.45% inj.....	82
kcl 20 meq/l (0.15%) in dextrose 5% & nacl 0.9% inj.....	81
kcl 20 meq/l (0.15%) in nacl 0.45% inj..	82
kcl 20 meq/l (0.15%) in nacl 0.9% inj ...	82
kcl 30 meq/l (0.224%) in dextrose 5% & nacl 0.45% inj.....	82
kcl 40 meq/l (0.298%) in nacl 0.9% inj..	82
kcl 40 meq/l (0.3%) in dextrose 5% & nacl 0.45% inj	82
kcl 40 meq/l (0.3%) in dextrose 5% & nacl 0.9% inj.....	82
kcl 40 meq/l (0.3%) in nacl 0.9% inj.....	82
KCL/D5W/NAACL INJ 0.15/0.2	82
KCL/D5W/NAACL INJ 0.3/0.9%.....	82
kelnor 1/35.....	63
KERENDIA	33
KESIMPTA.....	56
ketoconazole.....	11
ketoconazole (topical)	92
ketorolac tromethamine (ophth)	85
KEYTRUDA.....	26
KEYTRUDA INJ QLEX 395-4800 MG- UNIT/2.4ML	26

KEYTRUDA INJ QLEX 790-9600 MG- UNIT/4.8ML	26
KINERET.....	76
KINRIX INJ	80
kionex.....	61
KISQALI 200 DOSE	26
KISQALI 400 DOSE	26
KISQALI 400 PAK FEMARA.....	26
KISQALI 600 DOSE	26
KISQALI 600 PAK FEMARA.....	26
klayesta.....	92
klor-con.....	82
klor-con 10	83
KLOR-CON 10.....	83
KLOR-CON 8	82
klor-con m10.....	83
klor-con m15.....	83
klor-con m20.....	83
KLOXXADO	57
KOMZIFTI	26
KOSELUGO	26
kourzeq.....	95
KRAZATI.....	26
kurvelo.....	63

L

labetalol hcl	37
lacosamide.....	49
lacosamide oral	49
LACTATED RIN INJ.....	82
lactated ringer's solution.....	82
lactic acid (ammonium lactate)	94
lactulose.....	71
lactulose (encephalopathy).....	71
lamivudine	12
lamivudine (hbv)	15
lamivudine-zidovudine tab 150-300 mg.	14
lamotrigine	49
lanreotide acetate	67
lansoprazole.....	72
LANTUS.....	59
LANTUS SOLOSTAR.....	59
lapatinib ditosylate.....	26
larin 1.5/30.....	63
larin 1/20	63
larin fe 1.5/30	63
larin fe 1/20.....	63
latanoprost	85
LAZCLUZE.....	26
leflunomide.....	78
lenalidomide.....	21
LENVIMA 10 MG DAILY DOSE	27

LENVIMA 12MG DAILY DOSE	27	liothyronine sodium.....	69
LENVIMA 20 MG DAILY DOSE	27	lisinopril	33
LENVIMA 4 MG DAILY DOSE.....	27	lisinopril & hydrochlorothiazide tab 10-12.5	
LENVIMA 8 MG DAILY DOSE.....	27	mg.....	32
LENVIMA CAP 14 MG.....	27	lisinopril & hydrochlorothiazide tab 20-12.5	
LENVIMA CAP 18 MG.....	27	mg.....	32
LENVIMA CAP 24 MG.....	27	lisinopril & hydrochlorothiazide tab 20-25	
lessina	63	mg.....	33
letrozole.....	20	lithium	55
leucovorin calcium	21, 22	lithium carbonate.....	55
LEUKERAN.....	19	LIVTENCITY	15
leuprolide acetate	20	loestrin 1.5/30-21.....	63
levabuterol tartrate	87	loestrin 1/20-21.....	63
levetiracetam	50	loestrin fe 1.5/30.....	63
levetiracetam in sodium chloride iv soln		loestrin fe 1/20.....	63
1000 mg/100ml.....	50	LOKELMA.....	61
levetiracetam in sodium chloride iv soln		lomustine	19
1500 mg/100ml.....	50	LONSURF TAB 15-6.14.....	19
levetiracetam in sodium chloride iv soln		LONSURF TAB 20-8.19.....	19
500 mg/100ml	50	loperamide hcl.....	72
levobunolol hcl	85	lopinavir-ritonavir tab 100-25 mg.....	14
levocarnitine (metabolic modifiers).....	67	lopinavir-ritonavir tab 200-50 mg.....	14
levocetirizine dihydrochloride.....	87	lorazepam.....	40
levofloxacin.....	17	lorazepam intensol.....	40
levofloxacin in d5w iv soln 250 mg/50ml	17	LORBRENA.....	27
levofloxacin in d5w iv soln 500 mg/100ml		loryna	63
.....	17	losartan potassium.....	35
levofloxacin in d5w iv soln 750 mg/150ml		losartan potassium & hydrochlorothiazide	
.....	17	tab 100-12.5 mg.....	34
levonest	63	losartan potassium & hydrochlorothiazide	
levonorgestrel & ethinyl estradiol (91-day)		tab 100-25 mg	34
tab 0.15-0.03 mg	63	losartan potassium & hydrochlorothiazide	
levonorgestrel & ethinyl estradiol tab 0.1		tab 50-12.5 mg	34
mg-20 mcg	63	LOTEMAX.....	85
levonorgestrel-eth estra tab 0.05-		loteprednol etabonate-tobramycin ophth	
30/0.075-40/0.125-30mg-mcg	63	susp 0.5-0.3%.....	84
levora 0.15/30-28.....	63	lovastatin.....	36
levo-t.....	69	low-ogestrel.....	63
levothyroxine sodium	69	loxapine succinate.....	46
levoxyl	69	luizza 1.5/30.....	63
l-glutamine (sickle cell).....	75	luizza 1/20.....	63
lidocaine.....	94	LUMAKRAS.....	27
lidocaine hcl.....	94	LUMIGAN.....	85
lidocaine hcl (local anesth.)	7	LUMIZYME	67
lidocaine hcl (mouth-throat).....	95	LUPRON DEPOT (1-MONTH).....	20
lidocaine-prilocaine cream 2.5-2.5%.....	94	LUPRON DEPOT (3-MONTH).....	20
lidocan	94	LUPRON DEPOT-PED (1-MONTH	67
LILETTA.....	63	LUPRON DEPOT-PED (3-MONTH	67
linezolid.....	10	LUPRON DEPOT-PED (6-MONTH	67
LINEZOLID INJ 2MG/ML.....	10	lurasidone hcl.....	46
LINZESS.....	72	lutra.....	63
liomny.....	69	LYBALVI TAB 10-10MG	46

LYBALVI TAB 15-10MG	46
LYBALVI TAB 20-10MG	46
LYBALVI TAB 5-10MG	46
lyleq	63
lyllana	66
LYNPARZA	27
LYSODREN	20
LYTGOBI (12 MG DAILY DOSE)	27
LYTGOBI (16 MG DAILY DOSE)	27
LYTGOBI (20 MG DAILY DOSE)	27
lyza	63

M

magnesium sulfate	82
MAGNESIUM SULFATE	82
magnesium sulfate in dextrose 5% iv soln 1 gm/100ml	82
malathion	95
maraviroc	12
marlissa	63
MARPLAN	42
MATULANE	22
MAVYRET PAK 50-20MG	15
MAVYRET TAB 100-40MG	15
meclizine hcl	70
medroxyprogesterone acetate	68
medroxyprogesterone acetate (contraceptive)	63
mefloquine hcl	12
megestrol acetate	20, 68
megestrol acetate (appetite)	68
MEKINIST	27
MEKTOVI	27
meleya	63
meloxicam	7
memantine hcl	41
memantine hcl-donepezil hcl cap er 24hr 14-10 mg	41
memantine hcl-donepezil hcl cap er 24hr 21-10 mg	41
memantine hcl-donepezil hcl cap er 24hr 28-10 mg	41
MENQUADFI	80
MENVEO INJ	80
MENVEO SOL	80
mercaptopurine	19
meropenem	10
mesalamine	71
mesalamine w/ cleanser	71
mesna	22
metformin hcl	58
methadone hcl	7, 8

methadone hydrochloride i	8
methazolamide	38
methenamine hippurate	10
methimazole	69
methotrexate sodium	20, 78
methsuximide	50
methylphenidate hcl	53
methylprednisolone	66
methylprednisolone acetate	66
methylprednisolone sod succ	66
metoclopramide hcl	70
metolazone	38
metoprolol & hydrochlorothiazide tab 100- 25 mg	37
metoprolol & hydrochlorothiazide tab 100- 50 mg	37
metoprolol & hydrochlorothiazide tab 50- 25 mg	37
metoprolol succinate	37
metoprolol tartrate	37
metronidazole	10
metronidazole (topical)	94
metronidazole vaginal	73
metyrosine	39
micafungin sodium	11
microgestin 1.5/30	63
microgestin 1/20	63
microgestin fe 1.5/30	63
microgestin fe 1/20	63
midodrine hcl	39
MIEBO	86
mifepristone (hyperglycemia)	68
mili	63
mimvey	66
minocycline hcl	18
minoxidil	39
mirtazapine	42
misoprostol	72
M-M-R II INJ	80
M-NATAL PLUS TAB	83
modafinil	56
MODEYSO	22
moexipril hcl	33
molindone hcl	46
mometasone furoate	93
MONJUVI	27
mono-lynyah	63
montelukast sodium	88
morphine sulfate	8
MOUNJARO	58
MOVANTIK	72
moxifloxacin hcl	17

moxifloxacin hcl (ophth)	84
moxifloxacin hcl 400 mg/250ml in sodium chloride 0.8% inj	17
MRESVIA	80
MULTAQ	35
multiple electrolytes ph 5.5	82
mupirocin	91
mycophenolate mofetil	79
mycophenolate sodium	79
MYRBETRIQ	73

N

nabumetone.....	7
nadolol	37
nafcillin sodium	18
NAGLAZYME.....	68
naloxone hcl.....	57
naltrexone hcl	57
NAMZARIC CAP 7-10MG.....	41
naproxen	7
naproxen sodium	7
naratriptan hcl.....	54
NATACYN.....	84
nateglinide.....	58
NAYZILAM	50
nebivolol hcl.....	37
necon 0.5/35-28.....	64
nefazodone hcl	42
neomycin sulfate	10
neomycin-bacitrac zn-polymyx 5(3.5)mg-400unt-10000unt op oin	84
neomycin-polymy-gramicid op sol 1.75-10000-0.025mg-unt-mg/ml.....	84
neomycin-polymyxin-dexamethasone ophth oint 0.1%	84
neomycin-polymyxin-dexamethasone ophth susp 0.1%	84
neomycin-polymyxin-hc ophth susp.....	84
neomycin-polymyxin-hc otic soln 1%.....	86
neomycin-polymyxin-hc otic susp 3.5 mg/ml-10000 unit/ml-1%	86
NERLYNX	28
neuac.....	91
nevirapine	12
NEXLETOL.....	36
NEXLIZET TAB 180/10MG	36
NEXPLANON.....	64
niacin (antihyperlipidemic)	36
NICOTROL NS	57
nifedipine	38
nikki	64
nilotinib hcl	28

nilutamide	20
nimodipine.....	38
NINLARO	28
nitazoxanide.....	10
nitisinone.....	68
NITRO-BID.....	39
nitrofurantoin macrocrystal	10
nitrofurantoin monohyd macro.....	10
nitroglycerin.....	39
nitroglycerin (intra-anal).....	94
nizatidine.....	70
nora-be	64
norelgestromin-ethinyl estradiol td ptwk 150-35 mcg/24hr.....	64
norethindrone (contraceptive).....	64
norethindrone ace & ethinyl estradiol tab 1 mg-20 mcg	64
norethindrone ace & ethinyl estradiol tab 1.5 mg-30 mcg.....	64
norethindrone ace & ethinyl estradiol-fe tab 1 mg-20 mcg	64
norethindrone acetate	68
norethindrone acetate-ethinyl estradiol tab 0.5 mg-2.5 mcg.....	66
norethindrone acetate-ethinyl estradiol tab 1 mg-5 mcg	66
norethindrone ac-ethinyl estrad-fe tab 1-20/1-30/1-35 mg-mcg.....	64
norgestimate & ethinyl estradiol tab 0.25 mg-35 mcg	64
norgestimate-eth estrad tab 0.18-25/0.215-25/0.25-25 mg-mcg	64
norgestimate-eth estrad tab 0.18-35/0.215-35/0.25-35 mg-mcg	64
norlyroc.....	64
nortrel 0.5/35 (28).....	64
nortrel 1/35 (21)	64
nortrel 1/35 (28)	64
nortrel 7/7/7	64
nortriptyline hcl	42
NORVIR.....	13
NOVOLIN INJ 70/30	59
NOVOLIN INJ 70/30 FP	59
NOVOLIN N.....	59
NOVOLIN N FLEXPEN.....	59
NOVOLIN R	60
NOVOLIN R FLEXPEN	60
NOVOLOG.....	60
NOVOLOG FLEXPEN.....	60
NOVOLOG FLEXPEN RELION	60
NOVOLOG MIX INJ 70/30	60
NOVOLOG MIX INJ FLEXPEN	60

NOVOLOG PENFILL.....	60	OMNIPOD 5 L2 MIS PODS G6.....	60
NOVOLOG RELION	60	OMNIPOD DASH KIT INTRO.....	60
NUBEQA	20	OMNIPOD DASH MIS PODS	60
NUDEXTA CAP 20-10MG.....	55	ondansetron.....	70
NULOJIX.....	79	ondansetron hcl.....	70
NUPLAZID.....	46	ONTRUZANT.....	28
NURTEC.....	54	ONUREG.....	20
NUTRILIPID	83	OPIPZA.....	46
NUZYRA	18	OPSUMIT	40
nyamyc	92	ORGOVYX	21
nylia 1/35.....	64	ORKAMBI GRA 100-125	88
nylia 7/7/7.....	64	ORKAMBI GRA 150-188	88
nystatin.....	11	ORKAMBI GRA 75-94MG	88
nystatin (mouth-throat).....	95	ORKAMBI TAB 100-125.....	88
nystatin (topical)	92	ORKAMBI TAB 200-125.....	89
nystop.....	92	orquidea.....	64
O		ORSERDU	21
OCTAGAM.....	79	oseltamivir phosphate	15
octreotide acetate	68	OSPOMYV	60
ODEFSEY TAB.....	14	oxacillin sodium.....	18
ODOMZO	28	oxaliplatin.....	19
OFEV	88	oxcarbazepine	50
ofloxacin (ophth)	84	oxybutynin chloride.....	73
ofloxacin (otic)	86	oxycodone hcl	8
OGIVRI	28	oxycodone w/ acetaminophen tab 10-325	
OGSIVEO.....	28	mg.....	9
OJEMDA	28	oxycodone w/ acetaminophen tab 2.5-325	
OJJAARA.....	28	mg.....	8
olanzapine	46	oxycodone w/ acetaminophen tab 5-325	
olmesartan medoxomil	35	mg.....	8
olmesartan medoxomil-hydrochlorothiazide		oxycodone w/ acetaminophen tab 7.5-325	
tab 20-12.5 mg	34	mg.....	9
olmesartan medoxomil-hydrochlorothiazide		OZEMPIC (0.25 OR 0.5MG/DOSE)	58
tab 40-12.5 mg	34	OZEMPIC (1MG/DOSE)	58
olmesartan medoxomil-hydrochlorothiazide		OZEMPIC (2MG/DOSE)	58
tab 40-25 mg	34	P	
olmesartan-amlodipine-hydrochlorothiazide		pacerone	35
tab 20-5-12.5 mg	34	paclitaxel.....	22
olmesartan-amlodipine-hydrochlorothiazide		paclitaxel inj 100mg.....	22
tab 40-10-12.5 mg	34	paliperidone	46
olmesartan-amlodipine-hydrochlorothiazide		pamidronate disodium	60
tab 40-10-25 mg	34	PAMIDRONATE DISODIUM.....	60
olmesartan-amlodipine-hydrochlorothiazide		PANRETIN.....	94
tab 40-5-12.5 mg	34	pantoprazole sodium	72
olmesartan-amlodipine-hydrochlorothiazide		PANZYGA.....	79
tab 40-5-25 mg	34	paricalcitol	69
omega-3-acid ethyl esters cap 1 gm.....	36	paroxetine hcl	42
omeprazole.....	72	PAXLOVID PAK	15
OMNIPOD 5 DX KIT INT G7G6	60	PAXLOVID TAB 150-100.....	15
OMNIPOD 5 DX MIS POD G7G6.....	60	PAXLOVID TAB 300-100.....	15
OMNIPOD 5 L2 KIT INTRO G6.....	60	pazopanib hcl.....	28

PEDIARIX INJ 0.5ML.....	80	piperacillin sod-tazobactam sod for inj 4.5 gm (4-0.5 gm)	18
PEDVAX HIB.....	80	piperacillin sod-tazobactam sod for inj 40.5 gm (36-4.5 gm).....	18
peg 3350-kcl-na bicarb-nacl-na sulfate for soln 236 gm.....	71	PIQRAY 200MG DAILY DOSE.....	28
peg 3350-kcl-sod bicarb-nacl for soln 420 gm	71	PIQRAY 250MG TAB DOSE.....	28
PEGASYS	15	PIQRAY 300MG DAILY DOSE.....	28
PEMAZYRE.....	28	pirfenidone	89
pemetrexed disodium	20	piroxicam.....	7
PENBRAYA INJ.....	80	plenamine.....	83
penicillamine.....	61	PLENVU SOL.....	71
penicillin g potassium	18	podofilox	94
penicillin g sodium	18	polymyxin b sulfate.....	10
penicillin v potassium	18	polymyxin b-trimethoprim ophth soln 10000 unit/ml-0.1%.....	84
PENMENVY INJ	80	POMALYST	21
PENTACEL INJ	80	portia-28	64
pentamidine isethionate inh.....	10	posaconazole.....	11
pentamidine isethionate inj	10	POT CHL 20MEQ/L IN NAACL 0.45% INJ..	82
pentoxifylline	75	POT CHL 20MEQ/L IN NAACL 0.9% INJ ...	82
perampanel.....	50	POT CHL 40MEQ/L IN NAACL 0.9% INJ ...	82
perindopril erbumine	33	potassium chloride.....	82, 83
periogard.....	95	potassium chloride 20 meq/l (0.15%) in dextrose 5% inj.....	82
permethrin.....	95	potassium chloride microencapsulated crystals er.....	83
perphenazine	46	potassium citrate (alkalinizer).....	73
pfizerpen	18	pramipexole dihydrochloride.....	44
phenelzine sulfate	42	prasugrel hcl	75
phenobarbital	50	pravastatin sodium.....	36
phenobarbital sodium	50	praziquantel.....	10
phenytek	50	prazosin hcl.....	33
phenytoin	50	prednisolone	66
phenytoin sodium	50	prednisolone acetate (ophth).....	85
phenytoin sodium extended.....	50	PREDNISOLONE SODIUM PHOSP.....	85
PHESGO SOL.....	28	prednisolone sodium phosphate	66
philith	64	prednisone.....	66
PIFELTRO	13	PREDNISON INTENSOL	67
pilocarpine hcl	85	pregabalin	50, 51
pilocarpine hcl (oral)	95	PREMASOL SOL 10%	83
pimecrolimus	94	PRENATAL TAB 27-1MG	83
pimozide.....	46	PRENATAL TAB PLUS	83
pimtrea	64	prevalite	36
pindolol	37	PREVYMIS.....	15
pioglitazone hcl	58	PREZCOBIX TAB 675/150.....	14
pioglitazone hcl-metformin hcl tab 15-500 mg	58	PREZCOBIX TAB 800-150.....	14
pioglitazone hcl-metformin hcl tab 15-850 mg	58	PREZISTA	13
piperacillin sod-tazobactam na for inj 3.375 gm (3-0.375 gm).....	18	PRIFTIN.....	14
piperacillin sod-tazobactam sod for inj 13.5 gm (12-1.5 gm)	18	primaquine phosphate	12
piperacillin sod-tazobactam sod for inj 2.25 gm (2-0.25 gm)	18	PRIMAQUINE PHOSPHATE	12
		primidone	51
		PRIORIX INJ.....	80

<i>PRIVIGEN</i>	79
<i>probenecid</i>	7
<i>prochlorperazine</i>	70
<i>prochlorperazine edisylate</i>	70
<i>prochlorperazine maleate</i>	70
<i>PROCRIT</i>	74
<i>proctocort</i>	94
<i>procto-med hc</i>	94
<i>proctosol hc</i>	94
<i>proctozone-hc</i>	94
<i>progesterone</i>	68
<i>PROGRAF</i>	79
<i>PROLASTIN-C</i>	89
<i>PROLIA</i>	61
<i>promethazine hcl</i>	70
<i>propafenone hcl</i>	35
<i>propracaine hcl</i>	86
<i>propranolol hcl</i>	37
<i>propylthiouracil</i>	69
<i>PROQUAD INJ</i>	80
<i>PROSOL INJ 20%</i>	83
<i>protriptyline hcl</i>	42
<i>PULMOZYME</i>	89
<i>pyrazinamide</i>	14
<i>pyridostigmine bromide</i>	55
<i>pyrimethamine</i>	10
<i>PYZCHIVA</i>	76

Q

<i>QINLOCK</i>	28
<i>QUADRACEL INJ 0.5ML</i>	80
<i>quetiapine fumarate</i>	46
<i>quinapril hcl</i>	33
<i>quinidine sulfate</i>	35
<i>quinine sulfate</i>	12
<i>QULIPTA</i>	54

R

<i>RABAVERT INJ</i>	80
<i>RALDESY</i>	42
<i>raloxifene hcl</i>	68
<i>ramelteon</i>	53
<i>ramipril</i>	33
<i>ranolazine</i>	39
<i>rasagiline mesylate</i>	44
<i>reclipsen</i>	64
<i>RECOMBIVAX HB</i>	81
<i>RELENZA DISKHALER</i>	15
<i>RELISTOR</i>	72
<i>REMICADE</i>	76
<i>RENFLEXIS</i>	76
<i>repaglinide</i>	58

<i>REPATHA</i>	36
<i>REPATHA SURECLICK</i>	36
<i>RESTASIS</i>	86
<i>RESTASIS MULTIDOSE</i>	86
<i>RETEVMO</i>	28
<i>REVCovi</i>	68
<i>REVUFORJ</i>	28, 29
<i>REXULTI</i>	47
<i>REYATAZ</i>	13
<i>REZDIFFRA</i>	68
<i>REZLIDHIA</i>	29
<i>REZUROCK</i>	79
<i>RHOPRESSA</i>	85
<i>ribavirin (hepatitis c)</i>	15
<i>rifabutin</i>	14
<i>rifampin</i>	14
<i>riluzole</i>	55
<i>rimantadine hydrochloride</i>	15
<i>RINVOQ</i>	77
<i>RINVOQ LQ</i>	77
<i>risperidone</i>	47
<i>risperidone microspheres</i>	47
<i>ritonavir</i>	13
<i>rivaroxaban</i>	74
<i>rivastigmine</i>	41
<i>rivastigmine tartrate</i>	41
<i>rizatriptan benzoate</i>	54
<i>ROCKLATAN DRO</i>	85
<i>roflumilast</i>	89
<i>ROMVIMZA</i>	29
<i>ropinirole hydrochloride</i>	44
<i>rosuvastatin calcium</i>	36
<i>ROTARIX SUS</i>	81
<i>ROTATEQ SOL</i>	81
<i>roweepra</i>	51
<i>ROZLYTREK</i>	29
<i>RUBRACA</i>	29
<i>rufinamide</i>	51
<i>RUKOBIA</i>	13
<i>RYBELSUS</i>	58
<i>RYDAPT</i>	29

S

<i>sacubitril-valsartan tab 24-26 mg</i>	34
<i>sacubitril-valsartan tab 49-51 mg</i>	34
<i>sacubitril-valsartan tab 97-103 mg</i>	34
<i>sajazir</i>	75
<i>SANTYL</i>	95
<i>sapropterin dihydrochloride</i>	68
<i>SCSEMBLIX</i>	29
<i>scopolamine</i>	70
<i>SECUADO</i>	47

selegiline hcl	44	STIVARGA.....	29
selenium sulfide.....	92	streptomycin sulfate.....	10
SELZENTRY.....	13	STRIBILD TAB	14
SEREVENT DISKUS	87	subvenite.....	51
sertraline hcl.....	42	SUBVENITE.....	51
setlakin	64	sucralfate	72
sharobel	64	sulfacetamide sodium (acne).....	91
SHINGRIX.....	81	sulfacetamide sodium (ophth).....	84
SIGNIFOR.....	68	sulfacetamide sodium-prednisolone ophth soln 10-0.23(0.25)%.....	84
SIKLOS	75	sulfadiazine.....	10
sildenafil citrate	91	sulfamethoxazole-trimethoprim iv soln 400-80 mg/5ml	10
sildenafil citrate (pulmonary hypertension)	40	sulfamethoxazole-trimethoprim susp 200- 40 mg/5ml.....	10
silver sulfadiazine	92	sulfamethoxazole-trimethoprim tab 400-80 mg.....	11
SIMBRINZA SUS 1-0.2%.....	85	sulfamethoxazole-trimethoprim tab 800- 160 mg	11
simliya	64	SULFAMYLON	92
simvastatin	36	sulfasalazine	71
sirolimus	80	sulindac.....	7
SIRTURO	14	sumatriptan	54
SKYRIZI	77	sumatriptan succinate	54
SKYRIZI PEN.....	77	sunitinib malate.....	29
sod sulfate-pot sulf-mg sulf oral sol 17.5- 3.13-1.6 gm/177ml.....	71	SUNLENCA.....	13
sodium chloride	82	syeda.....	64
sodium chloride (gu irrigant)	95	SYMDEKO TAB 100-150	89
sodium fluoride chew; tab; 1.1 (0.5 f) mg/ml soln	83	SYMDEKO TAB 50-75MG	89
sodium oxybate	56	SYMPAZAN.....	51
sodium phenylbutyrate	68	SYMTUZA TAB	14
sodium polystyrene sulfonate	61	SYNAREL	68
sodium polystyrene sulfonate powder	61	SYNTHROID	69
solifenacin succinate.....	73	T	
SOLQUA INJ 100/33.....	60	TABLOID.....	20
SOLTAMOX	21	TABRECTA	29
SOLU-CORTEF.....	67	tacrolimus.....	80
SOMATULINE DEPOT	68	tacrolimus (topical)	95
SOMAVERT	68	tadalafil.....	73
sorafenib tosylate	29	tadalafil (pulmonary hypertension)	40
sotalol hcl.....	35	TAFINLAR	29
sotalol hcl (afib/afl).....	35	TAGRISSO	29
SOTYKTU.....	77	TALZENNA	29
SPIRIVA RESPIMAT	87	tamoxifen citrate	21
spironolactone.....	33	tamsulosin hcl	73
spironolactone & hydrochlorothiazide tab 25-25 mg	38	tarina fe 1/20 eq.....	64
sprintec 28	64	tasimelteon.....	53
SPRITAM	51	TAVNEOS.....	75
sps	61	tazarotene	92
sps rectal.....	61	tazicef.....	16
sronyx.....	64	TAZVERIK.....	30
ssd	92		
STELARA	77		

TECENTRIQ	30	torpenz	30
TECENTRIQ INJ HYBREZA	30	torseamide	38
TEFLARO	16	TOUJEO MAX SOLOSTAR.....	60
telmisartan	35	TOUJEO SOLOSTAR.....	60
temazepam.....	53, 54	TPN ELECTROL INJ.....	82
TENIVAC INJ 5-2LF	81	TRADJENTA.....	58
tenofovir disoproxil fumarate	13	tramadol hcl.....	9
TEPMETKO	30	tramadol-acetaminophen tab 37.5-325 mg	9
terazosin hcl	33	9
terbinafine hcl	11	trandolapril	33
terbutaline sulfate.....	88	tranexamic acid	75
terconazole vaginal	73	tranylcypromine sulfate	42
teriparatide	61	TRAVASOL INJ 10%	84
TERIPARATIDE	61	TRAZIMERA.....	30
testosterone.....	57	trazodone hcl	42
testosterone cypionate	57	TRELEGY AER ELLIPTA 100-62.5-25 MCG	86
testosterone enanthate.....	57	86
testosterone pump.....	57	TRELEGY AER ELLIPTA 200-62.5-25 MCG	86
tetrabenazine	55	86
tetracycline hcl	18	TREMFYA	77
THALOMID	21	TREMFYA INDUCTION PACK FO.....	77
theophylline	89	TREMFYA PEN.....	77
thioridazine hcl.....	47	treprostinil	40
thiothixene	47	tretinoin	91
tiadyt er	38	tretinoin (chemotherapy)	22
tiagabine hcl	51	triamcinolone acetonide (mouth).....	95
TIBSOVO	30	triamcinolone acetonide (topical).....	93
ticagrelor.....	75	triamterene & hydrochlorothiazide cap	38
TICOVAC	81	37.5-25 mg.....	38
tigecycline	18	triamterene & hydrochlorothiazide tab	38
tilia fe	64	37.5-25 mg.....	38
timolol maleate.....	37	triamterene & hydrochlorothiazide tab 75-	38
timolol maleate (ophth)	85	50 mg	38
tinidazole.....	11	tridacaine ii.....	94
TIVICAY.....	13	triderm.....	93
TIVICAY PD.....	13	trientine hcl	61
tizanidine hcl.....	56	tri-estarylla	65
TOBI PODHALER	11	trifluoperazine hcl	47
TOBRADEX OIN 0.3-0.1%	84	trifluridine.....	84
tobramycin	11	trihexyphenidyl hcl.....	44
tobramycin (ophth).....	84	TRIJARDY XR TAB ER 24HR 10-5-1000MG	58
tobramycin sulfate	11	58
tobramycin-dexamethasone ophth susp	84	TRIJARDY XR TAB ER 24HR 12.5-2.5-	58
0.3-0.1%.....	84	1000MG.....	58
tolterodine tartrate.....	73	TRIJARDY XR TAB ER 24HR 25-5-1000MG	59
tolvaptan	68	59
tolvaptan tab therapy pack 30 & 15 mg..	68	TRIJARDY XR TAB ER 24HR 5-2.5-1000MG	58
tolvaptan tab therapy pack 45 & 15 mg..	68	58
tolvaptan tab therapy pack 60 & 30 mg..	68	TRIKAFTA PAK 59.5MG	89
tolvaptan tab therapy pack 90 & 30 mg..	68	TRIKAFTA PAK 75MG	89
topiramate.....	51	TRIKAFTA TAB 100-50-75MG & 150MG .	89
toremifene citrate	21	TRIKAFTA TAB 50-25-37.5MG & 75MG..	89

<i>tri-legest fe</i>	65	<i>valsartan-hydrochlorothiazide tab 320-</i>	
<i>tri-linyah</i>	65	12.5 mg.....	34
<i>tri-lo-estarylla</i>	65	<i>valsartan-hydrochlorothiazide tab 320-25</i>	
<i>tri-lo-marzia</i>	65	mg.....	35
<i>tri-lo-mili</i>	65	<i>valsartan-hydrochlorothiazide tab 80-12.5</i>	
<i>tri-lo-sprintec</i>	65	mg.....	34
<i>trimethoprim</i>	11	VALTOCO 10 MG DOSE.....	51
<i>tri-mili</i>	65	VALTOCO 15 MG DOSE.....	51
<i>trimipramine maleate</i>	42, 43	VALTOCO 20 MG DOSE.....	51
TRINTELLIX.....	43	VALTOCO 5 MG DOSE.....	51
<i>tri-sprintec</i>	65	<i>valtya 1/35</i>	65
TRIUMEQ PD TAB.....	14	<i>valtya 1/50</i>	65
TRIUMEQ TAB.....	14	<i>vancomycin hcl</i>	11
<i>tri-vylibra</i>	65	VANCOMYCIN INJ 1 GM.....	11
<i>tri-vylibra lo</i>	65	VANCOMYCIN INJ 500MG.....	11
TROGARZO.....	13	VANCOMYCIN INJ 750MG.....	11
TROPHAMINE INJ 10%.....	84	VANFLYTA.....	30
<i>tropium chloride</i>	73	VAQTA.....	81
TRULICITY.....	59	<i>varenicline tartrate</i>	57
TRUMENBA.....	81	<i>varenicline tartrate tab 11 x 0.5 mg & 42 x</i>	
TRUQAP.....	30	1 mg start pack.....	57
TRUXIMA.....	30	VARIVAX.....	81
TUKYSA.....	30	VASCEPA.....	36
TURALIO.....	30	VAXCHORA SUS.....	81
<i>turqoz</i>	65	<i>velivet</i>	65
<i>twice-daily clindamycin phosphate (topical)</i>		VELSIPITY.....	78
.....	91	VENCLEXTA.....	30
TWINRIX INJ.....	81	VENCLEXTA TAB START PK.....	30
TYBOST.....	13	<i>venlafaxine hcl</i>	43
TYENNE.....	77	VENTOLIN HFA.....	88
TYPHIM VI.....	81	VENTOLIN HFA (INSTITUTIONAL PACK).....	88
U		<i>verapamil hcl</i>	38
UBRELVY.....	54	VERQUVO.....	39
<i>unithroid</i>	69	VERSACLOZ.....	47
UPTRAVI.....	40	VERZENIO.....	30
UPTRAVI PACK TAB 200/800.....	40	<i>vestura</i>	65
<i>ursodiol</i>	72	<i>vienna</i>	65
USTEKINUMAB.....	77, 78	<i>vigabatrin</i>	51, 52
V		<i>vigadrone</i>	52
<i>valacyclovir hcl</i>	15	VIGAFYDE.....	52
VALCHLOR.....	95	<i>vilazodone hcl</i>	43
<i>valganciclovir hcl</i>	15	VIMKUNYA.....	81
<i>valproate sodium</i>	51	<i>vincristine sulfate</i>	22
<i>valproic acid</i>	51	<i>vinorelbine tartrate</i>	22
<i>valsartan</i>	35	<i>viorele</i>	65
<i>valsartan-hydrochlorothiazide tab 160-</i>		VIRACEPT.....	13
12.5 mg.....	34	VIREAD.....	13
<i>valsartan-hydrochlorothiazide tab 160-25</i>		VITRAKVI.....	30
mg.....	34	VIVIMUSTA.....	19
		VIVITROL.....	57
		VIVOTIF CAP EC.....	81
		VIZIMPRO.....	30

VONJO	31
VOQUEZNA PAK DUAL PAK	72
VOQUEZNA PAK TRIP PK	72
VORANIGO.....	31
voriconazole.....	12
VOSEVI TAB.....	15
VOWST CAP	72
VRAYLAR	47
vyfemla	65
vylibra.....	65
VYZULTA	85

W

warfarin sodium.....	74
water for irrigation, sterile irrigation soln	95
WELIREG	22
wera	65
WESTAB PLUS TAB 27-1MG.....	83
WINREVAIR	40
WINREVAIR INJ 45MG	40
WINREVAIR INJ 60MG	40
wixela inhub.....	91
WYOST.....	61

X

XALKORI	31
xarah fe	65
XARELTO	74
XARELTO STAR TAB 15/20MG.....	74
XATMEP.....	78
XCOPRI	52
XCOPRI PAK 100-150	52
XCOPRI PAK 12.5-25.....	52
XCOPRI PAK 150-200MG (MAINTENANCE)	52
XCOPRI PAK 150-200MG (TITRATION) ...	52
XCOPRI PAK 50-100MG	52
XDEMVY	84
XELJANZ.....	78
XELJANZ XR.....	78
XERMELO.....	72
XHANCE	90
XIFAXAN.....	72
XIGDUO XR TAB 10-1000.....	59
XIGDUO XR TAB 10-500MG	59
XIGDUO XR TAB 2.5-1000.....	59
XIGDUO XR TAB 5-1000MG	59
XIGDUO XR TAB 5-500MG.....	59
XIIDRA.....	86
XOLAIR	89
XOSPATA.....	31
XPOVIO PAK (100 MG ONCE WEEKLY)....	31

XPOVIO PAK (40 MG ONCE WEEKLY)	31
XPOVIO PAK (40 MG TWICE WEEKLY) ...	31
XPOVIO PAK (60 MG ONCE WEEKLY)	31
XPOVIO PAK (60 MG TWICE WEEKLY) ...	31
XPOVIO PAK (80 MG ONCE WEEKLY)	31
XPOVIO PAK (80 MG TWICE WEEKLY) ...	31
XTANDI	21
XTRENBO.....	61
xulane.....	65
XULTOPHY INJ 100/3.6.....	60

Y

YESINTEK	78
YF-VAX INJ	81
YONSA	21
YUTREPIA	40
yuvaferm	66

Z

zafemy	65
zafirlukast.....	88
ZARXIO	74
ZEGALOGUE.....	67
ZEJULA.....	31
ZELBORAF	31
zelvysia	68
ZEMAIRA	89
zenatane	91
ZENPEP CAP 10000UNT	72
ZENPEP CAP 15000UNT	72
ZENPEP CAP 20000UNT	72
ZENPEP CAP 25000UNT	72
ZENPEP CAP 3000UNIT	72
ZENPEP CAP 40000UNT	72
ZENPEP CAP 5000UNIT	72
ZENPEP CAP 60000UNT	72
ZERVIATE	85
zidovudine	13
ziprasidone hcl	47
ziprasidone mesylate.....	47
ZIRABEV.....	31
ZIRGAN	85
zoledronic acid	61
ZOLINZA	31
zolpidem tartrate	54
ZONISADE	52
zonisamide.....	52
zovia 1/35	65
ZTALMY	52
zumandimine	65
ZURZUVAE.....	43
ZYDELIG.....	31

ZYKADIA31
ZYLET SUS 0.5-0.3%.....84

ZYPREXA RELPREVV 47



Quy Định về Không Phân Biệt Đối Xử và Khả Năng Tiếp Cận

Phân Biệt Đối Xử là Vi Phạm Pháp Luật

Clever Care Health Plan Inc. (sau đây được gọi là Clever Care), tuân thủ luật dân quyền Liên Bang hiện hành và không phân biệt đối xử dựa trên chủng tộc, màu da, nguồn gốc quốc gia, tuổi tác, tình trạng khuyết tật, giới tính. Clever Care không loại trừ mọi người hoặc đối xử với họ khác nhau vì chủng tộc, màu da, quốc gia, nguồn gốc, tuổi tác, khuyết tật hoặc giới tính (bao gồm cả việc mang thai, khuynh hướng tình dục và bản dạng giới).

Clever Care:

- Cung cấp hỗ trợ và dịch vụ miễn phí cho người khuyết tật để giao tiếp hiệu quả với chúng tôi, chẳng hạn như:
 - Thông dịch viên ngôn ngữ ký hiệu có trình độ
 - Thông tin văn bản ở các định dạng khác (bản in cỡ lớn, băng âm thanh, các định dạng điện tử có thể truy cập được, các định dạng khác)
- Cung cấp các dịch vụ ngôn ngữ miễn phí cho những người có ngôn ngữ chính không phải là tiếng Anh, chẳng hạn như:
 - Thông dịch viên có trình độ
 - Thông tin được viết bằng các ngôn ngữ khác

Nếu quý vị cần những dịch vụ này, vui lòng gọi số (833) 808-8163 (TTY: 711).

Nếu quý vị tin rằng Clever Care đã không cung cấp những dịch vụ này hoặc bị phân biệt đối xử theo một cách khác dựa trên chủng tộc, màu da, nguồn gốc quốc gia, tuổi tác, tình trạng khuyết tật hoặc giới tính (bao gồm cả việc mang thai, khuynh hướng tình dục và bản dạng giới), quý vị có thể gửi đơn khiếu nại bằng văn bản cho chúng tôi:

Clever Care Health Plan
Attn: Civil Rights Coordinator
7711 Center Ave
Suite 100
Huntington Beach CA 92647

E-mail: civilrightscordinator@ccmapd.com

Fax: (657) 276-4721

Quý vị có thể nộp đơn khiếu nại qua thư, fax hoặc email. Nếu quý vị cần trợ giúp trong việc nộp đơn khiếu nại, Điều Phối Viên Dân Quyền của Clever Care luôn sẵn sàng trợ giúp quý vị.

Quý vị cũng có thể lập hồ sơ khiếu nại về quyền công dân với Phòng Dân Quyền, Bộ Y Tế và Dịch Vụ Nhân Sinh Hoa Kỳ trực tuyến tại Cổng Thông Tin Khiếu Nại Phòng Dân Quyền tại <https://ocrportal.hhs.gov/ocr/portal/lobby.jsf> hoặc qua thư hay qua điện thoại tới: U.S. Department of Health and Human Services, 200 Independence Avenue SW., Room 509F, HHH Building, Washington, D.C. 20201, 1-800-368-1019, 800-537-7697 (TDD). Biểu mẫu khiếu nại có sẵn tại <http://www.hhs.gov/ocr/office/file/index.html>.



Notice Of Availability

English: ATTENTION: If you speak English, free language assistance services are available to you. Appropriate auxiliary aids and services to provide information in accessible formats are also available free of charge. Call 1-833-388-8168 (TTY: 711) or speak to your provider. **Español:** ATENCIÓN: Si habla español, tiene a su disposición servicios gratuitos de asistencia lingüística. También están disponibles de forma gratuita ayuda y servicios auxiliares apropiados para proporcionar información en formatos accesibles. Llame al 1-833-388-8168 (TTY: 711) o hable con su proveedor. **Tagalog:** PAALALA: Kung nagsasalita ka ng Tagalog, magagamit mo ang mga libreng serbisyong tulong sa wika. Magagamit din nang libre ang mga naaangkop na auxiliary na tulong at serbisyo upang magbigay ng impormasyon sa mga naa-access na format. Tumawag sa 1-833-388-8168 (TTY: 711) o makipag-usap sa iyong provider. **中文:** 注意: 如果您说[中文], 我们将免费为您提供语言协助服务。我们还免费提供适当的辅助工具和服务, 以无障碍格式提供信息。致电 1-833-808-8153 (国语) / 1-833-808-8161 (粤语) (TTY: 711) 或咨询您的服务提供者。 **台語:** 注意: 如果您說[台語], 我們可以為您提供免費語言協助服務。也可以免費提供適當的輔助工具與服務, 以無障礙格式提供資訊。請致電 1-833-808-8153 (國語) / 1-833-808-8161 (粵語) (TTY: 711) 或與您的提供者討論。 **Việt:** LƯU Ý: Nếu bạn nói tiếng Việt, chúng tôi cung cấp miễn phí các dịch vụ hỗ trợ ngôn ngữ. Các hỗ trợ dịch vụ phù hợp để cung cấp thông tin theo các định dạng dễ tiếp cận cũng được cung cấp miễn phí. Vui lòng gọi theo số 1-833-808-8163 (Người khuyết tật: 711) hoặc trao đổi với người cung cấp dịch vụ của bạn. **한국어:** 주의: [한국어]를 사용하시는 경우 무료 언어 지원 서비스를 이용하실 수 있습니다. 이용 가능한 형식으로 정보를 제공하는 적절한 보조 기구 및 서비스도 무료로 제공됩니다. 1-833-808-8164 (TTY: 711)번으로 전화하거나 서비스 제공업체에 문의하십시오. **РУССКИЙ:** ВНИМАНИЕ: Если вы говорите на русский, вам доступны бесплатные услуги языковой поддержки. Соответствующие вспомогательные средства и услуги по предоставлению информации в доступных форматах также предоставляются бесплатно. Позвоните по телефону 1-833-388-8168 (TTY: 711) или обратитесь к своему поставщику услуг. **ភាសាខ្មែរ:** សូមយកចិត្តទុកដាក់: ប្រសិនបើអ្នកនិយាយ ភាសាខ្មែរ សេវាកម្មជំនួយភាសា ឥតគិតថ្លៃគឺមានសម្រាប់អ្នក។ ជំនួយ និងសេវាកម្មដែលជាការជួយដ៏សមរម្យ ក្នុងការផ្តល់ព័ត៌មានតាមទម្រង់ដែលអាចចូលប្រើប្រាស់បាន ក៏អាចរកបាន ដោយឥតគិតថ្លៃផងដែរ។ ហៅទូរសព្ទទៅ 1-833-388-8168 (TTY: 711) ឬនិយាយទៅកាន់អ្នកផ្តល់សេវារបស់អ្នក។ **日本語:** 注: 日本語を話される場合、無料の言語支援サービスをご利用いただけます。アクセシブル(誰もが利用できるよう配慮された)な形式で情報を提供するための適切な補助支援やサービスも無料でご利用いただけます。1-833-388-8168(TTY:711)までお電話ください。または、ご利用の事業者にご相談ください。 **ਪੰਜਾਬੀ:** ਧਿਆਨ ਦਿਓ: ਜੇ ਤੁਸੀਂ ਪੰਜਾਬੀ ਬੋਲਦੇ ਹੋ, ਤਾਂ ਤੁਹਾਡੇ ਲਈ ਮੁਫਤ ਭਾਸ਼ਾ ਸਹਾਇਤਾ ਸੇਵਾਵਾਂ ਉਪਲਬਧ ਹੁੰਦੀਆਂ ਹਨ। ਪਹੁੰਚਯੋਗ ਟਰਾਂਸਕ੍ਰਿਪਟ ਵਿੱਚ ਜਾਣਕਾਰੀ ਪ੍ਰਦਾਨ ਕਰਨ ਲਈ ਢੁਕਵੇਂ ਪੁਸ਼ਟ ਸਹਾਇਕ ਸਾਧਨ ਅਤੇ ਸੇਵਾਵਾਂ ਵੀ ਮੁਫਤ ਵਿੱਚ ਉਪਲਬਧ ਹੁੰਦੀਆਂ ਹਨ। 1-833-388-8168 (TTY: 711) 'ਤੇ ਕਾਲ ਕਰੋ ਜਾਂ ਆਪਣੇ ਪ੍ਰਦਾਤਾ ਨਾਲ ਗੱਲ ਕਰੋ। **ไทย:** หมายเหตุ: หากคุณใช้ภาษาไทย เรามีบริการความช่วยเหลือด้านภาษาฟรี นอกจากนี้ยังมีเครื่องมือและบริการช่วยเหลือเพื่อให้ข้อมูลในรูปแบบที่เข้าถึงได้โดยไม่เสียค่าใช้จ่าย โปรดโทรติดต่อ 1-833-388-8168 (TTY: 711) หรือปรึกษาผู้ให้บริการของคุณ **Lus Hmoob:** LUS CEEV TSHWJ XEEB: Yog hais tias koj hais Lus Hmoob muaj cov kev pab cuam txhais lus pub dawb rau koj. Cov kev pab thiab cov kev pab cuam ntxiv uas tsim nyog txhawm rau muab lus qhia paub ua cov hom ntaub ntauw uas tuaj yeem nkg cuag tau rau los kuj yeej tseem muaj pab dawb tsis xam tus nqi dab tsi ib yam nkaus. Hu rau 1-833-388-8168 (TTY: 711) los sis sib tham nrog koj tus kws muab kev saib xyuas kho mob.

فارسی

توجه: اگر فارسی صحبت می کنید، خدمات پشتیبانی زبانی رایگان در دسترس شما قرار دارد. همچنین کمک ها و خدمات پشتیبانی مناسب برای ارائه اطلاعات در قالب های قابل دسترس، به طور رایگان موجود می باشند. با شماره 1-833-388-8168 (تله تاپ: 711) تماس بگیرید یا با ارائه دهنده خود صحبت کنید.

العربية

تنبيه: إذا كنت تتحدث اللغة العربية، فستتوفر لك خدمات المساعدة اللغوية المجانية. كما تتوفر وسائل مساعدة وخدمات مناسبة لتوفير المعلومات بتسجيلات يمكن الوصول إليها مجانًا. اتصل على الرقم 1-833-388-8168 (TTY: 711) أو تحدث إلى مقدم الخدمة.

Danh mục thuốc này đã được cập nhật vào ngày 01/04/2026. Để biết thông tin cập nhật mới hơn hoặc nếu có các câu hỏi khác, xin vui lòng liên lạc với bộ phận Dịch Vụ Hội Viên của Clever Care Health Plan theo số điện thoại **1-833-808-8163 (TTY: 711)**, từ 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, bảy ngày một tuần, từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 3; và từ 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, các ngày trong tuần; từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 9, hoặc truy cập trang web của chúng tôi tại **vi.clevercarehealthplan.com/formulary**.